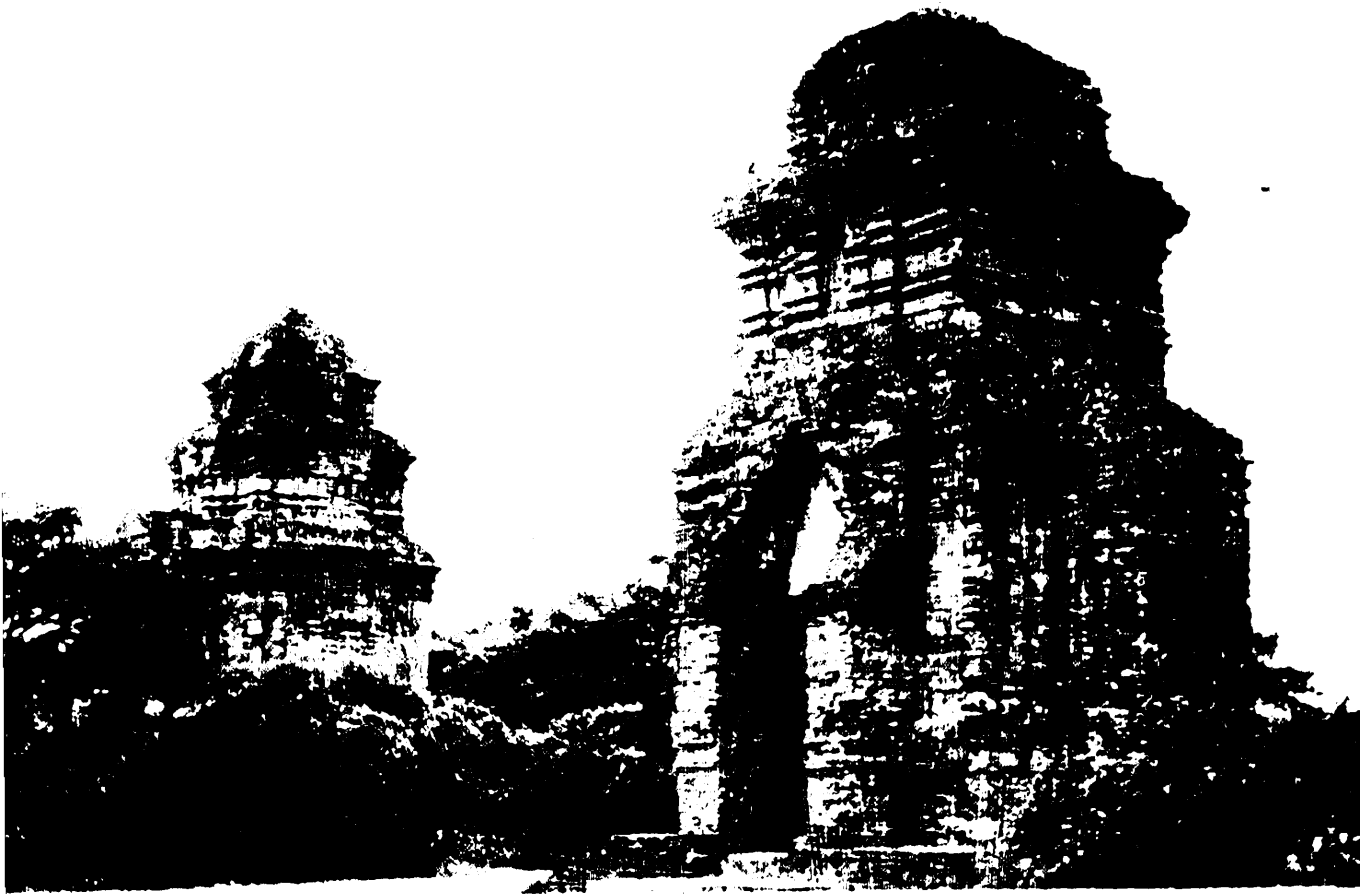


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (418)

2011

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

2 (418)

2011

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGÔ ĐĂNG TRI

- "Làng Đổ" trong phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh và việc lưu trữ các di tích "làng Đổ" ở Nghệ - Tĩnh 3

DƯƠNG THỊ THANH HẢI

- Về một tổ chức yêu nước chống Pháp ở huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An năm 1908 (Qua tài liệu lưu trữ) 12

NGUYỄN THỊ THU THỦY

- Về mối quan hệ giữa "Hoàng Việt luật lệ" và "Đại Thanh luật lệ" 19

PHẠM LÊ HUY

- Hoạt động buôn bán ngựa và chính sách kinh dinh của nhà Lý ở khu vực Tây Bắc 30

DƯƠNG VĂN HUY

- Gạo và thuốc phiện: Nghiên cứu về hoạt động mậu dịch của người Hoa ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX 45

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ĐÌNH HÙNG

- Về quê quán, thân thế của Tiến sĩ Nguyễn Cấu qua gia phả dòng họ và di tích - Đồi điều cần trao đổi 63



TƯ LIỆU - BÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Đồn điền Nam Kỳ thời Pháp thuộc cuối thế kỷ XIX đến năm 1924 (*Tiếp theo và hết*) 68

THÔNG TIN

77

LINH NAM

- Hội thảo khoa học: Đô thị Quảng Yên truyền thống và định hướng phát triển

P.V

- Giới thiệu sách về Đại tướng Võ Nguyên Giáp ở Pháp

P.V

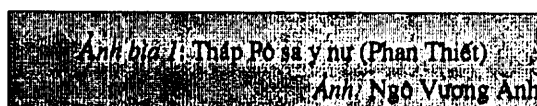
- Hội thảo khoa học "Đại hội II của Đảng tại Tuyên Quang - Thủ đô kháng chiến"

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

79



"LÀNG ĐỎ" TRONG PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ-TĨNH VÀ VIỆC LƯU GIỮ CÁC DI TÍCH "LÀNG ĐỎ" Ở NGHỆ-TĨNH

NGÔ ĐĂNG TRI*

1. CÁC "LÀNG ĐỎ" TRONG PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ-TĨNH

1.1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ-Tĩnh

Phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh là phong trào cách mạng của quần chúng công nông hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thời kỳ 1930-1931, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, phá tan chính quyền đế quốc, phong kiến ở cơ sở, thực hiện quyền tự quản của nhân dân, thông qua tổ chức nông hội (thôn bộ nông, xã bộ nông), quản lý địa phương theo kiểu chính quyền Xô viết (hội đồng) ở nước Nga. Những làng có chính quyền Xô viết như vậy được gọi là "làng đỏ" hay làng Xô viết Nghệ-Tĩnh.

Sự xuất hiện của phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh có các nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp.

Trong quá trình đi tìm đường cứu nước, cứu dân, thực chất là đi tìm một mô hình nhà nước, một thể chế chính trị-kinh tế khả dĩ thực hiện được nguyện vọng của nhân dân Việt Nam là độc lập, tự do, hạnh phúc,

sau nhiều lựa chọn, cuối cùng Hồ Chí Minh đã quyết định lấy mô hình Xô viết ở nước Nga, do VI.Lênin thiết lập, làm mẫu mực. Từ sự lựa chọn đó, Hồ Chí Minh đã gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, làm xuất hiện phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của cao trào cách mạng 1930-1931 là sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản của Hồ Chí Minh và sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản. Nguyên nhân trực tiếp là đường lối và phương pháp đấu tranh của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự căm thù đế quốc khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2-1930) bị tàn sát dã man và tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới cùng chính sách bóc lột của thực dân Pháp, phong kiến, làm cho đời sống nhân dân Việt Nam cực khổ,... Nguyên cơ trực tiếp là do Đảng Cộng sản chủ trương tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1930 rộng khắp

* PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN

để đòi quyền dân sinh, dân chủ cho nhân dân, nhưng các cuộc mít tinh đó bị thực dân Pháp dùng vũ lực ngăn cản, khủng bố, dẫn tới "tức nước, vỡ bờ".

Phong trào mang tính toàn quốc rõ nét bắt đầu từ ngày kỷ niệm Quốc tế Lao động 1-5-1930 với sự xuất hiện các cuộc mít tinh, tuần hành biểu dương lực lượng, sự xuất hiện cờ đỏ búa liềm, rải truyền đơn, diễn thuyết nhiều nơi, cả thành thị và nông thôn, trong công nhân và nông dân, khắp Bắc, Trung, Nam Kỳ. Khẩu hiệu đấu tranh không chỉ đòi dân sinh, dân chủ cho công nông Việt Nam như đòi tăng lương, bớt giờ làm, giảm sưu thuế, thi hành luật lao động, chống khủng bố chính trị... mà còn mang tính quốc tế, ủng hộ Liên bang Xô viết, phản đối chiến tranh đế quốc. Riêng tháng 5-1930 có tới 16 cuộc đấu tranh của công nhân, 34 cuộc của nông dân, 4 cuộc của học sinh và dân nghèo thành thị. Từ tháng 6 đến tháng 8-1930 cả nước có 121 cuộc đấu tranh, trong đó có 22 cuộc của công nhân, 95 cuộc của nông dân, mạnh mẽ nhất là vùng Nghệ - Tĩnh.

Sự xuất hiện của cao trào Xô viết Nghệ-Tĩnh, ngoài những nguyên nhân chung còn có một số yếu tố địa - nhân riêng. Đó là do Nghệ-Tĩnh có khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy với số lượng công nhân đông, phong trào công nhân phát triển mạnh. Các tỉnh này là quê hương của Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hồ Tùng Mậu, Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Sơn... có tổ chức Đảng Cộng sản phát triển rộng khắp, có sự chỉ đạo trực tiếp của các Ủy viên Trung ương Đảng như Nguyễn Phong Sắc, Nguyễn Đức Cảnh, Lê Mao. Vùng này cũng có truyền thống yêu nước và cách mạng sôi nổi, cuộc sống của nhân dân rất thấp do bị áp bức, bóc lột nặng nề và thiên tai triền miên. Sự tàn bạo

của kẻ địch ở vùng này cũng là một tác nhân đưa tới cuộc đấu tranh quyết tử của quần chúng. Hội đủ các nhân tố chung và riêng, các cuộc đấu tranh ở Nghệ-Tĩnh đã phát triển mạnh và nhanh chóng trở thành trung tâm, đỉnh cao của phong trào cả nước.

Nhìn chung, phong trào cách mạng 1930-1931 có 3 giai đoạn: Giai đoạn mở đầu (từ đầu 1930 đến cuối 4-1930); giai đoạn cao trào (từ 1-5-1930 đến đầu 1931, sôi nổi nhất là đến cuối 1930); giai đoạn thoái trào (giữa 1931 đến cuối 1931).

1.2. Các "làng đỏ" trong phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh

Tại Nghệ-Tĩnh, ngày 1-5-1930, theo chủ trương chung, công nhân nhà máy Diêm, nhà máy Cửa Bến Thủy cùng hàng ngàn nông dân các vùng lân cận thị xã Vinh rầm rộ biểu tình thị uy, mang theo cờ đỏ búa liềm và các khẩu hiệu đòi dân sinh dân chủ, ủng hộ cách mạng Nga. Thực dân Pháp đã cho binh lính xả súng vào đoàn biểu tình làm 7 người chết, 18 người bị thương, bắt đi 100 người. Cùng ngày hôm đó, 3.000 nông dân huyện Thanh Chương biểu tình phá đồn điền Ký Viện, cấm cờ búa liềm lên nóc nhà và tịch thu ruộng đất chia cho nông dân. Quân Pháp và lính khố xanh đã kéo tới đàn áp, bắn chết 18 người, bị thương 30 người, bắt nhiều người khác. Hai trận đụng độ đầu tiên đó đã báo hiệu tính quyết liệt của các cuộc đấu tranh tiếp theo. Trong tháng 6 và 7-1930, Nghệ - Tĩnh có 11 cuộc biểu tình lớn với hàng vạn người tham gia.

Ngày 1-8-1930, công nhân khu công nghiệp Vinh- Bến Thủy đã có cuộc tổng bãi công nhân ngày Quốc tế chống chiến tranh đế quốc. Ngày 30-8-1930, nông dân Nam Đàn kéo lên huyện đưa yêu sách, phá nhà lao giải thoát cho những người bị bắt. Ngày

1-9-1930, nông dân Thanh Chương bao vây và đốt trụ sở huyện. Ngày 7-9-1930, nông dân Can Lộc biểu tình lên huyện đòi giảm thuế thân, giảm tô, bỏ thuế chợ, thuế đò. Đến tháng 9-1930, cuộc nổi dậy của công nông Nghệ - Tĩnh phát triển tới đỉnh cao. Quần chúng đã biểu tình thị uy vũ trang, tiến công vào cơ quan chính quyền địch ở địa phương.

Đế quốc Pháp đã dùng biện pháp khủng bố khốc liệt để dập tắt cuộc nổi dậy của công nông Nghệ-Tĩnh. Ngày 12-9-1930, hơn 2 vạn người ở Hưng Nguyên (Nghệ An), đang tập trung mít tinh hưởng ứng cuộc đấu tranh của nông dân các huyện và cuộc bãi công của công nhân Vinh - Bến Thủy, phản đối chính sách khủng bố của bọn thực dân và tay sai đã bị máy bay của quân đội Pháp đến ném bom làm 217 người chết, 125 người bị thương. Như lửa đổ thêm dầu, suốt trong 2 tháng 9 và 10-1930, ở hầu hết các huyện của Nghệ An - Hà Tĩnh, nông dân đã vũ trang khởi nghĩa, kéo đến phá huyện lỵ, nhà giam, nhà ga xe lửa, cắt dây điện tín, phá đồn điền của bọn thực dân Pháp. Công nhân Vinh - Bến Thủy bãi công suốt trong 2 tháng liền để ủng hộ phong trào nông dân và phản đối chính sách khủng bố của địch.

Cuộc nổi dậy của nhân dân Nghệ - Tĩnh đã làm cho bộ máy chính quyền đế quốc và phong kiến tay sai ở nhiều huyện bị tê liệt, ở nhiều xã bị tan rã. Trước tình hình đó, các tổ chức Đảng ở địa phương đã lãnh đạo quần chúng thực hiện quyền làm chủ, tự đứng ra quản lý lấy đời sống của mình, hình thành nên các "làng đỏ". Các ban chấp hành nông hội xã (xã bộ nông), nông hội thôn (thôn bộ nông) đã đứng ra quản lý mọi mặt đời sống chính trị và xã hội ở nông thôn, mặc nhiên làm nhiệm vụ của

chính quyền cách mạng theo hình thức Xô viết.

Chính quyền Xô viết đã kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, bãi bỏ các thứ thuế do đế quốc và phong kiến đặt ra, đồng thời thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân, chia lại ruộng đất công cho nông dân, bất địa chủ giảm tô, xóa nợ, khuyến khích dân học chữ quốc ngữ, bài trừ mê tín dị đoan, trộm cướp,... Các tổ chức quần chúng, từ những hình thức thấp như hội tương tế, hội thể dục, đến các hình thức cao như nông hội, công hội, hội phụ nữ giải phóng, đoàn thanh niên phản đế, hội học sinh, hội cứu tế đỏ, tự vệ đỏ, nhất là nông hội, đều phát triển rất mạnh. Việc tuyên truyền giáo dục ý thức chính trị cho quần chúng bằng hội nghị, mít tinh, sách báo cách mạng được đặc biệt chú trọng và tổ chức rộng rãi...

Hoảng sợ trước sự xuất hiện các làng đỏ, các Xô viết công nông và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản, đế quốc Pháp đã thực hiện khủng bố trắng, ra sức đàn áp nhân dân với nhiều thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo. Hàng trăm làng xóm bị triệt hạ, hàng ngàn nhà cửa bị đốt phá, hàng vạn cán bộ, đảng viên cộng sản bị bắn giết, bị bắt tù đầy, hầu hết các cơ quan lãnh đạo của Đảng bị phá vỡ, các tổ chức quần chúng bị giải tán, các Xô viết bị xóa bỏ. Bên cạnh sự khủng bố dữ dội của kẻ địch, sự chỉ đạo đấu tranh và chủ trương xây dựng lực lượng mang tính "tả" khuynh của các cấp Đảng địa phương cũng làm cho phong trào gặp thêm nhiều khó khăn.

Sau một số cuộc mít tinh kỷ niệm ngày 1-5-1931, cuộc nổi dậy của quần chúng Nghệ - Tĩnh nổi riêng và cả nước Việt Nam nổi chung đi vào thời kỳ thoái trào.

Tuy mới thành lập ở một số làng xã, thời gian tồn tại chỉ khoảng 5 tháng, nhưng Xô viết Nghệ - Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng và tính ưu việt của nó. Đó là một chính quyền của dân, do dân và vì dân, đem lại nhiều lợi ích căn bản cho nhân dân. Cuộc nổi dậy này đã giáng một đòn quyết liệt vào chính quyền đế quốc, phong kiến, đồng thời chứng tỏ nhân dân Việt Nam có khả năng lật đổ nền thống trị cũ để xây dựng một cuộc sống mới tốt đẹp của mình. Cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 sau này.

2. VIỆC LƯU GIỮ CÁC DI TÍCH VỀ PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ - TỈNH VÀ CÁC "LÀNG ĐỎ" Ở NGHỆ AN VÀ HÀ TĨNH

2.1. Việc lưu giữ các ký ức về phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh

Là một sự kiện lớn của lịch sử Việt Nam, "Xô viết Nghệ-Tĩnh" đã và đang được Đảng, Nhà nước Việt Nam quan tâm chỉ đạo nghiên cứu, lưu giữ các di sản vật thể và phi vật thể bằng nhiều hình thức phong phú:

Thứ nhất: Qua những hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Xô viết Nghệ - Tĩnh, Khu Di tích Kim Liên, Khu lưu niệm Tổng Bí thư Trần Phú, Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Hồng Phong, Khu lưu niệm Tổng Bí thư Hà Huy Tập,...

Riêng tại Bảo tàng Xô viết Nghệ - Tĩnh ở Thành phố Vinh (Nghệ An) đã có hơn 11.000 tư liệu, hiện vật, trong đó có hơn 3.000 hiện vật gốc. Trong số 117 bảo tàng ở

Việt Nam, đây là bảo tàng chuyên đề đặt ở địa phương được thành lập sớm nhất (1960), thuộc loại lớn nhất, có nhà trưng bày và làm việc khá khang trang. Riêng phần trưng bày có 8 phòng, mỗi phòng trên 60m²: Phòng 1: Mở đầu; Phòng 2: Nguyên nhân trực tiếp bùng nổ cao trào; Phòng 3: Quá trình vận động thành lập các Đảng bộ Nghệ An, Hà Tĩnh; Phòng 4: Sơ bản toàn cảnh cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh; Phòng 5: Cao trào đấu tranh từ tháng 5 đến tháng 9-1930; Phòng 6: Thành quả của Xô viết Nghệ Tĩnh; Phòng 7: Đấu tranh chống khủng bố trắng; Phòng 8: Ý nghĩa lịch sử của Xô viết Nghệ Tĩnh.

Thứ hai: Qua các hội thảo khoa học và các đề tài nghiên cứu do Trung ương và các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh thực hiện. Riêng tại Nghệ - Tĩnh đã có các cuộc hội thảo, như: *Xô viết Nghệ Tĩnh với cách mạng tháng Mười Nga* (1987), *"65 năm, 80 năm Xô viết Nghệ Tĩnh"*, *"Công tác tuyên truyền của Đảng trong phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh"*, *"70 năm Xô viết Nghệ - Tĩnh"* (2000); *Bác Hồ với quê hương Nghệ Tĩnh*, *"Kỷ niệm 100, 105 năm ngày sinh Cố Tổng Bí thư Trần Phú"* (2009), *"Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Cố Tổng Bí thư Lê Hồng Phong, các cuộc tọa đàm về Phạm Hồng Thái, về Lê Hồng Sơn, về Hồ Tùng Mậu, về Hà Huy Tập, về Phùng Chí Kiên..."* Trong các cuộc hội thảo, tọa đàm đó, lịch sử về Xô viết Nghệ - Tĩnh, các làng đỏ ở Nghệ-Tĩnh đều được nhắc đến như là những sự kiện nổi bật, quan trọng nhất, đáng tự hào nhất.

Thứ ba: Qua các ấn phẩm trực tiếp hoặc có đề cập đến Xô viết do Nghệ - Tĩnh tổ chức biên soạn, xuất bản ở Trung ương và địa phương. Như: *"Xô viết Nghệ An"* (1950), *"Dự thảo lịch sử Xô viết Nghệ An"* (1956), *"Lịch sử Nghệ-Tĩnh"* (1984), *"Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nghệ Tĩnh"* (1987), *"Những người*

cộng sản trên quê hương Nghệ Tĩnh" (1987), Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay, "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh" (1993), Lịch sử Hà Tĩnh (2000), Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nghệ An, Lịch sử Đảng bộ huyện Nghĩa Đàn, "Lịch sử Đảng bộ huyện Hương Khê",... Nói chung Lịch sử Đảng bộ và lịch sử địa phương hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và lịch sử tất cả các Đảng bộ ở hai tỉnh đều đã được biên soạn và xuất bản, tạo nên nguồn ký ức có hệ thống và lâu dài về Xô viết Nghệ - Tĩnh nói chung, các làng đỏ nói riêng.

Thứ tư: Qua việc giảng dạy lịch sử cho học sinh phổ thông và sinh viên đại học cả nước nói chung và vùng Nghệ - Tĩnh nói riêng. Như "*Cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh*" trong sách giáo khoa môn Lịch sử lớp 9 và lớp 12; "*Đảng lãnh đạo, tổ chức cao trào cách mạng 1930-1931*" trong giáo trình môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoài ra, các trường đại học trong cả nước có khoa Lịch sử hàng năm đều đưa sinh viên, giáo viên đến tham quan, nghiên cứu về lịch sử phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh. Các trường phổ thông trong hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đều thường xuyên đưa giáo viên, học sinh đi nghiên cứu, tham quan các di tích, gặp gỡ các nhân chứng về Xô viết Nghệ-Tĩnh. Số nhân chứng là lão thành cách mạng 1930-1931, đến năm 2000 ở Nghệ An còn lại 27 người ở Hà Tĩnh có 18 người.

Thứ năm: Qua việc lấy tên Xô viết Nghệ - Tĩnh, hay tên các nhận vật lịch sử như Hồ Chí Minh, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Đức Cảnh, Lê Mao, Nguyễn Phong Sắc... đặt tên cho các phường, các đường phố ở các thành phố, thị xã trong cả nước và ở Thành

phố Vinh, Thành phố Hà Tĩnh. Hoặc tên trường học, như Trường Đảng Lê Hồng Phong, Trường Đảng Trần Phú, Trường Trung học Phổ thông Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Trường cấp 3 Trần Phú...

Thứ sáu: Qua các nhạc phẩm, hò, vè, ví dặm, tác phẩm văn học được phổ biến, trình diễn ở Nghệ - Tĩnh và các địa phương, như "*Tiếng hò trên đất Nghệ An*", "*Đường về Hà Tĩnh*", "*Người con gái Sông La*", "*Thơ ca Xô viết Nghệ Tĩnh*" (1971), "*Ngọn cờ Bến Thủy*", "*Làng đỏ*" (1982), "*Xóm thợ Trường Thi*", "*Cô gái Sông Lam*",...

Thứ bảy: Qua việc công nhận, xếp hạng, tôn tạo các di tích ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh có liên quan đến phong trào Xô viết, như ở Nghệ An có Di tích đặc biệt Kim Liên, di tích Nghĩa trang liệt sĩ 12/9, đình làng Võ Liệt, nhà cụ Vi Văn Khang,... ở Hà Tĩnh có di tích Ngã ba Nghèn, nhà cụ Mai Kính, Nhà thờ Họ Ngô,...

2.2. Việc lưu giữ ký ức về các "làng đỏ" ở Nghệ - Tĩnh

Hiện nay, theo thống kê của Bảo tàng Xô viết Nghệ-Tĩnh và của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, trên địa bàn hai tỉnh này có hơn 700 di tích các loại có liên quan đến phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh được ghi nhận. Trong đó có gần 200 di tích đã phế tích, hơn 50 di tích và địa điểm di tích đã được Bộ Văn hóa Thông tin cấp bằng công nhận di tích lịch sử quốc gia. Một số khác đang được nghiên cứu, lập hồ sơ để xin công nhận xếp hạng di tích cấp quốc gia hoặc do tỉnh quản lý.

Dưới đây là 50 di tích có lưu giữ ký ức về Xô viết Nghệ - Tĩnh ở các "làng đỏ", đã được cấp bằng công nhận di tích lịch sử quốc gia.

Bảng 1: Các di tích có lưu giữ kỷ ức về Xô viết Nghệ - Tĩnh

TT	Tên di tích (thuộc làng "đỏ", năm công nhận)	Nội dung di tích - Ký ức về Xô viết Nghệ - Tĩnh
1	<i>Nghĩa trang liệt sĩ 12/9</i> (Hưng Thái, Hưng Nguyên, Nghệ An, 1988)	- Nơi tập trung biểu tình của nhân dân Hưng Nguyên ngày 12-9-1930, thực dân Pháp hai lần cho máy bay ném bom làm chết 217 người, bị thương 125 người.
2	<i>Ngã ba Bến Thủy</i> (Trung Đô, Vinh, Nghệ An, 1988)	- Nơi công nhân và nông dân Vinh-Bến Thủy mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, trận đụng độ đầu tiên của công nông Nghệ-Tĩnh với đế quốc Pháp thời kỳ 1930-1931.
3	<i>Đình Võ Liệt</i> (Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An, 1988)	- Nơi tập trung đấu tranh của nhân dân trong vùng để kéo di bao vây, đập phá huyện đường, điển hình là cuộc đấu tranh ngày 1-9-1930 với 20.000 tham gia, nơi làm việc, hội họp, chia thóc cho dân nghèo của Xô viết. Đây cũng là một di sản văn hóa độc đáo về kiến trúc nghệ thuật.
4	<i>Ngã ba Nghèn</i> (Nghèn, Can Lộc, Hà Tĩnh, 1988)	- Nơi diễn ra cuộc biểu tình của nhân dân Can Lộc trong ngày 01-8-1930, buộc Tri huyện Trần Mạnh Đản phải nhận yêu sách và hứa sẽ thực hiện các yêu sách do đoàn biểu tình đề ra, nơi thực dân Pháp xử bắn 42 chiến sĩ cách mạng tham gia phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh.
5	<i>Đình Đình Lự</i> (Tân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh, 1988)	- Nơi Xứ ủy Trung kỳ tổ chức kết nạp đảng viên lớp đầu tiên của tỉnh Hà Tĩnh, là cơ sở hoạt động của Đảng, là trụ sở của chính quyền Xô viết năm 1930-1931.
6	<i>Hiệu Yên Xuân</i> (Lĩnh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An, 1988)	- Nơi Nguyễn Phong Sắc thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng ở Nghệ An, nơi may cờ Đảng phục vụ cho các cuộc đấu tranh thời kỳ 1930-1931.
7	<i>Nơi mít tinh kỷ niệm cách mạng Nga</i> (Diễn Ngọc, Diễn Châu, Nghệ An, 1990)	- Nơi ngày 7-11-1930 đã tổ chức cuộc mít tinh kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng tháng Mười Nga, có hàng ngàn nhân dân các tổng thuộc phủ Diễn Châu tham gia, bị thực dân Pháp đàn áp, bắn chết trên 40 người.
8	<i>Đình Lương Sơn</i> (Bắc Sơn, Đô Lương, Nghệ An, 1990)	- Là nơi mít tinh, biểu tình, cấm cờ Đảng và tổ chức đấu tranh lấy lúa của nhà giàu chia cho dân nghèo, nơi học chữ Quốc ngữ, là trụ sở làm việc của chính quyền Xô viết, nơi thực dân Pháp xử bắn 8 chiến sĩ cộng sản trước cửa đình.
9	<i>Di tích Trảng Kê</i> (Mỹ Thành, Yên Thành, Nghệ An, 1990)	- Là địa điểm có phong trào đấu tranh cách mạng mạnh thời kỳ 1930-1931, nơi thực dân Pháp mở trường bắn để xử bắn 72 chiến sĩ tham gia phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh.
10	<i>Đình Trung</i> (Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An, 1990)	- Địa điểm mít tinh, biểu tình, diễn thuyết và hội họp, tiêu biểu là cuộc tập trung lực lượng công nhân nông dân Vinh và các làng lân cận biểu tình ngày 1-5-1930; trụ sở làm việc của chính quyền Xô viết 1930-1931.
11	<i>Dăm Mụ Núi</i> (Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An, 1990)	- Nơi Phuyền Phong Sắc, Nguyễn Đức Cảnh cùng các đồng chí trong Xứ ủy Trung kỳ họp bàn việc đấu tranh, địa điểm thành lập Chi bộ đảng, nơi Đảng họp bàn chuẩn bị cho cuộc đấu tranh ngày 1-5-1930, nơi tổ chức lễ Tế Công sản.
12	<i>Cây Sanh chùa Nía</i> (Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An, 1990)	- Địa điểm treo cờ Đảng, là nơi tập trung tự vệ để tập luyện phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, địa điểm họp bí mật của Đảng.
13	<i>Nhà ông Nguyễn Hữu Diên</i> (Hưng Dũng, Vinh, Ng. An, 1990)	- Cơ quan ấn loát của Xứ ủy Trung kỳ, nơi in truyền đơn, tài liệu của Đảng thời kỳ Xô viết Nghệ-Tĩnh.
14	<i>Nhà ông Nguyễn Sĩ Huyền</i> (Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An, 1990)	- Cơ sở làm việc của đồng chí Nguyễn Phong Sắc, Nguyễn Đức Cảnh, Xứ ủy Trung kỳ và Tỉnh ủy Vinh-Bến Thủy.
15	<i>Nhà ông Lê Mai</i> (Hưng Dũng, Vinh, Nghệ An, 1990)	- Cơ sở hoạt động của Xứ ủy Trung kỳ và Tỉnh ủy Vinh-Bến Thủy từ năm 1929 đến năm 1931.
16	<i>Nhà cụ Mai Kính</i> (Thạch Việt, Thạch Hà, Hà Tĩnh, 1990)	- Cơ sở hoạt động của Đảng thời kỳ 1930-1931, nơi hội họp thành lập Tỉnh Đảng bộ Hà Tĩnh đầu năm 1930.
17	<i>Đình làng Tứ Mỹ</i> (Sơn Châu, Hương Sơn, Hà Tĩnh, 1990)	- Nơi treo cờ Đảng, tập trung nhân dân đấu tranh, tiêu biểu là cuộc đấu tranh ngày 19/9/1930 do đồng chí Hồ Hảo lãnh đạo, phá kho thóc của nhà giàu chia cho dân nghèo, nơi làm việc của chính quyền Xô viết.

18	<i>Nhà đồng chí Hà Huy Tập</i> (Cẩm Hưng, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh, 1990)	- Nhà Hà Huy Tập (Tổng Bí thư của Đảng 1936-1938), cơ sở hoạt động của Đảng trong phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh 1930-1931.
19	<i>Đình làng Quỳnh Đôi</i> (Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An, 1991)	- Nơi mít tinh treo cờ Đảng, trụ sở của Xô viết xã, nơi thực dân Pháp tra tấn, xử bắn 9 chiến sĩ tham gia phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh.
20	<i>Miếu Biên Sơn</i> (Hậu Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh, 1991)	- Nơi liên lạc, họp bàn bí mật và cất dấu tài liệu của Đảng trong thời kỳ Xô viết 1930-1931.
21	<i>Nhà ông Hoàng Viên</i> (Hưng Châu, Hưng Nguyên, Nghệ An, 1991)	- Cơ sở của Xứ ủy Trung Kỳ trong thời gian dịch khủng bố trắng, nơi làm việc của Nguyễn Phong Sắc, Nguyễn Đức Cảnh và nhiều cán bộ khác thời kỳ 1930-1931.
22	<i>Đình Tâm Mái</i> (Quỳnh Thuận, Quỳnh Lưu, Nghệ An, 1992)	- Nơi làm việc của chính quyền Xô viết địa phương, nơi tập trung đấu tranh của diêm dân làm muối Quỳnh Lưu, điển hình là cuộc đấu tranh ngày 20-6-1930.
23	<i>Đình Long An</i> (Diễn Trường, Diễn Châu, Nghệ An, 1992)	- Nơi phát hiệu lệnh đấu tranh của nhân dân phía bắc phủ Diễn Châu năm 1930-1931, nơi tập trung quần chúng mít tinh, biểu tình trước khi kéo vào phủ Diễn Châu đấu tranh, địa điểm làm việc của Xã Bộ nông.
24	<i>Nhà thờ họ Ông</i> (Hưng Lộc, Vinh, Nghệ An, 1992)	- Địa điểm làm việc của Xứ ủy Trung kỳ và Tỉnh ủy Vinh - Bến Thủy thời kỳ 1930-1931.
25	<i>Chùa Chân Tiên</i> (Thịnh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh, 1992)	- Nơi các tổ chức cách mạng của Đảng đã chọn làm địa bàn hoạt động, hội họp trong cao trào Xô viết 1930-1931.
26	<i>Đền Đò Dài</i> (Đậu Liêu, Can Lộc, Hà Tĩnh, 1992)	- Nơi các đồng chí lãnh đạo của Tỉnh ủy Hà Tĩnh như Trần Hữu Thiệu, Hoàng Lạc,... hội họp, cất dấu tài liệu của Đảng trong cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh.
27	<i>Nhà thờ họ Hoàng Văn</i> (Nghị Tân, Cửa Lò, Nghệ An, 1993)	- Trụ sở của Huyện ủy Nghi Lộc, nơi ăn, ở, hội họp của cán bộ Đảng, nơi in truyền đơn tài liệu cho Đảng thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh
28	<i>Nhà thờ họ Phạm</i> (Hưng Nhân, Hưng Nguyên, Nghệ An, 1994)	- Cơ sở hoạt động của tổ chức yêu nước, cách mạng và của nhiều cán bộ Xứ ủy Trung Kỳ, Tỉnh ủy Vinh- Bến Thủy thời kỳ 1930-1931, nơi thờ liệt sĩ Phạm Hồng Thái (người đã mưu giết Toàn quyền Đổng Dương, 6-1924).
29	<i>Đình Phú Nhuận</i> (Đặng Sơn, Đô Lương, Nghệ An, 1994)	- Địa điểm tập trung đấu tranh, treo cờ Đảng, tập trung thóc chia cho dân, nơi học chữ Quốc ngữ và là trụ sở làm việc của Xã Bộ nông trong phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh.
30	<i>Nhà thờ họ Hoàng Trần</i> (Đặng Sơn, Đô Lương, Nghệ An, 1994)	- Nơi Tỉnh ủy Nghệ An làm việc thời kỳ 1930-1931, nơi thờ liệt sỹ Hoàng Trần Thâm (Tỉnh ủy viên) hy sinh trong phong trào Xô viết.
31	<i>Nhà cụ Vi Văn Khang</i> (Môn Sơn, Con Cuông, Nghệ An, 1994)	- Nơi cuối năm 1930 đầu 1931, Tỉnh ủy Nghệ An đã lên xây dựng cơ sở tránh dịch, nơi tháng 3-1931, Tỉnh ủy đã có cuộc họp thành lập chi bộ miễn núi đầu tiên ở Nghệ - Tĩnh.
32	<i>Đình Liên Trì</i> (Liên Thành, Yên Thành, Nghệ An, 1995)	- Nơi tập trung nhân dân đấu tranh mít tinh biểu tình, cắm cờ trong thời kỳ Xô viết Nghệ - Tĩnh, nơi làm việc của chính quyền Xô viết năm 1930-1931.
33	<i>Nhà thờ họ Hoàng</i> (Lộc Đa, Vinh, Nghệ An, 1995)	- Cơ sở hoạt động của Xứ ủy Trung kỳ và Tỉnh ủy lâm thời Vinh-Bến Thủy. Đồng chí Hoàng Trọng Tri, tộc trưởng họ Hoàng, Bí thư Chi bộ là người cắm cờ đi đầu trong cuộc biểu tình ngày 1-5-1930.
34	<i>Đền Tria</i> (Hưng Lộc, Vinh, Nghệ An, 1995)	- Địa điểm nhân dân Hưng Lộc tập trung mít tinh, biểu tình và tổ chức truy điệu các chiến sĩ cộng sản hy sinh ngày 11-12-1930 trong phong trào cách mạng 1930-1931.
35	<i>Đền thờ Đức hậu Ngô Đăng Minh</i> (Hà Linh, Hương Khê, Hà Tĩnh, 1996)	- Nơi thành lập Chi bộ Đảng thứ hai ở Hương Khê, nơi đặt cơ quan ấn loát của Tỉnh ủy Hà Tĩnh, trụ sở của Xã bộ nông năm 1930-1931, nơi thành lập Đảng bộ huyện Hương Khê (là di tích văn hóa, nơi thờ Ngô Đăng Minh, cháu nội Thế quận công Ngô Cảnh Hữu, được phong Hầu năm 1682, thời Lê Hy Tông).
36	<i>Đền Thượng</i> (Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Lưu, Nghệ An, 1996)	- Nơi mít tinh, trụ sở làm việc của Xô viết, là trung tâm đấu tranh của các tổng ở Bãi Ngang (Quỳnh Lưu).

37	<i>Đền Phương Cường</i> (Nghị Phong, Nghi Lộc, Nghệ An, 1996)	- Cơ sở của Xứ ủy Trung Kỳ và Huyện ủy Nghi Lộc thời kỳ 1930-1931, nơi in truyền đơn, báo chí của Đảng, địa điểm hoạt động của Nguyễn Phong Sắc, Nguyễn Đức Cảnh,...
38	<i>Đền Pháp Đô</i> (Diễn Thắng, Diễn Châu, Nghệ An, 1997)	- Địa điểm tập trung đấu tranh của nhân dân Diễn Châu trên trục đường số 7, cơ sở hoạt động của Đảng trong thời kỳ Xô viết.
39	<i>Nhà thờ họ Nguyễn Sỹ</i> (Thanh Lương, Thanh Chương, N.An, 1997)	- Nơi hoạt động của Đảng, nơi tập trung đấu tranh, trụ sở làm việc của Xô viết xã thời kỳ 1930-1931.
40	<i>Nhà thờ họ Phan Mạc</i> (Hoa Thành, Yên Thành, Nghệ An, 1997)	- Cơ sở hoạt động của tổ chức yêu nước và cách mạng từ 1928 đến 1931, nơi hình thành tư tưởng yêu nước và cách mạng của Phan Đăng Lưu, Ủy viên Trung ương Đảng.
41	<i>Địa điểm Côn Mô</i> (Bến Thủy, Vinh, Nghệ An, 1997)	- Nơi hội họp của Xứ ủy Trung kỳ và Tỉnh ủy Vinh- Bến Thủy, nơi tập trung nhân dân đấu tranh và dựng dấu lịch sử giữa quần chúng cách mạng và kẻ địch trong cuộc đấu tranh ngày 1-5-1930.
42	<i>Đình Chợ Xâm</i> (Nghị Hoa, Nghi Lộc, Nghệ An, 1998)	- Nơi treo cờ Đảng, hội họp, cơ sở làm việc của chính quyền Xô viết. Tại đây địch đã xử bắn 19 chiến sĩ cách mạng tham gia phong trào 1930-1931.
43	<i>Đền Chính Vị</i> (Nghị Xuân, Nghi Lộc, Nghệ An, 1998)	- Nơi ngày 2-1-1931 nhân dân đã tập trung đấu tranh giết tri huyện Tôn Thất Hoàn, nơi thực dân Pháp xử bắn 22 chiến sĩ cách mạng trong đó có Nguyễn Phong Sắc, Thượng ủy Trung ương Đảng, Bí thư xứ ủy Trung Kỳ, người lãnh đạo phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh 1930-1931.
44	<i>Nhà thờ họ Nguyễn Duy</i> (Thanh Phong, Thanh Chương, Nghệ An, 1998)	- Nơi Tỉnh ủy Nghệ An đã chọn làm một địa điểm để làm việc và chỉ đạo đấu tranh khi phong trào Xô viết ở đỉnh cao và lúc bị địch khủng bố trắng.
45	<i>Nhà thờ đồng chí Nguyễn Sỹ Sách</i> (Thanh Lương, Thanh Chương, Nghệ An, 1998)	- Nơi Nguyễn Sỹ Sách, Bí thư kỳ bộ Việt Nam cách mạng Thanh niên Trung kỳ soạn thảo các văn bản, xúc tiến tập hợp các tổ chức chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng, đây cũng là nơi thờ phụng, hương khói liệt sĩ Nguyễn Sỹ Sách
46	<i>Nhà thờ họ Thái Đắc</i> (Bãi Sơn, Đô Lương, Nghệ An, 1998)	- Nơi Tỉnh ủy Nghệ An chọn làm cơ sở hội họp, liên lạc của Đảng trong thời kỳ Xô viết Nghệ-Tĩnh 1930-1931.
47	<i>Đền Tân Sơn</i> (Xuân Hòa, Nam Đàn, Nghệ An, 1998)	- Nơi gặp gỡ của các thanh niên yêu nước trước khi xuất dương, như Phan Bội Châu, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Trương Văn Linh, cơ sở của Đảng thời kỳ 1930-1931.
48	<i>Mộ đồng chí Lê Hồng Sơn</i> (Xuân Hòa, Nam Đàn, Nghệ An, 1998)	- Mộ của Lê Hồng Sơn, một trong những người tham gia mưu sát toàn quyền Đông Dương - Méc-lanh, nơi Lê Hồng Sơn bị thực dân Pháp xử bắn.
49	<i>Nhà thờ họ Hồ Cu Ân</i> (Quỳnh Đồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An, 2000)	- Cơ sở làm việc, treo cờ Đảng, in truyền đơn, tài liệu của Đảng trong các thời kỳ 1925, 1930-1931, nơi thờ Nguyễn Thị Thảo, vợ liệt sĩ Hồ Tùng Mậu.
50	<i>Nhà thờ cụ Hồ Tùng Mậu</i> (Quỳnh Đồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An, 2000)	- Nhà đồng chí Hồ Tùng Mậu là cơ sở ăn, ở, làm việc của nhiều thế hệ yêu nước và cách mạng, nơi làm việc của Xô viết địa phương, nơi an táng của Hồ Tùng Mậu, chiến sĩ tiên bối cách mạng, tham gia thành lập Đảng,...

Qua bảng thống kê và thực tế các di tích nêu trên, có thể nêu lên mấy nhận xét:

Thứ nhất: Số di tích về Xô viết Nghệ Tĩnh đã xếp hạng là khá nhiều, đến năm 2000 có trên 50 di tích. Trong số 50 di tích về Xô viết được xếp hạng, Nghệ An chiếm phần lớn, tới 41/50 di tích (80%). Điều đó phù hợp với thực tế phong trào ở Nghệ An phát triển mạnh hơn ở Hà Tĩnh.

Thứ hai: Dấu tích về Xô viết Nghệ - Tĩnh có khắp mọi nơi ở Nghệ-Tĩnh (700 địa

điểm), song những nơi còn lưu giữ được kỷ ức về Xô viết hiện tại chủ yếu là ở các làng "đỏ", nơi có phong trào Xô viết, có Xã bộ nông, Thôn bộ nông ra đời và hoạt động, gắn liền với các đình, chùa, nhà thờ, nhà cá nhân. Cụ thể, phân theo loại kiến trúc, có 13 di tích là nhà thờ họ, 11 di tích là đình, 9 di tích là mộ, nghĩa trang, vật thể tự nhiên ngoài trời, 8 di tích là đền thờ, 7 di tích là nhà ở, 1 di tích là chùa, 1 di tích là hiệu buôn. Những di tích bị mai một chủ

yếu là do chiến tranh và sự chuyển biến về kinh tế - xã hội nói chung, hoặc do không gắn với một di tích văn hoá, lịch sử khác.

Thứ ba: Số di tích được công nhận đều thuộc thời kỳ từ 1988 về sau, tức là thời kỳ đổi mới ở Việt Nam, chứng tỏ trong đổi mới, Đảng, Nhà nước rất chú trọng việc lưu giữ những ký ức về cách mạng nói chung, về Xô viết Nghệ-Tĩnh, đến việc giáo dục truyền thống yêu nước cách mạng trong đó có giáo dục về Xô viết Nghệ - Tĩnh nói riêng. Những di tích còn giữ được thường gắn với những vùng hiện có kinh tế, văn hóa khá phát triển, gần các đường giao thông, tại các trung tâm kinh tế, văn hóa của địa phương; là nơi trước và sau phong trào Xô viết cũng như hiện tại đều có phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân khá cao.

Thứ tư: Sự tồn tại của các di tích chủ yếu là do đóng góp công sức, tiền của của nhân dân địa phương, một phần do kinh phí của Nhà nước trung ương cấp, còn của tỉnh, huyện là không đáng kể. Ở Nghệ An, từ năm 1990 đến 2000, chỉ có 25/35 di tích đã xếp hạng được Trung ương cấp kinh phí chống xuống cấp, bình quân mỗi di tích khoảng 20 triệu đồng, cao nhất là 60 triệu, trong khi đó, chỉ riêng sự đóng góp của nhân dân cho 2 di tích Đền Thượng (Quỳnh Lưu) và Đền Chính Vị (Nghị Lộc) đã lên tới trên 200 triệu đồng.

Thứ năm: Mặc dù đã được tổ chức Đảng, chính quyền sở tại quan tâm, nhân dân có ý thức tôn trọng, góp công sức bảo vệ, tu sửa, song do thiếu kinh phí và điều kiện

khí hậu khắc nghiệt, nên nhiều di tích hiện đang bị xuống cấp nghiêm trọng, nhất là các di tích không gắn với một di tích văn hoá, lịch sử cụ thể nào khác, ít có lễ hội và khách đến thăm quan. Cơ sở vật chất, số hiện vật và sự trưng bày về các làng đỏ ở Bảo tàng Xô viết Nghệ - Tĩnh (Vinh) dù đã cố gắng, song cũng còn rất khiêm tốn so với thực tế lịch sử.

Thứ sáu: Tại các "làng đỏ" nói riêng, cả vùng Nghệ Tĩnh nói chung, ký ức về phong trào Xô viết không chỉ tồn tại ở các di tích vật thể, mà còn tồn tại ở các di sản phi vật thể (thơ ca, hò, vè, tuồng, kịch,...), song nó cũng đang bị mai một đi nhanh chóng cùng với sự ít dần của lớp người tuổi 80-90. Vì vậy, cần chú ý sưu tầm, lưu giữ những ký ức đó để bổ sung và làm phong phú cho bức tranh toàn cảnh vốn có của sự kiện Xô viết và các làng đỏ Nghệ Tĩnh.

Nhìn chung, cao trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh là một sự kiện lớn của lịch sử Đảng Cộng sản và cách mạng Việt Nam. Việc lưu giữ các ký ức về sự kiện đó, nhất là về các "làng đỏ", đã và đang được Đảng, Nhà nước Việt Nam và các Đảng bộ, chính quyền hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thường xuyên quan tâm. Giá trị lịch sử của phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh nói chung, về các làng đỏ nói riêng rất cần được nghiên cứu, lưu giữ, phát huy tốt hơn nữa, nhằm phục vụ công tác giáo dục truyền thống yêu nước và cách mạng cho nhân dân, phục vụ sự nghiệp đổi mới, hội nhập quốc tế, phát triển đất nước bền vững hiện nay và lâu dài về sau.

VỀ MỘT TỔ CHỨC YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP Ở HUYỆN NGHĨA ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN NĂM 1908 (QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ)

DƯƠNG THỊ THANH HẢI*

Nghệ An là vùng đất có truyền thống yêu nước và cách mạng, nơi có nhiều đóng góp quan trọng cho cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong phong trào yêu nước chống thực dân xâm lược đầu thế kỷ XX, nhân dân các dân tộc nơi đây đã góp phần vào cuộc đấu tranh của cả nước như các phong trào Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục và Phong trào chống sưu thuế năm 1908... Trên địa bàn các phủ, huyện Nghệ An, phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược đã diễn ra không ngừng và có mối quan hệ khăng khít với nhau. Tuy nhiên, về phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc miền núi Nghệ An đầu thế kỷ XX lại rất ít được đề cập trong các công trình nghiên cứu đã xuất bản.

Trong quá trình sưu tầm tài liệu, chúng tôi được tiếp cận được những Báo cáo của Công sứ tỉnh Nghệ An năm 1908. Nội dung các bản báo cáo đã đề cập đến một tổ chức chống chính quyền thực dân ở địa bàn huyện Nghĩa Đàn, về mối quan hệ giữa tổ chức này với các hoạt động của Phan Bội Châu, Đội Quyên và thậm chí còn có mối

quan hệ đặc biệt với Đề Thám ở Bắc Kỳ... Tổ chức này không có tên gọi nhưng thực dân Pháp gọi là Hội kín. Hoạt động của tổ chức đã phản ánh mối quan hệ trong các phong trào yêu nước, duy tân và giải phóng dân tộc giữa các huyện miền núi và miền xuôi ở tỉnh Nghệ An. Đồng thời cũng cho thấy đóng góp của nhân dân các dân tộc miền núi Nghệ An với phong trào đấu tranh cả nước cùng thời kỳ.

1. Nghĩa Đàn trong những năm đầu thế kỷ XX

Nghĩa Đàn là huyện thuộc vùng trung du miền núi, ở về phía Bắc - Tây Bắc tỉnh Nghệ An, phía Bắc giáp huyện Như Xuân (Thanh Hóa), phía Nam giáp huyện Tân Kỳ, phía Đông giáp huyện Quỳnh Lưu, phía Tây giáp huyện Quỳnh Hợp và Quỳnh Châu.

Nghĩa Đàn là huyện có vị trí quan trọng của phủ Quỳnh Châu, bởi toàn phủ có gồm 17 tổng, 95 xã thôn thì Nghĩa Đàn có tới 8 tổng, 49 xã thôn. Đây là khu vực sinh sống của đại bộ phận là các dân tộc thiểu số như Thái, Mường, Thổ, H'mông... và

* ThS. Trường Đại học Vinh

một số người Kinh ở miền xuôi lên khai hoang. Từ thời Trần - Lê, luồng di cư của dân tộc Mường, Thái... cùng với người Việt ở Thanh Hóa đã tạo nên một vùng miền Tây dân cư đông đúc với nhiều thành phần dân tộc.

Sau khi cơ bản hoàn thành việc xâm chiếm Nghệ An, thực dân Pháp chú ý tới vùng đất miền núi phía Tây Nghệ An bởi nơi đây có trữ lượng lớn về khoáng sản, đất đai màu mỡ, đặc biệt vùng đất đỏ Bazan thuận lợi cho việc phát triển đồn điền trồng cây công nghiệp. Để nhanh chóng chiếm cứ đất đai lập đồn điền và khai thác được nhiều lâm thổ sản cũng như thâu tóm quyền lực của các lang đạo địa phương, từ tháng 9-1892, Pháp cho củng cố hệ thống cai trị ở vùng miền Tây xứ Nghệ. Ngày 22-10-1907, chính quyền thuộc địa chia phủ Quỳnh Châu thành hai đơn vị hành chính là huyện Nghĩa Đàn và phủ Quỳnh Châu. Đứng đầu huyện Nghĩa Đàn là một viên chức người Việt đóng tại Phủ Quỳnh. Đứng đầu phủ Quỳnh Châu là một viên chức người Mường đóng tại Kẽ Bọn. Tại phủ Quỳnh Châu có một đại lý của Công sứ Nghệ An phụ trách trông nom huyện Nghĩa Đàn và phủ Quỳnh Châu các mặt hành chính lẫn chính trị (1). Ngoài ra Pháp còn lập thêm các đồn binh ở chợ Lụi, làng Bồi, làng Găng, làng Sen, Sẻ... do các viên đội người Pháp chỉ huy, sẵn sàng đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương.

Năm 1907, khi số người Kinh trên địa bàn tăng lên, Pháp đã cử đến Nghĩa Đàn một viên tri huyện người Kinh. Đồng thời, thực dân Pháp cho xây dựng nhiều Nhà thờ Công giáo ở Đồng Lèn (Nghĩa Hội), Đập Bể (Nghĩa Trung), Tân Cát (Nghĩa Thuận)...

Ruộng đất là vốn quý của người nông dân, nhưng tại Nghĩa Đàn ruộng đất phần lớn nằm trong tay của một số ít người. Trước kia ruộng đất chủ yếu nằm trong tay các thổ ty, lang đạo, địa chủ, sau này thực dân Pháp đã tìm cách bao chiếm ruộng đất, thậm chí cả những vùng đất chưa khai khẩn, rừng núi và cả vườn ruộng của người dân. Tính đến năm 1928, "Nghĩa Đàn đã có tới 10 đồn điền lớn với tổng diện tích: 15.398 ha" (2). Đây là huyện có số đồn điền lớn nhất trong các huyện miền núi Nghệ An. Ngoài số ruộng đất địa chủ Pháp chiếm để lập đồn điền, địa chủ người Việt ở đây cũng bao chiếm nhiều ruộng đất. Trong đó, tiêu biểu là Lê Văn Quý bao chiếm cả một khu đất rừng dài 7km ở Yên Thái, rộng 425 mẫu, riêng ruộng có 120 mẫu; Lê Văn Kéo ở Tân Quang, cả ruộng và đất là 215 mẫu; Lê Bôn Đào ở Tràng Trị là 120 mẫu... Nhân dân mất ruộng phải lĩnh canh và nộp tô hàng năm. Ngoài ra, người dân còn phải đóng nhiều loại sưu thuế khác như thuế thân, thuế chợ, thuế dò, thuế chức sắc...

Riêng thuế thân, tăng liên tục theo từng năm. Năm 1900, thời vua Thành Thái (năm thứ 12) thì mỗi nhà nộp sưu thuế mỗi năm một đồng bạc. Đến năm thứ 16, tăng thêm mỗi nhà 2 hào bạc trắng thuế và 4 hào bạc trắng tiền công ích, như vậy mỗi năm một nhà phải đóng 2,6 đồng bạc trắng. Để tăng thêm số tiền thuế, triều đình còn bắt dân phải nộp thêm vào số nhà không. Thí dụ, một bản có bốn nóc nhà thì nhà nước kê thêm vào tám nhà, bản nào có tám đến mười nhà thì kê thêm vào thành 16 nhà.

Nhân dân các dân tộc miền núi không chỉ khổ cực vì mất ruộng đất cày cấy, phải đóng sưu thuế cao, mà còn phải thường xuyên đi phu phục vụ cho chính sách "khai

thác" của chính quyền thuộc địa. Hàng trăm dân đinh ở vùng Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp phải đi xây dựng các tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh, Vinh - Đông Hà, làm đường Trấn Ninh, làm đường Cửa Rào, đường ô tô từ Yên Lý (Diễn Châu) qua Nghĩa Đàn lên Quỳnh Châu, Quế Phong, nạo vét kênh Sơn...

Ruộng đất bị cướp đoạt, sưu cao thuế nặng chồng chất trong khi sản xuất chỉ độc canh cây lúa với kỹ thuật canh tác lạc hậu khiến sản lượng bình quân hàng năm rất thấp. Đời sống người nông dân Nghĩa Đàn ngày càng bế tắc, cực khổ.

2. Quá trình hình thành tổ chức và xây dựng lực lượng chống Pháp của thủ lĩnh Lê Hậu ở huyện Nghĩa Đàn

Những năm đầu thế kỷ XX, trong sự sôi động chung của phong trào toàn quốc, nhân dân Nghệ An đã phát động nhiều phong trào đấu tranh chống Pháp xâm lược, lúc mạnh mẽ, lúc bền bỉ bí mật, nhưng liên tục không ngừng. Dưới sự khởi xướng và lãnh đạo của Phan Bội Châu các cuộc đấu tranh trong thời gian này đã phát triển từng bước, từ thấp đến cao: từ hoạt động của Duy Tân Hội đến phong trào Đông Du, Phong trào chống sưu thuế...

Cùng hưởng ứng phong trào chống Pháp trên toàn tỉnh, nhân dân các dân tộc miền Tây Nghệ An đã tham gia vào phong trào đấu tranh chung cả nước, tiêu biểu là cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc Thái ở Bản Tổng Lôi thuộc xã Khủng Tinh (nay là Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp). Huyện Nghĩa Đàn năm 1908 đã hình thành một tổ chức yêu nước chống Pháp khá tiêu biểu, chính quyền thực dân tại Nghệ An đã theo dõi việc hình thành tổ chức và cho rằng đây là một tổ chức Hội kín.

Tổ chức này được hình thành ban đầu với vài chục người Mán, trong đó người đứng đầu là một thầy mo, quê Thanh Hóa, tên là Lê Hậu, tự xưng là hậu duệ đích thực của các vua triều Lê đã được "*mệnh trời giao giải thoát nước Nam khỏi quân Tây dương*" (3).

Tới vùng đất Nghĩa Đàn, đội quân Lê Hậu mặc đồng phục màu vàng viền đỏ, vũ khí là gươm có vỏ sơn mài. Theo Báo cáo của chính quyền thực dân thì đó là kiểu phục trang "*thường thấy ở đám tuý tùng quyền cao chức trọng người An Nam*" (4). Lê Hậu tuyên bố với đồng đảo nhân dân trong vùng sẽ giúp người dân nơi đây thoát khỏi ách thống trị của thực dân và tay sai, sẽ miễn, giảm thuế cho người dân ở các bản mường... Vì vậy, nhân dân tin rằng đã gặp được vị quân vương sẽ đem lại cuộc sống ấm no, thoát khỏi những khổ cực... nên họ hồ hởi hưởng ứng những hoạt động của tổ chức này.

Sau một thời gian, lực lượng của đội quân Lê Hậu tăng lên 300 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc ở các huyện miền Tây Nghệ An như: Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Quế Phong, Tương Dương... Thành phần tham gia là đồng đảo thanh niên trai tráng các bản mường, ngoài ra còn có các vị chức sắc ở các Mường như *lại mục* ở phủ Quỳnh Châu, cựu *tri phủ* phủ Quỳnh Châu... Vũ khí trang bị là súng được chuyển về từ Bắc Kỳ. Thành phần tham gia vào tổ chức yêu nước trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn còn phải kể đến những người trí thức Nho học. Chính quyền thuộc địa cũng phải tự đặt ra câu hỏi: "*... sao cả những quan chức Annam có Nho học, thông minh, có kinh nghiệm lại kết đảng với "nhà ảo thuật" "thô thiển" này, và ông ta đã tuân theo động cơ nào?*" (5).

Với lòng tin tuyệt đối Lê Hậu - thủ lĩnh của tổ chức này, nhân dân các bản mường ở phủ Quỳnh Châu và huyện Nghĩa Đàn đã ủng hộ việc xây dựng địa điểm đóng quân. Theo Báo cáo của chính quyền thì "... đó là những toà nhà rộng lớn xây dựng bằng gỗ lim và gỗ đình hương, được sắp xếp theo sơ đồ giống Hoàng cung ở Huế, sơ đồ này đã được một nhà Nho Annam cung cấp cho các Mường. Các cột được đánh bóng cẩn thận, các vì kèo ở đầu mút, các vòm chống đều chạm trổ, nền các phòng chính đều lót sàn. Mái nhà lợp lá cọ nên đã làm giảm bớt vẻ hoành tráng của quần thể đồ sộ này (viên lãnh binh của tỉnh đi theo toán lính khố xanh đã ước tính rằng các thợ mộc chắc chắn đã phải bỏ ra ít nhất 6 nghìn ngày công, không kể công việc của những người đốn gỗ và đào đất). Cuối cùng một con đường ngoằn ngoèo rộng 6m, được mở xuyên qua rừng và nối hang với các công trình mà dân chúng gọi là Hoàng cung" (6).

Công trình được xây dựng trên một gò đất, trước mặt có một cái hang ở gần xóm Mọi ở Làng Lò cách Tây Nam Phủ Quỳnh 15 giờ đi bộ. Chính quyền đã đưa quân đến điều tra, tìm hiểu và khẳng định "đây là một vùng đất khá kín đáo" và cũng là nơi hiểm trở khó vào.

Hoạt động chống Pháp của Lê Hậu không chỉ trong phạm vi huyện Nghĩa Đàn, mà được mở rộng ra khắp vùng miền Tây Nghệ An, có kết nối cùng với một số chí sĩ yêu nước chống Pháp, trong đó có Đội Quyên và các "tây phiến loạn cũ" (như cách gọi của người Pháp). Sự gắn kết giữa Lê Hậu và Đội Quyên đã tạo nên mối quan hệ gắn kết giữa tổ chức này với lớp sĩ phu đang hoạt động chống Pháp trên địa bàn Nghệ An. Điều này khẳng định rõ hơn đây là một tổ chức yêu nước có tinh thần đấu

tranh chống Pháp, giành độc lập cho dân tộc.

Quá trình mở rộng đối tượng liên kết, phạm vi hoạt động của tổ chức yêu nước huyện Nghĩa Đàn cho thấy đây không còn là một Hội kín như sự nhận định ban đầu của Thực dân Pháp. Người cầm đầu tổ chức đã có sự chuyển biến về tư tưởng, vận động được nhiều đối tượng tham gia, kịp thời bắt nhịp được với các phong trào đấu tranh trên toàn tỉnh và trong cả nước.

Trong khi các hoạt động chống Pháp đang diễn ra sôi nổi trên khắp các phủ huyện Nghệ An thì tổ chức yêu nước ở Nghĩa Đàn đã lên kế hoạch hoạt động chống Pháp. Một trong những kế hoạch đó là móc nối với các thành phần đã tham gia trong những phong trào trước đây, vì bị đàn áp mà đang trốn tránh ở địa bàn miền núi thực hiện cuộc bạo động vũ trang chống Pháp trên địa bàn các phủ huyện miền núi Nghệ An. Lúc này, Đội Quyên đang có mặt ở miền Tây Nghệ An đã nhanh chóng tập hợp, tổ chức cướp súng tại các đồn lính Pháp. Sự kiện này được chính quyền thực dân ghi lại: "xâm nhập sang vùng Nghệ An với những tên cầm đầu của chúng là An -Ve, Tư Ngon, Đội Quyên, chúng gồm khoảng 100 tên vũ trang súng trường trong đó có 16 khẩu liên thanh. Bị quan thanh tra ác-nu truy đuổi, toán giặc đã phân tán để rồi lại xuất hiện hồi tháng tám và rồi lại biến mất khi bị những đội bảo an binh và đội lính cơ hàng tỉnh truy tìm" (7). Hoạt động của tổ chức này càng ngày càng khiến cho thực dân Pháp lo ngại ở vùng miền Tây Nghệ An. Chính quyền thực dân đã nhận định: "tình hình chính trị trong tỉnh không tốt hơn so với tháng 2 vừa qua, thậm chí có vẻ đáng lo ngại. Tại nhiều điểm trong tỉnh, nhiều nguyên nhân sẽ thành loạn, thành những

ở khuấy động" (8). Và thực tế hoạt động của những người trong tổ chức Lê Hậu đã khiến chính quyền tại địa phương thực sự không thể kiểm soát nổi. Lê Hậu luôn được sự ủng hộ tuyệt đối của đồng bào các dân tộc Mường. Họ đã tập hợp thành một đội quân có khoảng 20 khẩu súng, sau này sáp nhập vào quân của Đội Quyên.

Trong thời gian này, Phái ám xã của Phan Bội Châu đang có dự định sẽ tổ chức cuộc bạo động quyết liệt vào tháng 3 dương lịch, và tìm đến Phồn Xương để liên kết, móc nối cùng với cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám. Kế hoạch có sự tham gia của Lê Hậu, Đội Quyên, và được triển khai cụ thể là: các vụ nổi loạn trong tỉnh sẽ diễn ra cùng một thời điểm và nếu tình huống không thuận lợi thì sẽ không tiến hành, sẽ xác định một ngày khác. Điều này cho thấy phạm vi mở rộng của tổ chức yêu nước trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn đang lan xuống vùng đồng bằng, mở rộng ra ngoài tỉnh và hoạt động kết hợp ngày càng chặt chẽ với các nhân sĩ yêu nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An cùng các tỉnh Bắc Kỳ.

Tại nhiều phủ huyện ở Nghệ An, nhân dân lan truyền bài công kích chính quyền thực dân của "*Bắc Kỳ nguyên súy*" với chữ ký của Đê Thám. Thực dân Pháp ráo riết truy tìm kẻ gây ra sự việc này, bởi lo sợ những hoạt động ở đây có liên quan tới Đê Thám sẽ gây nên sự mất ổn định lớn về chính trị ở Bắc Trung Kỳ. Báo cáo chính trị năm 1908 của Thực dân Pháp đã viết: "*dưới con mắt của dân chúng Bắc Trung Kỳ, Đê Thám có một uy tín đáng báo động cho chính quyền thực dân*" (9).

Hoạt động liên kết giữa tổ chức yêu nước mà người cầm đầu là Lê Hậu với Đê Thám còn được thể hiện rõ trong bức thư Lê Hậu viết cho Đê Thám. Báo cáo của Công sứ

Nghệ An viết rõ về sự kiện này: "*Giới cầm quyền ở Thanh Hóa đã báo tin và chuyển cho tôi (phó sứ) các bức thư bằng chữ Mường (kèm theo đây) gửi cho Đê Thám của Lê Hậu yêu cầu công nhận y làm vua chính thống và nhận làm nguyên soái cho quân đội của y để giúp y giành lại vương quốc của mình. Các bức thư này đã được trao cho một tri châu Mường ở Thanh Hóa để chuyển cho Đê Thám, bức thư này cũng đã được đệ trình lên Rousseau. Những điều đã nói về thế lực của Đê Thám tại các vùng hẻo lánh ở Bắc Trung Kỳ đã được xác minh bởi người bản xứ*" (10). Sự việc này một lần nữa minh chứng phạm vi mở rộng vượt ra khỏi địa bàn tỉnh của một tổ chức yêu nước do Lê Hậu cầm đầu trên địa bàn huyện miền núi Nghĩa Đàn.

Thực dân Pháp đã cử người theo dõi hành động của Lê Hậu cùng đội quân của ông và nhận thấy rằng "*mối hiểm nguy không phải ở một phong trào được chuẩn bị và chỉ huy có phương pháp, mà còn ở tính lây lan trong dân chúng*" (11). Vì vậy, thực dân đã ra lệnh bắt Lê Hậu và đàn áp đội quân của ông. Song đi đến đâu, chính quyền thuộc địa cũng đều vấp phải sự kháng cự quyết liệt của đội quân người Mán cùng với nhân dân các bản Mường.

Căn cứ của Lê Hậu mà người dân coi là "cung điện" đã bị đốt và phải mất 2 ngày mới thiêu trụi hết toàn bộ các toà nhà. Lê Hậu phải chạy đến tận biên giới Ai Lao, em trai của Lê Hậu tên là Y Hai, là cấp phó chính và cũng là người tổ chức đích thực của vụ này đã bị bắt, cùng với 3 người trong đám thuộc hạ bị đưa về nhà lao Vinh. Chính quyền thuộc địa khẳng định: "*bắt được tổ chức này sẽ góp phần to lớn vào tình hình yên ổn sau này trong vùng*" (12). Đồng thời để ngăn chặn sự lan toả của hoạt động chống đối chính quyền

trong toàn vùng, thực dân đã "bổ sung, thiết lập một đường dây từ ga Yên Lý đến Phủ Quỳ và chuyển văn phòng Phủ Diễn vào địa phương ấy" để "phân hậu phương miền núi này trừ phú và rất đông dân của Nghệ An từ nay có thể được theo dõi tốt hơn" (13). Cũng như tất cả các tổ chức yêu nước hoạt động chống Pháp năm 1908, tổ chức yêu nước ở huyện Nghĩa Đàn do Lê Hậu làm thủ lĩnh cũng bị đàn áp và cuối cùng tan rã. Tuy nhiên, tiếng vang và những hành động liên kết của tổ chức yêu nước khiến chính quyền thực dân phải lo lắng và không tin vào các biện pháp trấn áp tại đây. Báo cáo của Pháp đã viết: "thật mạo hiểm mà tiên đoán ngày mai tình hình chính trị ở Nghệ An sẽ ra sao?" (14).

3. Một vài nhận xét

- *Thứ nhất:* Cùng với các hoạt động chống Pháp đang diễn ra trong cả nước, hoạt động chống Pháp của đồng bào các dân tộc huyện Nghĩa Đàn nói riêng, miền Tây Nghệ An nói chung đã khẳng định vai trò, vị trí và sức mạnh của đồng bào dân tộc thiểu số với phong trào đấu tranh chống Pháp trong cả nước. Hoạt động ở đây chứng minh rằng, tuy phong trào Cần Vương đã cơ bản bị dập tắt, nhưng khu vực miền núi Nghệ An các lò lửa chống Pháp vẫn luôn luôn nhen nhóm. Công cuộc kháng chiến chống Pháp vẫn luôn được duy trì, phát triển trên toàn địa bàn.

- *Thứ hai:* Tổ chức yêu nước chống Pháp ở huyện Nghĩa Đàn hình thành ban đầu giống như một Hội kín (theo cách nói của Công sứ Pháp), mà người đứng đầu là Lê

Hậu tự nhận mình là dòng dõi Hoàng tộc để thu hút lực lượng tham gia. Song chúng ta đều thấy rõ mục đích của hoạt động này nhằm đấu tranh chống lại sự xâm lược của thực dân, giành lại đất nước. Vì vậy, tổ chức đã được sự ủng hộ của đông đảo đồng bào dân tộc miền núi. Trong quá trình hoạt động, Lê Hậu - người cầm đầu tổ chức đã không ngừng mở rộng, liên kết với những hoạt động yêu nước trên địa bàn các huyện miền xuôi, miền ngược, mà còn có sự liên kết chặt chẽ với các tổ chức ở Bắc Kỳ, tiêu biểu là nghĩa quân của Đề Thám.

- *Thứ ba:* Tổ chức yêu nước chống Pháp trên địa bàn miền núi Nghệ An không những được sự ủng hộ của nhân dân các dân tộc tại địa phương mà còn gây được sự quan tâm chú ý của các sĩ phu, những nhà yêu nước đang hoạt động tích cực trong phong trào đấu tranh cả nước, những người tham gia trong các tổ chức chống Pháp trước kia, những vị chức sắc tại các bản Mường và cả thủ lĩnh nổi tiếng ở Bắc Kỳ là Đề Thám... Hoạt động này đã có sự kết nối một cách khéo léo giữa tầng lớp trí thức với đồng bào dân tộc miền núi.

Qua tài liệu về hoạt động đấu tranh chống Pháp ở huyện Nghĩa Đàn, chúng tôi đã minh chứng thêm về một hoạt động chống Pháp đã diễn ra trên địa bàn miền Tây tỉnh Nghệ An. Hoạt động này còn góp phần tích cực cho phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp đầu thế kỷ XX ở Nghệ An nói riêng, cả nước nói chung. Và khẳng định đây là phong trào khá tiêu biểu ở miền núi tỉnh Nghệ An.

CHÚ THÍCH

(1). Vũ Văn Tĩnh, *Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung Kỳ trong thời Pháp*

thuộc, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 142-1984, tr. 35.

(2). Tổng hợp từ Báo cáo của Sở Công chánh Trung Kỳ.

(3). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Janvier 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 3 Février 1908.*

(4). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Janvier 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 3 Février 1908.*

(5). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Février 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 3 Mars 1908.*

(6). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Janvier 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 3 Février 1908.*

(7). Daufes (E) (1934), *La Garde indigene de l'Indochine de sa creation à nos Jours*, Tome II, Imprimerie D. Seguin, Avignon (Hoàng Văn dịch. Bản dịch lưu tại Thư viện Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, tr. 154).

(8). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport*

politique pour le mois de Février 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 3 Mars 1908.

(9). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Janvier 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 3 Février 1908.*

(10). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Mai 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 2 Juin 1908.*

(11). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Mai 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 2 Juin 1908.*

(12). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Mai 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 2 Juin 1908.*

(13). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Janvier 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 3 Février 1908.*

(14). 261 RSA/RP, Rapport politique des Résident provinciaux de l'Annam au Résident Supérieur en Annam, année 1908. *Rapport politique pour le mois de Mai 1908, Province de Nghệ An, Vinh, le 2 Juin 1908.*

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA "HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ" VÀ "ĐẠI THANH LUẬT LỆ"

NGUYỄN THỊ THU THỦY*

Hoàng Việt luật lệ là bộ luật thành văn của triều Nguyễn - triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam. Mối quan hệ giữa "Hoàng Việt luật lệ" với các bộ luật khác trong lịch sử chế độ quân chủ ở Việt Nam cũng như với các bộ luật ở Trung Hoa (nhất là luật nhà Thanh), đã được nhiều học giả trong và ngoài nước tìm hiểu trên những góc độ khác nhau.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn tìm hiểu thêm mối quan hệ giữa "Hoàng Việt luật lệ" của nhà Nguyễn với "Đại Thanh luật lệ" của nhà Thanh, trên cơ sở khảo cứu một cách cụ thể văn bản của hai bộ này (từ cấu trúc bộ luật đến số lượng, tên gọi điều luật, nội dung các điều luật, điều lệ) để hy vọng có được cái nhìn khách quan hơn đối với "Hoàng Việt luật lệ".

1. Kết cấu và tên gọi của bộ luật

Xét về kết cấu, các điều khoản trong "Hoàng Việt luật lệ" chia làm luật và lệ. Kết cấu này là mô phỏng bộ luật của nhà Thanh ở Trung Quốc, không giống với kết cấu của bộ "Quốc triều hình luật" nhà Lê trước đó.

Theo quan niệm của người Trung Hoa, luật là "thường pháp muôn đời", tức là các điều khoản chép từ các bộ luật cổ, được coi như là khuôn vàng thước ngọc không thể bỏ được, dù có thể các điều luật ấy đã trở nên

lỗi thời, không còn phù hợp với thực tiễn xã hội nữa.

Lệ không phải là tục lệ mà nguyên là những bản xử án trong thực tế, được xét là quan trọng nên đưa thêm vào bộ luật. Các điều lệ bổ sung kèm với các điều luật làm bớt đi tính lý thuyết của bộ luật, phù hợp hơn với thực tiễn xã hội đương thời. Vì thế, các điều lệ thường có tính thực tiễn hơn so với điều luật.

Cách kết cấu điều khoản thành hai phần luật và lệ vừa bảo đảm được tính ổn định của luật pháp, vừa thể hiện sự linh hoạt trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật, thuận tiện cho người thi hành và người chấp hành luật. Đây được đánh giá là bước tiến mới trong lịch sử lập pháp của nhà Minh - Thanh ở Trung Quốc. Do vậy, việc nhà Nguyễn tiếp thu kết cấu của bộ luật nhà Thanh cũng phần nào có thể lý giải được. Cũng giống như cách nhà Thanh đã bảo lưu kết cấu của bộ "Đại Minh luật tập giải phụ lệ" cuối thời Minh trong bộ luật của triều đại mình (1).

Vì kết cấu bộ luật là mô phỏng của nhà Thanh nên tên gọi của bộ luật nhà Nguyễn không phải là *Hình thư* như nhà Lý, nhà Trần hoặc *Quốc triều hình luật* của nhà Lê mà là "Hoàng Việt luật lệ" cũng như luật nhà Thanh là "Đại Thanh luật lệ".

* ThS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Giống như “Đại Thanh luật lệ”, “Hoàng Việt luật lệ” ngoài quyển đầu là mục lục các điều luật, bảng (hay đồ), thể lệ về phục tang, diễn giải thuật ngữ, các quyển còn lại được chia thành 6 thể loại, tương ứng với việc của 6 bộ: Lại, Bộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Chi tiết như sau:

Quyển thứ 1: Mục lục điều luật, bảng (hay đồ), thể lệ về trang phục tang, diễn giải thuật ngữ.

Quyển thứ 2 và 3: Danh luật lệ, 45 điều.

Quyển thứ 4 và 5: Lại luật, 27 điều.

Quyển thứ 6, 7 và 8: Hộ luật, 66 điều.

Quyển thứ 9: Lễ luật, 26 điều.

Quyển thứ 10 và 11: Binh luật, 58 điều.

Quyển thứ 12 đến 20: Hình luật, 166 điều.

Quyển thứ 21: Công luật, 10 điều.

Quyển thứ 22: dẫn điều luật.

Trong từng phần Lại luật, Công luật, Hộ luật, Lễ luật, Binh luật, Hình luật thì các đề mục cũng giống hoàn toàn với bộ luật nhà Thanh.

Ngoài ra, cách trình bày in ấn của “Hoàng Việt luật lệ” cũng giống với bộ luật

nhà Thanh. Ngoài các điều luật, điều lệ còn có mấy điểm đáng lưu ý sau đây:

- Ở trên đầu trang giấy có những điều chú thích in bằng chữ nhỏ để cho biết nguồn gốc của các điều luật, hoặc cho biết những bản án có liên quan đến điều luật ấy.

- Trong mỗi điều luật, điều lệ in chữ lớn thường có in xen chữ nhỏ để chú thích các lời lẽ hoặc danh từ trong điều luật.

- Sau các điều luật còn có những điều chú giải chính văn, theo đó, các câu văn trong luật được trình bày lại dưới một hình thức khác cho dễ hiểu.

Sự giống nhau về mặt hình thức như vậy lẽ tự nhiên sẽ đưa những ảnh hưởng về mặt nội dung của bộ “Đại Thanh luật lệ” đến bộ “Hoàng Việt luật lệ”. Tuy nhiên, xét chi tiết các điều luật thì “Hoàng Việt luật lệ” vẫn có một số điều luật khác với “Đại Thanh luật lệ”.

2. Số lượng, tên gọi và nội dung các điều luật

Về số lượng điều luật, “Hoàng Việt luật lệ” ít hơn “Đại Thanh luật lệ” 38 điều. 38 điều luật này được chia ra các phần như sau (xem bảng 1).

Bảng 1: So sánh số lượng điều luật giữa Hoàng Việt luật lệ và Đại Thanh luật lệ (2)

Nội dung so sánh		Hoàng Việt luật lệ	Đại Thanh luật lệ
Mục lục về tên gọi luật lệ		45	46
Lại luật	Chế độ quan chức	13	14
Hộ luật	Dân	11	15
	Điền trạch (ruộng, nhà)	10	11
	Hôn nhân	16	17
	Thương khố	22	23
	Hạn thuế	2	8
	Cấm buôn bán, họp chợ	2	5
Binh luật	Quân chính	20	21
	Đồn canh xét trên đất trên sông	5	7
	Chăn nuôi, chuồng trại	5	11
	Bưu dịch	12	16
Hình luật	Kiện thưa	11	12
	Nhận của dút lót	9	11
	Phạm gian	9	10

Về tên gọi của các điều luật, đại bộ phận các điều luật trong luật nhà Nguyễn đều có tên gọi giống với các điều luật trong luật Thanh. Có thể tham khảo bảng 2.

trong nội dung có thay đơn vị hành chính tỉnh bằng *doanh trấn*, lược bỏ một câu cuối và tên các địa phương lưu giữ người phạm tội lưu, tội đồ, còn đại thể nội dung

Bảng 2: So sánh tên gọi giữa các điều luật của *Hoàng Việt luật lệ* và *Đại Thanh luật lệ* (3)

Tên các mục		Tổng số điều luật của <i>Hoàng Việt luật lệ</i>	Số lượng điều luật có tên gọi giống luật Thanh	Số lượng điều luật có tên gọi khác luật Thanh
Mục lục về tên gọi luật lệ		45	44	1 (điều 44)
Lại luật	Chế độ quan chức	13	13	0
	Công chức thông dụng	14	14	0
Hộ luật	Dân	11	10	1 (điều 74)
	Điền trạch	10	9	1 (điều 90)
	Hôn nhân	16	16	0
	Thương khố	22	22	0
	Hạn thuế	2	2	0
	Cho vay tiền	3	3	0
	Cấm buôn bán, họp chợ	2	2	0
Lễ luật	Tế tự	6	6	0
	Nghi chế	20	19	1 (điều 164)
Binh luật	Vệ cấm	16	16	0
	Quân chính	20	20	0
	Đồn canh xét trên đất trên sông	5	5	0
	Chăn nuôi, chuồng trại	5	5	0
	Bưu dịch	12	12	0
Hình luật	Giặc trộm	28	28	0
	Nhân mạng	20	20	0
	Đánh lộn	22	21	1 (điều 274)
	Mắng nhiếc	8	8	0
	Kiện thưa	11	11	0
	Nhận của dứt lót	9	9	0
	Trá nguy	11	11	0
	Phạm gian	9	9	0
	Tạp phạm	11	11	0
	Bắt câu lưu	8	8	0
	Phán quyết	29	29	0
Công luật	Xây cất	6	6	0
	Đề điều	4	4	0

Trong số những điều luật khác tên kể trên thì có hai điều (điều luật thứ 74 “*ẩn lậu dân đinh*” và điều luật thứ 164 “*Trở nhân gia sự*”) là của riêng nhà Nguyễn, không tham khảo, sao chép luật nhà Thanh.

Điều luật thứ 44 “*Đồ lưu địa phương*” của “*Hoàng Việt luật lệ*” bỏ đi hai chữ “*thiên đồ*” so với điều luật thứ 45 “*Đồ lưu thiên đồ địa phương*” của luật Thanh,

của điều luật “*Đồ lưu thiên đồ địa phương*” trong “*Đại Thanh luật lệ*” vẫn được bảo lưu (4).

Điều luật thứ 90 “*Đạo canh giá (稼) quan dân điền*” của luật Nguyễn, so với điều luật thứ 96 “*Đạo canh chủng (種) quan dân điền*” trong luật Thanh tuy khác nhau một chữ nhưng nội dung hầu như không cải biến chút nào so với luật Thanh (5).

Điều luật thứ 274 “*Tôn thất thân bị ấu*” (Tôn thất, thân thuộc bị đánh) trong “*Hoàng Việt luật lệ*” và điều luật thứ 305 “*Tôn thất giác la dĩ thượng thân bị ấu*” trong “*Đại Thanh luật lệ*” tuy tên gọi bỏ bớt đi bốn chữ “*giác la dĩ thượng*” nhưng trong nội dung điều luật chỉ bỏ bớt đối tượng “*giác la dĩ thượng*” còn hình phạt là giống điều luật của nhà Thanh (6).

Về nội dung của các điều luật, nếu làm một phép so sánh tỉ mỉ giữa “*Hoàng Việt luật lệ*” và “*Đại Thanh luật lệ*” thì thấy, ngoại trừ những điều kể trên, còn khoảng

xét xử” (8).

Các điều luật còn lại trong “*Hoàng Việt luật lệ*” khác “*Đại Thanh luật lệ*” có thể phân thành mấy loại như sau:

Thứ nhất, một số điều luật của “*Hoàng Việt luật lệ*” chỉ thay đổi một chữ viết, các nội dung khác vẫn giữ nguyên. Những điều luật thuộc loại này chia thành hai loại nhỏ.

1. Những điều luật thay đổi một chữ viết nhưng âm đọc và nghĩa vẫn giống nhau (xem bảng 3).

Tuy vậy, cũng cần lưu ý rằng, không

Bảng 3: Sự thay đổi chữ viết từ *Đại Thanh luật lệ* đến *Hoàng Việt luật lệ* (9)

<i>Đại Thanh luật lệ</i>	<i>Hoàng Việt luật lệ</i>	Ý nghĩa	Điều luật của <i>Hoàng Việt luật lệ</i>
箇 (gê)	個 (gê)	Cái, con, quả...	1, 8
逃 (táo)	逃 (táo)	Trốn chạy, tháo chạy	24, 26, 168, 191, 198, 364
回 (huí)	回 (huí)	Trở về, quay lại...	65, 372

vài chục điều trong luật Nguyễn không sao chép nguyên xi mà mô phỏng lại trên tinh thần giữ lại tên gọi và những nội dung cơ bản của các điều luật nhà Thanh có cái biến chút ít. Cụ thể như sau:

Phần “*Danh luật lệ*”, điều luật thứ 33 “*Hóa ngoại nhân hữu phạm*” (Giáo hóa người nước ngoài phạm tội) của “*Hoàng Việt luật lệ*” tên gọi giống điều luật thứ 34 của “*Đại Thanh luật lệ*” nhưng nội dung thì hoàn toàn khác nhau. Luật Nguyễn quy định: “*Phàm người nước ngoài (đã hàng phục) mà phạm tội thì đều căn cứ theo luật để xét. Người nước ngoài đã đến quy phụ thì là dân của nhà vua, nếu mắc tội cứ chiếu theo luật xét xử để chứng tỏ không phải là ngoài*” (7). Trong khi đó, điều luật này của nhà Thanh nói về đối tượng những vùng còn lạc hậu phạm tội: “*Những người vùng lạc hậu (đã hàng phục) nếu phạm tội vẫn chiếu theo luật mà xét xử. Bất được những người ở những vùng lệ thuộc vẫn chiếu theo lệ đã định với người Mông Cổ để*

phải trong mọi trường hợp chữ 箇 đều viết thành chữ 個, chữ 逃 viết thành chữ 逃, chữ 回 viết thành chữ 回 trong “*Hoàng Việt luật lệ*”. Nhiều điều luật chữ 箇, 逃 đều được giữ nguyên giống như trong luật Thanh. Hoặc có lúc chính luật Thanh cũng dùng chữ 個, chữ 逃 và chữ 回.

Những chữ trên tuy được viết khác nhau trong văn bản của hai bộ luật nhưng âm đọc và nghĩa đều giống nhau. Do đó, sự thay đổi này không làm biến đổi nội dung của điều luật nên có thể coi về cơ bản những điều luật thuộc loại này vẫn giống điều luật của nhà Thanh.

2. Cùng một chữ trong “*Đại Thanh luật lệ*” nhưng được viết thành nhiều chữ khác nhau trong “*Hoàng Việt luật lệ*” (xem bảng 4).

Sự khác nhau này đôi chỗ âm đọc khác nhau, nghĩa có khác biệt chút ít nhưng cũng không làm thay đổi những nội dung cơ bản của điều luật, thêm nữa chỉ có một

Bảng 4: Sự thay đổi chữ viết từ Đại Thanh luật lệ đến Hoàng Việt luật lệ (10)

Đại Thanh luật lệ	Hoàng Việt luật lệ	Ý nghĩa	Điều luật của Hoàng Việt luật lệ
還 (hái) - còn, vẫn còn...	回 (huí)	Trở về, quay lại, quanh co, vòng vo, trả lời, báo đáp...	14, 16, 75, 76, 77, 84, 94, 95, 98, 103, 114, 115, 116, 117, 124, 134, 157, 162, 198, 209, 305, 317
	回 (huí)	Trở về, quay lại...	106, 108, 143
	回 (huí)	Trở về, quay lại...	80, 91, 220
	歸 (gui)	Trở về, quay về...	12, 13, 23
	復 (fù)	Trùng lập, sao chép, trở đi, trở lại	10, 24
	給 (dài)	Lừa bịp, lừa gạt	109, 207
	專 (zhuān)	Chuyên	123
	納 (nà)	Nạp, tiếp cận, hưởng thụ	126, 137, 134, 194, 207
	旋 (xuán)	Xoay chuyển, trở về, trở lại	198
	償 (cháng)	Đền, đền bù, bồi thường	207, 392, 394
	仍 (réng)	Dựa vào, vẫn...	231
	合 (hé)	Hợp lại, tất cả, phù hợp...	334
	輪 (shū)	Vận chuyển, quyền tặng, thua...	391, 393
完 (wán) - nguyên vẹn, kết thúc, hoàn thành	訖 (qì)	Hoàn tất, xong xuôi, kết thúc	64
	結 (jié)	Kết quả	67
	團 (pū)	Vườn	77, 97, 98, 103, 108
	備 (bèi)	Chuẩn bị, hoàn bị	213
	固 (gù)	Kiên cố, vững chắc...	394
曉 (xiǎo) - sáng sớm	旦 (dàn)	Sáng sớm	200

chữ khác biệt nên những điều luật thuộc loại này cũng có thể coi là những điều luật giống luật Thanh.

Thứ hai, một số điều luật trong “Hoàng Việt luật lệ” lược bớt một số câu chữ trong luật nhà Thanh.

Chẳng hạn, điều luật thứ 45 “Sung quân địa phương” trong luật Nguyễn bên cạnh việc thay thế đơn vị hành chính *tỉnh* bằng *doanh, trấn* và một số chữ trong nội dung chính đã lược bỏ một phần rất dài nói về các địa phương lưu giữ người bị sung quân đến trong luật Thanh.

Điều luật về “Chế thư hữu vi” (Làm sai chế thư (11) của “Đại Thanh luật lệ” có nội

dung là: “*Phàm phạm chế thư để thi hành mà (cố tình) vi phạm (không thi hành) đánh 100 trượng, vi phạm mệnh lệnh của Hoàng thái tử cũng cùng tội. Làm sai ý chỉ đều được giảm 3 mức tội. Thi hành chậm trễ chế thư và mệnh lệnh của Hoàng thái tử 1 ngày đánh 50 roi. Cứ chậm thêm một ngày tăng thêm một mức tội. Tội đánh đến 100 roi thì thôi*” (12). Về nội dung này, điều luật 60 trong “Hoàng Việt luật lệ” quy định: “*Phàm phạm chế thư để thi hành mà (cố tình) vi phạm (không thi hành) đánh 100 trượng. Làm sai ý chỉ đều được giảm 3 mức tội. Thi hành chậm trễ chế thư 1 ngày đánh 50 roi. Cứ chậm thêm một ngày tăng thêm một mức tội. Tội đánh đến 100 roi thì thôi*”

(13). So với luật nhà Thanh, luật Nguyễn lược bỏ mệnh lệnh của Hoàng thái tử. Câu lược bỏ này không làm cho nội dung của điều luật thay đổi vì các mức án phạt đều giống nhau nhưng cũng cho thấy thời Thanh ở Trung Quốc quyền hành của hoàng thái tử tương đối lớn. Những mệnh lệnh của hoàng thái tử trong những điều kiện nhất định cũng có giá trị như mệnh lệnh của vua.

Điều luật “*Xuất sứ bất phụng mệnh*” (Đi sứ về không tâu trình) trong “*Đại Thanh luật lệ*” quy định: “*Phạm phụng chế sắc đi sứ (việc đi sứ đã xong) không về tâu trình mà tham dự vào việc khác (không liên quan đến việc đi sứ) thì bị đánh 100 trượng. Các nha môn đi sứ (để đạt những việc tinh vi để phê chuẩn và những việc được giao phó việc đi sứ đã xong) không về tâu trình lại tham dự vào việc khác (tham dự vào) việc bình thường bị đánh 70 trượng. Nếu là việc quan trọng thì bị đánh 100 trượng. Nếu (việc đi sứ chưa xong) vượt về lí (về lí không làm được), xâm phạm về phận (phận sự không được làm), xâm phạm vào chức năng làm việc của người khác, bị đánh 50 roi. Nếu trở về sau 3 ngày không giao nộp thánh chỉ (chế sắc) phạt 60 trượng, 2 ngày tăng thêm một bậc tội, tội đánh đến 100 roi thì thôi, nếu không giao nộp ấn tín đánh 40 roi, 3 ngày tăng thêm một bậc tội, tội đánh đến 80 trượng thì thôi. Nếu (hoặc việc đi sứ không bình thường hoặc thánh chỉ, ấn tín bị hỏng) mà trốn tránh (không tâu trình không giao nộp) luận theo tội đồ nặng*” (14).

“*Hoàng Việt luật lệ*” về nội dung này quy định: “*Phạm phụng chế sắc đi sứ (việc đi sứ đã xong) không về tâu trình mà tham dự vào việc khác (không liên quan đến việc đi sứ) thì bị đánh 100 trượng. Các nha môn đi sứ (để đạt những việc tinh vi để phê chuẩn và những việc được giao phó việc đi sứ đã*

xong) không về tâu trình lại tham dự vào việc khác (tham dự vào) việc bình thường bị đánh 70 trượng. Nếu là việc quan trọng thì bị đánh 100 trượng. Nếu (việc đi sứ chưa xong) vượt về lí (về lí không làm được), xâm phạm về phận (phận sự không được làm), xâm phạm vào chức năng làm việc của người khác, bị đánh 50 roi” (15). So với điều luật của “*Đại Thanh luật lệ*” điều luật của nhà Nguyễn lược bỏ một đoạn dài phía sau. Việc lược bỏ này không làm thay đổi nội dung điều luật mà chỉ làm cho điều luật của “*Hoàng Việt luật lệ*” không dài dòng nhưng kém tính chi tiết, cụ thể so với điều luật của nhà Thanh.

Các điều luật 78, 89, 132, 138, 139, 234, 355, 356, 391... của “*Hoàng Việt luật lệ*” cũng tương tự như vậy. Những điều luật này chỉ thêm vào hoặc bớt đi một vài từ, một vài câu còn nội dung cơ bản của điều luật trong luật Thanh hầu như vẫn được giữ lại nguyên vẹn và bản chất của điều luật là không thay đổi.

Thứ ba, một số điều luật trong “*Hoàng Việt luật lệ*” đã lược bỏ, thay đổi một số tiểu tiết của luật nhà Thanh cho phù hợp với Việt Nam hơn.

Chẳng hạn, điều luật “*Ngũ hình*” trong luật Thanh gây trượng làm bằng “*trúc*” được thay bằng “*song*” trong luật Nguyễn. Một số điều luật thay đổi đơn vị hành chính tỉnh của Trung Quốc thành doanh, trấn của Việt Nam, chức danh lý trưởng của Trung Quốc bằng xã trưởng của Việt Nam. Điều này hợp lý với thiết chế xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XIX khi “*Hoàng Việt luật lệ*” được ban hành. Những điều luật thuộc loại này như điều 32 “*Xử quyết phản quân*”, điều 44 “*Đồ lưu địa phương*”, điều 45 “*Sung quân địa phương*”, điều 80 “*Đào tị sai dịch*”, điều 141 “*Trí tế tự điển thân kỳ*”...

Luật Nguyễn, điều luật thứ 222 "*Thừa quan súc sản xa thuyền phu tư vật*" (Cuối ngựa, ngồi trên thuyền công mang kèm theo đồ riêng), chỉ bỏ bớt những loại súc vật (la, lừa, lạc đà...) và cối xay (16) còn lại nội dung và mức hình phạt giống hoàn toàn với điều luật 252 của luật Thanh. Điều luật thứ 207 "*Tử sát mã ngư*" (Đánh giết ngựa trâu) và điều 210 "*Tư tá quan súc sản*" (Lén mượn súc sản của nhà quan) của "*Hoàng Việt luật lệ*" chỉ loại bỏ một số con vật như: la, lừa, lạc đà... còn về đại thể nội dung các mức hình phạt lần lượt giống với điều luật thứ 233 (17) và 236 (18) của "*Đại Thanh luật lệ*". Các điều luật 23, 209, 239, 317... của "*Hoàng Việt luật lệ*" cũng tương tự như vậy.

Thứ tư, hình phạt trong một số điều luật của "*Hoàng Việt luật lệ*" có thay đổi chút ít so với luật Thanh.

Điều 140 "*ải đại tự khuru đàn*" (Phá hủy đàn tế lớn) của luật Nguyễn đã thay đổi hình phạt theo hướng tăng lên so với luật Thanh. Luật Thanh quy định: "*Phàm phá hủy, làm hư hại đàn tế Đại tự không kể là vô tình hay cố ý đều xử phạt 100 trượng, bắt đi đày xa 2000 dặm. Nếu là hạng Di môn (coi đắp đàn tế) thì giảm hai bậc (phạt 100 trượng, đày hai năm rưỡi)*" (19). Trong khi đó, luật Nguyễn chỉ giảm một bậc cho hạng Di môn: "*Phàm phá hủy, làm hư hại đàn tế Đại tự không kể là vô tình hay cố ý đều xử phạt 100 trượng, bắt đi đày xa 2000 dặm. Nếu là hạng Di môn (coi đắp đàn tế) thì giảm một bậc (phạt 100 trượng, đày hai năm rưỡi)*" (20).

Điều 237 "*Bạch trú sang đoạt*" (Cướp giạt giữa ban ngày) luật Thanh quy định: "*... Nguyên cùng người khác ẩu đả hoặc đi bắt tội phạm, nhân đó lấy trộm của cải, đồ vật thì tính số tang vật, chuẩn theo luật trộm cắp luận tội. Nhân đó cướp giạt xử*

nặng thêm 2 mức, tội phạt mức cao nhất 100 trượng, đày đi 2000 dặm, miễn thích chữ..." (21). Mức hình phạt trong luật Nguyễn tăng lên so với luật Thanh từ "*đày đi 2000 dặm*" lên "*đày đi 3000 dặm*" (22).

Thứ năm, sự khác biệt lớn nhất về mặt nội dung trong các điều luật của "*Hoàng Việt luật lệ*" và "*Đại Thanh luật lệ*" chính là ở phần tiểu chú. Các điều luật của nhà Nguyễn về cơ bản đều kế thừa tiểu chú của luật Thanh, nhưng trong những trường hợp nhất định có thêm, bớt cho phù hợp hơn. Mục đích của việc này là làm sáng rõ thêm nội dung của các điều luật chứ không nhằm thay đổi nội dung của điều luật. Số lượng chữ trong các tiểu chú tăng lên không nhiều nên không làm nội dung điều luật bị rườm rà.

Lấy điều luật "*Thượng thư trần ngôn*" (Dâng thư bày tỏ ý kiến) làm ví dụ. Luật Thanh quy định: "*Phàm các việc như chính lệnh đúng sai của quốc gia, hay dở của quân dân, hết thầy các việc hưng lợi trừ hại đều do các quan sáu bộ vào yết kiến tâu bày khu xử. Các quan khoa đạo, Đốc phủ ai nấy phải trình bày ý kiến một cách thẳng thắn, không được che giấu...*" (23). Luật Nguyễn quy định: "*Phàm các việc như chính lệnh đúng sai của quốc gia, hay dở của quân dân, hết thầy các việc hưng lợi trừ hại đều do các quan sáu bộ vào yết kiến tâu bày khu xử. Các quan khoa đạo, Đốc phủ (Đốc phủ tức quan doanh trấn) ai nấy phải trình bày ý kiến một cách thẳng thắn, không được che giấu...*" (24). Câu giải thích "*Đốc phủ tức quan doanh trấn*" không có trong luật Thanh nhưng được bổ sung là tiểu chú trong luật Nguyễn để làm rõ hơn chức vụ Đốc phủ. Các điều luật 67, 128, 145, 183, 185, 188, 196, 201, 206, 212... cũng tương tự như vậy.

Đặc biệt, giá trị của những tiểu chú

trong các điều luật của nhà Nguyễn còn là, đôi khi, trong những trường hợp nhất định, luật Nguyễn không chỉ tiếp tục sử dụng các tiểu chú trong luật Thanh mà còn biến các tiểu chú trong luật Thanh thành nội dung chính trong các điều luật của mình hoặc ngược lại những phần không phải là tiểu chú trong luật Thanh lại trở thành tiểu chú trong luật Nguyễn.

Chẳng hạn, điều luật “*Phú dịch bất quân*” (Thuế khóa, tạp dịch không đều), luật Thanh quy định: “*Phàm các quan ti phân thu thuế lương và bắt phu phen tạp dịch đều phải căn cứ vào hiện số nhân đinh trong sổ mà định lập các hạng sai dịch cho đúng. Nếu tha người giàu, bắt người nghèo đối thứ hạng thì gây ra tệ hại, nên cho phép dân nghèo bị bức hại đó đến của quan tố cáo các cấp từ dưới lên trên. Các quan ti này đều bị xử đánh 100 trượng (bắt phải sửa lại cho đúng)...*” (25). Luật Nguyễn quy định: “*Phàm các quan ti phân thu thuế lương và bắt phu phen tạp dịch đều phải căn cứ vào hiện số nhân đinh trong sổ mà định lập các hạng sai dịch cho đúng. Nếu tha người giàu, bắt người nghèo đối thứ hạng thì gây ra tệ hại, nên cho phép dân nghèo bị bức hại đó đến của quan tố cáo các cấp từ dưới lên trên. Các quan ti này đều bị xử đánh 100 trượng, bắt phải sửa lại cho đúng...*” (26). Câu cuối cùng “*bắt phải sửa lại cho đúng*” trong luật Thanh là tiểu chú, trong luật Nguyễn trở thành nội dung chính của điều luật. Các điều luật 108, 139, 140, 172, 173, 352, 397... của luật Nguyễn cũng thuộc loại này.

Điều luật “*Công sự ứng hành kê trình*” (Việc công cần kíp nhưng lại trậm trễ), luật Thanh quy định: “*Phàm công việc công có giải theo đồ vật công, tù nhân, súc vật mà những người sai nhân quản lý đưa đi mà dây dưa chậm chạp và tất cả những việc*

công đều có kỳ hạn mà chậm trễ, vi phạm thời hạn, chậm trễ 1 ngày thì xử phạt 20 roi...” (27). Luật Nguyễn quy định: “*Phàm công việc công có giải theo đồ vật công, tù nhân, súc vật mà những người sai nhân quản lý đưa đi mà dây dưa chậm chạp và những việc (tất cả là công) đều có kỳ hạn mà chậm trễ, vi phạm thời hạn, chậm trễ 1 ngày thì xử phạt 20 roi...*” (28). Câu “*tất cả là công*” trong luật Thanh không là tiểu chú thì trở thành tiểu chú trong luật Nguyễn. Các điều luật thuộc loại này còn có điều 271, 305, 364, 383...

Trong một số trường hợp, các tiểu chú dài, rườm rà trong luật Thanh cũng được nhà Nguyễn lược bớt một phần hoặc thay đổi cho phù hợp hơn với thực tiễn xã hội Việt Nam chẳng hạn như các điều luật 156, 197, 222, 321...

Như vậy, trong tổng số 398 điều luật của “*Hoàng Việt luật lệ*”, ngoại trừ 2 điều luật là của riêng nhà Nguyễn, vài chục điều luật khác biệt chút ít so với các điều luật của nhà Thanh, các điều luật còn lại đều sao chép lại nguyên xi tên gọi lẫn nội dung kể cả các tiểu chú của các điều luật trong “*Đại Thanh luật lệ*”. Những điều luật được xem là khác biệt của “*Hoàng Việt luật lệ*” so với các điều luật của “*Đại Thanh luật lệ*” thì hoặc là thay đổi một vài chữ, hoặc là bỏ bớt một phần nội dung (một số câu trong điều luật), một số chi tiết không phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam, hoặc là thay đổi hình phạt theo hướng tăng lên so với luật Thanh, hoặc là cải biến các tiểu chú... Sự khác biệt này theo chúng tôi, chưa đủ để tạo nên dấu ấn của nền lập pháp Việt trong các điều luật của “*Hoàng Việt luật lệ*” nhưng nó thể hiện sự cố gắng, nỗ lực của các nhà làm luật thời Nguyễn trong quá trình sao chép một bộ luật của một vương triều khác ở một quốc gia khác, để bớt đi sự khập khiễng khi áp dụng vào xã

hội Việt Nam thời Nguyễn.

3. Số lượng và nội dung các điều lệ

"Đại Thanh luật lệ", ngoại trừ việc sao chép gần như nguyên xi các điều luật của luật Minh thì những điều lệ đi kèm các điều luật được coi là một trong *những nét đặc sắc mang tính thời đại* của bộ luật nhà Thanh. Vì, ngoài việc giữ lại gần 300 điều lệ của luật Minh thì trong quá trình phát triển triều đại, "Đại Thanh luật lệ" cũng đã thêm vào rất nhiều điều lệ cho phù hợp với đòi hỏi của hiện thực xã hội thời Thanh. Những điều lệ này là sự bổ sung và hoàn thiện hơn các điều luật, đủ sức điều chỉnh những quan hệ xã hội mới phát sinh trong quá trình phát triển của triều đại, giúp cho người thi hành luật và người thực hiện luật đều thuận tiện.

So với "Đại Thanh luật lệ" thì số lượng điều lệ của "Hoàng Việt luật lệ" ít hơn rất nhiều. "Hoàng Việt luật lệ" chỉ có 593 điều lệ, trong khi "Đại Thanh luật lệ" có đến 1765 điều lệ (29). Trong số gần 600 điều lệ này, chỉ có khoảng trên dưới 50 điều lệ là của riêng nhà Nguyễn, một số điều lệ có thay đổi chút ít về mặt nội dung hay mức hình phạt. Còn lại, khoảng hơn 300 điều lệ là sao chép nguyên xi từ "Đại Thanh luật lệ".

Sự giảm bớt của số lượng các điều lệ trong "Hoàng Việt luật lệ" so với "Đại Thanh luật lệ" cho thấy rõ ràng những nhà làm luật triều Nguyễn đã có những khảo sát, cân nhắc kỹ lưỡng để bớt đi những điều lệ không phù hợp của luật Thanh, giữ lại những điều lệ phù hợp với xã hội Việt Nam. Sự ít đi rất nhiều số lượng điều lệ của luật Nguyễn so với luật Thanh cũng cho thấy tính bao quát của luật pháp trên các mặt của đời sống xã hội trong luật Nguyễn ít nhiều sẽ kém hơn so với luật Thanh và tất nhiên mức độ nghiêm khắc của các hình

phạt trong luật Thanh (mở rộng đối tượng phạm tội, đối tượng bị liên đới, mức hình phạt...) chắc chắn cũng giảm đi ít nhiều trong luật Nguyễn.

Lấy điều luật liên quan đến tội *Mưu phản* làm ví dụ. "Hoàng Việt luật lệ" và "Đại Thanh luật lệ" đều có các điều luật: "*Mưu phản đại nghịch*", "*Mưu phản*", "*Tạo yêu thư yêu ngôn*". Luật Thanh có 13 điều lệ đi kèm 3 điều luật này, thì luật Nguyễn chỉ có 6 điều. Theo đó, đối tượng phạm tội mưu phản, đối tượng liên đới không mở rộng nhiều như luật Thanh, mức độ hình phạt cũng nhẹ hơn so với luật Thanh (30).

Trong những điều luật về kinh tế, "Hoàng Việt luật lệ" lược bỏ hoàn toàn những điều luật liên quan đến chính sách độc quyền đối với muối, phen, chè... Do đó, hơn 30 điều lệ của các điều luật này trong luật Thanh cũng bị lược bỏ trong luật Nguyễn (31).

Về chính sách "*hải cấm*", luật Nguyễn chỉ sao chép lại điều luật thứ 225 "*Tư xuất ngoại cảnh cập vi cấm hạ hải*" (Lên xuất ngoại và phạm cấm xuống biển) của luật Thanh, lược bỏ toàn bộ 36 điều lệ kèm theo điều luật này. Điều luật của nhà Nguyễn chỉ có 1 điều lệ kèm theo và không phải sao chép từ luật Thanh (32). Vì thế, chính sách "*hải cấm*" trong luật Nguyễn không có những quy định cụ thể liên quan đến việc đi biển, đóng thuyền, buôn bán, giao lưu với người nước ngoài... như luật Thanh. Và đương nhiên, điều đó cũng chứng tỏ, cấp độ của chính sách "*hải cấm*" của nhà Nguyễn cũng không mạnh mẽ và nghiêm ngặt như nhà Thanh, ít nhất là ở phương diện luật pháp.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng nhà Nguyễn và nhà Thanh đều tồn tại trong bối cảnh lịch sử có nhiều nét tương đồng: cùng là triều đại của một quốc gia theo hình thái

chế độ quân chủ phương Đông ở giai đoạn cuối, cùng phải đối mặt với những thách thức lịch sử trước cơ hội phát triển của quốc gia... Điều đó quy định những điểm tương đồng nhất định trong chính sách quản lý xã hội và những chế định pháp luật của nhà Nguyễn và nhà Thanh.

“*Hoàng Việt luật lệ*” thực tế đã bảo lưu rất nhiều những điều lệ (hơn 300 điều) của “*Đại Thanh luật lệ*”, trong số đó, những điều lệ bảo vệ hạt nhân của chế độ quân chủ là hoàng quyền và chế độ gia trưởng phụ quyền gần như được giữ lại nguyên vẹn.

Chẳng hạn, về tội *Mitu phản*, luật Nguyễn có 6 điều lệ đi kèm các điều luật, trong đó 3/6 điều lệ là của “*Đại Thanh luật lệ*”. Hoặc như điều luật “*Biệt tịch di tài*” (Chia gia tài gia đình khác danh hộ), luật Nguyễn cũng giữ lại nguyên vẹn những điều lệ bảo vệ chế độ gia trưởng phụ quyền của điều luật này.

Về luật *Hôn nhân*, “*Hoàng Việt luật lệ*” giữ lại 12/23 điều lệ của luật Thanh (những

điều lệ còn lại của luật Thanh là những quy định về hôn nhân của các dân tộc thiểu số: Mông Cổ, Hồi...). Trong số những điều lệ này có những điều đã tước bỏ hoàn toàn quyền tự do hôn nhân nam nữ. Việc hôn nhân đều bắt buộc phải tuân theo sự sắp xếp của ông bà, cha mẹ hoặc những người thân.

*

Trên đây là những khảo cứu bước đầu về mối quan hệ giữa hai bộ luật của nhà Nguyễn và nhà Thanh (chủ yếu dưới góc độ văn bản). Kết quả này hi vọng sẽ là nguồn tham khảo để các nhà luật học, nhà sử học thêm một góc nhìn về bộ luật “*Hoàng Việt luật lệ*”. Ở những bài viết sau, chúng tôi sẽ đối chiếu kỹ lưỡng hơn bộ luật “*Hoàng Việt luật lệ*”, nhất là phần *Lệ* và đặt nó trong mối tương quan với các bộ luật khác của Trung Hoa phong kiến (như luật nhà Minh) để có thể làm rõ thêm một số điểm về đặc điểm và tính chất của bộ luật “*Hoàng Việt luật lệ*”.

CHÚ THÍCH

(1). Chúng tôi đã trình bày vấn đề này ở một công trình nghiên cứu khác có tên gọi là: “*Đại Thanh luật lệ*” đã kế thừa và phát triển luật nhà Minh như thế nào.

(2), (3), (9), (10). Số liệu tổng hợp từ: 皇越律例 (*Hoàng Việt luật lệ* - Bản chữ Hán lưu tại Viện Sử học, ký hiệu: HV497); 大清律例 (*Đại Thanh luật lệ* - Bản chữ Hán điện tử).

(4). Xin xem thêm: 皇越律例, 卷二, 名律例上 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 3, Danh luật lệ hạ, sdd); 大清律例, 卷五, 名律例上 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 5, Danh luật lệ hạ, sdd).

(5). Xin xem thêm: 皇越律例, 卷六, 户律, 田宅 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 6, Hộ luật, Điền trạch, sdd); 大清律例, 卷九, 户律, 田宅 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 9, Hộ luật, Điền trạch, sdd).

(6). Xin xem thêm: 皇越律例, 卷十五, 刑律, 鬪毆 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 15, Hình luật, Đấu ẩu, sdd); 大清律例, 卷二十五, 刑律, 鬪毆 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 27, Hình luật, Đấu ẩu, sdd).

(7). 大清律例, 卷五, 名律例下 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 5, Danh luật lệ hạ, sdd).

(8). 皇越律例, 卷三, 名律例下 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 3, Danh luật lệ hạ, sdd).

(11). Chế thư là chép lại lời của vua, như các loại chiếu xá, dụ, sắc.

(12). 大清律例, 卷七, 史律, 公式 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 7, Lại luật, Công thức, sdd).

(13). 大清律例, 卷五, 史律, 公式 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 5, Lại luật, Công thức, sdd).

(14). 大清律例, 卷七, 史律, 公式 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 7, Lại luật, Công thức, sdd).

(15). 大清律例, 卷五, 史律, 公式 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 5, Lại luật, Công thức, sdd).

(16). 皇越律例, 卷十一, 兵律, 郵驛 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 11, Binh luật, Bưu dịch, sdd); 大清律例, 卷二十二, 兵律, 郵驛 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 22, Binh luật, Bưu dịch, sdd).

(17). 皇越律例, 卷十一, 兵律, 廢牧 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 11, Binh luật, Cữu mục, sdd); 大清律例, 卷二十一, 兵律, 廢牧 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 21, Binh luật, Cữu mục, sdd).

(18). 皇越律例, 卷十一, 兵律, 廢牧 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 11, Binh luật, Cữu mục, sdd); 大清律例, 卷二十一, 兵律, 廢牧 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 21, Binh luật, Cữu mục, sdd).

(19). 大清律例, 卷十七, 禮律, 祭祀 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 17, Lễ luật, Tế tự, sdd).

(20). 皇越律例, 卷九, 禮律, 祭祀 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 9, Lễ luật, Tế tự, sdd).

(21). 大清律例, 卷十四, 刑律, 賊盜中 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 24, Hình luật, Đạo tặc trung, sdd).

(22). 皇越律例, 卷十二, 刑律, 賊盜中 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 12, Hình luật, Đạo tặc trung, sdd).

(23). 大清律例, 卷二十一, 禮律, 儀制 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 21, Lễ luật, Nghi chế, sdd).

(24). 皇越律例, 卷九, 禮律, 儀制 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 9, Lễ luật, Nghi chế, sdd).

(25). 大清律例, 卷八, 戶律, 戶役 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 8, Hộ luật, Hộ dịch, sdd).

(26). 皇越律例, 卷六, 戶律, 戶役 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 6, Hộ luật, Hộ dịch, sdd).

(27). 大清律例, 卷二十二, 兵律, 郵驛 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 22, Binh luật, Bưu dịch, sdd).

(28). 皇越律例, 卷十一, 兵律, 郵驛 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 11, Binh luật, Bưu dịch, sdd).

(29). Số liệu tổng hợp từ: 皇越律例 (*Hoàng Việt luật lệ*), sdd; 大清律例 (*Đại Thanh luật lệ*), sdd.

(30). 皇越律例, 卷十二, 刑律, 賊盜上 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 12, Hình luật, Đạo tặc thượng, sdd); 皇越律例, 卷二十三, 刑律, 賊盜上 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 23, Hình luật, Đạo tặc thượng, sdd).

(31). 大清律例, 卷十三, 戶律, 課程 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 13, Hộ luật, Khóa trình, sdd).

(32). 皇越律例, 卷十一, 兵律, 關津 (*Hoàng Việt luật lệ*, Quyển 11, Binh luật, Quan tẩn, sdd); 大清律例, 卷二十, 兵律, 關津 (*Đại Thanh luật lệ*, Quyển 20, Binh luật, Quan tẩn, sdd).

HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN NGỰA VÀ CHÍNH SÁCH KINH DINH CỦA NHÀ LÝ Ở KHU VỰC TÂY BẮC

PHẠM LÊ HUY*

Trong khoảng mười năm trở lại đây, nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt là các học giả nước ngoài như GS. Momoki Shiro, GS. John Whitmore, GS. Li Tana,... đã công bố một số công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động kinh tế tại Giao Chỉ - Đại Việt, chủ yếu trong giai đoạn thế kỷ X-XV (1). Những công trình nghiên cứu này có ý nghĩa rất quan trọng, giúp chúng ta đánh giá lại vai trò và vị trí của Việt Nam trong mạng lưới thương mại khu vực thời kỳ tiền cận đại.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, các nghiên cứu này cũng đặt ra cho chúng ta một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ:

- *Thứ nhất*, hoạt động thương mại thời kỳ Đại Việt được xây dựng và phát triển trên cơ sở các quan hệ thương mại giai đoạn trước đó như thế nào?

- *Thứ hai*, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế với chính sách kinh dinh của triều đình Đại Việt ở các vùng ngoại biên.

Liên quan đến hướng nghiên cứu thứ hai, trong khi vùng biên giới phía Bắc và khu vực duyên hải đã được nghiên cứu một cách khá kỹ lưỡng thông qua công trình nghiên cứu của các học giả Hoàng Xuân Hãn (2), Momoki Shiro,... những hiểu biết của chúng ta về khu vực Tây Bắc (3) còn

hết sức hạn chế. Chính vì vậy, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tập hợp, phân tích các nguồn sử liệu liên quan đến hoạt động buôn bán ngựa tại khu vực Tây Bắc từ thế kỷ VIII đến giữa thế kỷ XII. Thông qua đó, chúng tôi muốn phác họa nên một bức tranh rõ nét hơn về hoạt động chính trị - kinh tế ở khu vực này từ thời thuộc Đường đến thời Lý, đồng thời làm rõ hơn các chính sách của vương triều Lý trong công cuộc kinh dinh khu vực Tây Bắc.

Hoạt động buôn bán ngựa ở khu vực Tây Bắc thời thuộc Đường

Trước đây, nhiều học giả đã đề cập đến sự kiện An Nam Đô hộ Lý Trác mua ép trâu ngựa của người Man để chứng minh sự tồn tại của hoạt động buôn bán trâu ngựa tại An Nam vào giữa thế kỷ IX. Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có bất cứ một công trình khảo cứu chuyên sâu nào về hoạt động giao thương này. Vẫn còn nhiều câu hỏi mà chúng ta cần giải đáp như hoạt động buôn bán thời Đường đã có từ khi nào, diễn ra tại đâu, có những đối tượng nào tham gia, có quan hệ như thế nào với những chính sách sau này của nhà Lý ở khu vực Tây Bắc.

Đoạn ghi chép dưới đây của *Man thư* sẽ cung cấp cho chúng ta một số thông tin quan trọng để giải quyết những vấn đề nêu trên:

* ThS. Khoa Đông Phương học - Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN

Sử liệu 1: *Man thư*, Q.4 (4).

崇魔蛮, 去安南管内林西原十二日程, 溪洞而居, 俗养牛马, 比年与汉博易, 自大中八年, 经略使苛暴, 令人将塩往林西原博牛马, 每一头匹只许塩一斗, 因此隔绝, 不将牛马来。

Dịch nghĩa:

Sùng Ma Man, cách Lâm Tây Nguyên thuộc An Nam 12 ngày đường. Sống trong khe động, tục nuôi trâu ngựa. Nhiều năm cùng Hán giao dịch. Từ năm Đại Trung 8 (854), Kinh lược sứ hà khắc tàn bạo, sai người mang muối đến Lâm Tây Nguyên mua trâu ngựa, mỗi con chỉ cho một đấu muối. Từ đó cách tuyệt, không mang trâu ngựa đến nữa.

Theo Phần Xước, một viên quan nhà Đường làm việc tại An Nam vào cuối thế kỷ IX, hoạt động mua bán trâu ngựa giữa người Hán và một bộ lạc miền núi là Sùng Ma Man (5) diễn ra tại Lâm Tây Nguyên. Theo *Tư trị thông giám* (Q. 249), Lâm Tây Nguyên là vùng phía Tây của Phong châu (6).

Phong Châu, đặc biệt là Lâm Tây Nguyên, có vị trí rất quan trọng trong chính sách kinh dinh của nhà Đường ở An Nam. Nó nằm trên con đường giao thông huyết mạch nối liền vùng đồng bằng sông Hồng với Vân Nam. Ngay sau khi cướp được Giao châu từ tay nhà Tùy, năm Vũ Đức thứ 4 (621), nhà Đường đã coi Phong châu là tiền đồn nhằm kiểm soát 28 châu ki mi ở khu vực phía Tây (7). Cùng với sự bành trướng thế lực của Nam Chiếu từ cuối thế kỷ VIII, vai trò của Phong Châu ngày càng được coi trọng. Ngày 20 tháng 4 năm Trinh Nguyên thứ 7 (791), Phong Châu được thăng làm Đô đốc phủ, kiêm quản 18 châu ki mi (8). Cách châu trị Phong Châu 2 ngày đường là Chân Châu và Đẳng Châu, biên giới Tây Bắc của An Nam Đô hộ phủ. Tại hai châu biên giới này, nhà Đường thiết

lập một đội quân đồn trú gọi là “Phòng đông binh” với quân số khoảng 6 nghìn người. Quân đội nhà Đường tại đây nhận được sự hỗ trợ quân sự của Thất Oản động - liên minh các bộ lạc miền núi ở vùng Lâm Tây Nguyên do tù trưởng Lý Do Độc chỉ huy. Đến niên hiệu Đại Trung (847-859), theo lời khuyên của một viên quan địa phương, Đô hộ Lý Trác đã tấu lên triều đình nhà Đường xin bãi bỏ quân phòng đông. Sau sự kiện này, Lý Do Độc một mình phải đảm đương nhiệm vụ phòng thủ biên giới. Trong khi đó, chính quyền Nam Chiếu dùng nhiều thủ đoạn để lôi kéo viên tù trưởng này về phe mình, như gả cháu gái của Thác Đông Tiết độ sứ cho con trai của Lý Do Độc hay phong viên tù trưởng này làm áp nha trong chính quyền Nam Chiếu. Bên cạnh sự lôi kéo của Nam Chiếu, những sai lầm trong chính sách đối với các bộ lạc miền núi của Lý Trác như đã trình bày ở trên là nguyên nhân quyết định dẫn tới việc Lý Do Độc ngả theo thế lực của Nam Chiếu. Đến niên hiệu Hàm Thông, thậm chí lực lượng Thất Oản động còn tham gia vào cuộc tấn công của Nam Chiếu vào phủ thành đô hộ (9).

Vấn đề đặt ra là Lâm Tây Nguyên - nơi diễn ra hoạt động buôn bán ngựa vào thời Đường nằm ở đâu. Hiện nay, chúng ta chỉ có thể căn cứ vào vị trí của Phong châu và hai châu Chân, Đẳng để tưởng định vị trí của Lâm Tây Nguyên. Thứ nhất, châu trị Phong châu nằm ở huyện Gia Ninh, cách phủ thành An Nam 145 lý đường thủy (Thái Bình hoàn vũ ký, Q.170) (khoảng 73 km) về phía Tây Bắc. Quãng đường thủy đó theo *Man thư* (Q.1) đi mất khoảng 2 ngày. Cũng theo ghi chép của *Man thư*, từ Phong châu đi tiếp 2 ngày nữa thì đến Đẳng Châu (11). Như vậy, nếu căn cứ vào tốc độ đi từ phủ thành An Nam đến Phong Châu, Đẳng Châu phải ở khoảng phía Bắc tỉnh Phú Thọ

ngày nay. Đến thời Lý xuất hiện châu Chân Đẳng, chắc là kế thừa hai châu Chân, Đẳng thời Đường. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Cương mục) cho châu Chân Đẳng thời Lý là phủ Lâm Thao thời Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí* lại xác định một số huyện như Yên Lập thuộc trấn Hưng Hóa (Lào Cai ngày nay) là châu Đẳng đời Lý. Thất Oản động của Lâm Tây Nguyên canh phòng 2 châu Chân và Đẳng, vậy cũng phải ở lân cận khu vực đó. Nếu căn cứ vào vị trí châu Chân Đẳng và châu Vị Long - địa bàn buôn bán ngựa thời Lý (sẽ trình bày ở phần sau), có thể suy đoán Lâm Tây Nguyên thời Đường là một khu vực khá rộng lớn, nằm ở phía Bắc tỉnh Phú Thọ, gần tỉnh Yên Bái và có thể bao gồm một phần của tỉnh Tuyên Quang ngày nay.

Căn cứ vào các nguồn sử liệu đã dẫn ở trên, có thể thấy Lâm Tây Nguyên - nơi diễn ra hoạt động buôn bán trâu ngựa thời thuộc Đường có tính chất như là khu vực biên giới - vùng đệm (*buffer zone*) giữa 2 thế lực lớn là nhà Đường và Nam Chiếu. Đây vốn là địa bàn sinh sống của một số bộ lạc miền núi, có quyền tự trị và có lực lượng quân sự riêng. Đến giữa thế kỷ IX, các bộ lạc này đã hình thành nên một liên minh bộ lạc (Thất Oản động), đặt dưới quyền chỉ huy thống nhất của tù trưởng Lý Do Độc. Cả nhà Đường và Nam Chiếu đều dùng nhiều thủ đoạn để dụ dỗ, lôi kéo các bộ lạc này theo thế lực của mình, song đến nửa cuối thế kỷ IX, do những nguyên nhân đã trình bày ở phần trên, các bộ lạc miền núi ở khu vực này đã ngã về phía Nam Chiếu, chống lại nhà Đường.

Theo *Man thư*, tham gia vào hoạt động buôn bán ngựa ở Lâm Tây Nguyên có người Hán và người Sùng Ma Man (12). Người Hán có lẽ chủ yếu là người của phủ thành đô hộ. Họ mang muối từ đồng bằng đến

trao đổi trâu ngựa, sau đó sẽ quay về theo con đường bộ dài khoảng 130 lý nối liền Phong châu với phủ thành An Nam (13). Bên cạnh hai sắc dân đó, chúng tôi còn tìm thấy một số tư liệu chứng minh sự tham gia của người Chân Lạp trong hoạt động buôn bán này.

Sử liệu 2: *An Nam chí lược*, Q.16, Tập ký.

按唐式，職方之掌，安南都護與峰等州捉搦陸路，勿令真臘國人來，並禁市器仗及馬。

Dịch nghĩa:

Xét Đường thức, chức vụ của các quan: Đô hộ An Nam và Phong châu xét bắt đường bộ, không để cho người nước Chân Lạp đến mua vũ khí và ngựa.

Sử liệu 3: *Văn uyển anh hoa* (文苑英華), Q. 530, Thương cổ môn thập bát đạo.

真臘國人市馬判真臘國人來云，「於峰州市馬」，御史科安南都護罪訴云，「為相知捉搦陸路」，不伏，對惟德動天，無遠不屈，北極燭龍之國，屈膝稱臣，南窮火鼠之鄉，傾心向（一作券）化。眷茲真臘早挹淳風，自昔雷同，出來霧集，豈假鑄銅之力，無勞刻石之銘。所以來往辺州，市馬峰部，論其山結，未乖從有之，方驗以逗留，豈爽求無之道，御史職惟，激濁志在揚清，疑彼姦非，欲嬰羅網，都護為相知捉搦，先有稟承，濫投一罔之科，寧杜三緘之口向，若辺烽蠻擾，論情不可免辜，今既市馬往來，拋理難書厥罪，御史科結，有謝於彈珠，都護有詞，無愆於弁壁，宜依薄訴，用叶通途。

Tạm dịch:

Phán về việc người Chân Lạp mua ngựa

Người nước Chân Lạp đến nói rằng: "Mua ngựa ở Phong Châu". Quan Ngự sử kết tội An

Nam Đô hộ: “Biết việc phải xét bắt đường bộ [mà không tuân theo]”. Không phục.

Đối,

Thường nghĩ, đức có thể động đến trời cao, không nơi xa nào không vươn đến được. Nước Thục Long ở cực Bắc cũng qui gối xưng thần, vùng Hỏa Thử ở trời Nam cũng nghiêng mình theo giáo hóa. Chân Lạp sớm có phong tục thuần phác, [đức của Trung Quốc] từ xưa đã như tiếng sấm động khiến [xứ ấy] phải phụ họa theo, từ giờ trở đi sẽ khiến theo về như mây tụ hội, há phải mượn sức đức đồng, máu công khắc đá. Cho nên việc [Chân Lạp] đi lại ở biên châu, mua ngựa ở đất Phong, xét căn nguyên của nó, vốn cũng chưa có chuyện gì sai trái, cứ cho phép mà làm, xét thấy có chuyện mới ngăn lại, chẳng phải làm như thế sẽ được an nhàn, không phải lo lắng hay sao. [Tuy nhiên] Chức trách của Ngự sử vốn ở chỗ ngăn trước chuyện xấu mà khuyến khích điều tốt, nay nghi ngờ người Chân Lạp có chuyện gian phi nên mới muốn giăng lưới xét bắt. Về chuyện phải tra xét đường bộ, Đô hộ trước đã thừa lệnh triều đình nhưng lại không tuân theo (?). Nếu ở biên cương, người Man sinh chuyện, luận về tình không thể miễn tội được. [Tuy nhiên] việc [người Chân Lạp] đi lại mua ngựa là chuyện đã rồi [mà cũng chưa xảy ra vấn đề gì], nếu theo lý khó lòng mà kết tội. Ngự sử hạch tội cũng có cái lý, Đô hộ biện mình cũng không có gì đáng hổ thẹn. Vậy theo lời tố tội nhẹ, hòa hợp cả hai đường.

Tư liệu thứ nhất là một đoạn dật văn của Đường thức được Lê Tắc trích trong *An Nam chí lược*, lệnh cho An Nam Đô hộ, quan lại ở Phong Châu và các châu khác không được cho người Chân Lạp vào địa hạt mua ngựa và vũ khí.

Tư liệu thứ hai là phán quyết của nhà Đường xung quanh việc Ngự sử dài hạch

tội An Nam Đô hộ để người Chân Lạp đến Phong Châu mua ngựa, chép trong *Văn uyển anh hoa*, một trong Tứ đại thư được biên soạn vào thời Tống (14).

Trong bài viết này, chúng tôi muốn lưu ý đến niên đại thức văn ở tư liệu thứ nhất. Như chúng ta đã biết, “thức” là hệ thống qui tắc cụ thể được ban hành nhằm bổ sung nội dung cho Luật Lệnh (Luật Lệnh Cách Thức). Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, nhà Đường đã tiến hành biên soạn, chỉnh sửa thức văn một cách có hệ thống vào các niên hiệu Vũ Đức, Trinh Quán, Vĩnh Huy, Thùy Cung, Thần Long và Khai Nguyên (15). Căn cứ vào việc sử dụng tên gọi An Nam Đô hộ vốn chỉ có từ năm 679, có thể suy luận Đường thức mà Lê Tắc trích dẫn thuộc 1 trong 3 bộ thức biên soạn vào các niên hiệu Thùy Cung, Thần Long, Khai Nguyên. Mặt khác, bộ thức cuối cùng của nhà Đường được hoàn thành năm Khai Nguyên 25 (734), nên niên đại muộn nhất của thức văn mà Lê Tắc tham khảo là năm 734. Như vậy, việc người Chân Lạp đến Phong Châu mua ngựa ít nhất cũng đã có từ trước năm 734.

Để đến Phong Châu mua ngựa, người Chân Lạp đã sử dụng con đường giao thông cổ nổi liền Lục Chân Lạp với An Nam qua Hoan Châu, được Giã Đàm - Tể tướng nhà Đường trong niên hiệu Trinh Nguyên ghi lại (16). Theo tài liệu này, sau khi xuất phát, người Lục Chân Lạp đi khoảng 12 ngày thì đến sông La Luân (羅倫江, sông Ngàn Phố hiện nay?). Sau khi vượt sông, họ đi tiếp 2 ngày rồi vượt núi Vụ Ôn (霧溫嶺, theo *Nghệ An chí* - dẫn theo *Cương mục*, Vụ Ôn là một tên khác của núi Vụ Thấp - núi Vụ Quang, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh ngày nay), đi thêm 3 ngày đến châu trị Hoan châu (17). Con đường này theo *Thái Bình hoàn vũ ký* dài khoảng 750 lý

(375km) (18). Từ Hoan Châu, họ ngược lên Cửu Chân, Ái châu (Thanh Hóa).

Liên quan đến đoạn đường từ Thanh Hóa ngược lên phía Bắc, trước đây, chúng ta đã biết đến sự tồn tại của con đường thủy xuất phát từ Ái châu qua Tạc khẩu (Yên Mô, Ninh Bình, lúc đó vẫn giáp ranh với biển) rồi theo hệ thống sông Đáy, sông Hồng ngược lên phủ thành đô hộ (19). Con đường thủy này theo *Nguyên hòa quận huyện đồ chí* (Q.38, Ái châu) dài khoảng 700 lý (350km). Trong *Man thư* cũng có một ghi chép nhắc đến việc quân đội Nam Chiếu đã từng thử sử dụng con đường thủy này để đưa kị binh tiến vào Chân Lạp, tuy nhiên khi đến bờ biển, họ thấy sóng to gió lớn nên đã rút quân về (sử liệu 4-C). Chi tiết này phù hợp với tính chất nguy hiểm nổi tiếng của Tạc Khẩu, Thần Phù trong lịch sử.

Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi muốn lưu ý đến sự tồn tại của một con đường khác vào thời Đường mà đến nay chưa thấy nhà nghiên cứu nào đề cập đến. Theo *Nguyên hòa quận huyện đồ chí* (sử liệu 4-A) và *Thái Bình hoàn vũ ký* (sử liệu 4-B), ngoài con đường thủy nêu trên còn tồn tại một con đường bộ nối Ái châu với phủ thành đô hộ dài 500 lý (khoảng 250 km). Chi tiết nhà Đường bắt An Nam Đô hộ và Phong châu “tra bắt đường bộ” (捉搦陸路), không cho người Chân Lạp vào mua ngựa, vũ khí chép trong *An Nam chí lược* và *Văn uyển anh hoa* (đã dẫn ở trên) cũng gián tiếp chứng minh sự tồn tại của con đường bộ đó. Đây có thể là tiền thân của con đường “thượng đạo” nổi tiếng vào thời kỳ sau này. Chúng tôi cho rằng từ Ái châu (Thanh Hóa), người Chân Lạp đã không sử dụng con đường thủy qua Tạc Khẩu (Yên Mô, Ninh Bình) mà theo con đường thượng đạo cổ qua tỉnh Hòa Bình hiện nay trực tiếp vào Phong châu mua ngựa.

Sử liệu 4 - A: *Nguyên Hòa quận huyện đồ chí*, Q.38, Ái châu.

(愛州)西北至安南都護府五百里,水路七百里.

Dịch nghĩa:

(Ái châu) về phía Tây Bắc cách An Nam Đô hộ phủ 500 lý, đường thủy 700 lý.

Sử liệu 4 - B: *Thái bình hoàn vũ ký*, Q.171, Ái châu

東北至交州五百里水路七百里.

Dịch nghĩa:

(Ái châu) về phía Đông Bắc cách Giao châu 500 lý, đường thủy 700 lý.

Sử liệu 4 - C: *Man thư*, Q.10.

水真臘国, 陸真臘国与蛮鎮南相接, 蛮賊曾領馬軍到海畔, 見蒼波汹涌悵然, 收軍卻回.

Dịch nghĩa:

Nước Thủy Chân Lạp, Lục Chân Lạp cùng với phía Nam của Man trấn tiếp giáp nhau. Giặc Man trước kia từng thống lĩnh kị binh đến bờ biển, thấy sóng xanh hung hiểm đành thu quân về.

Như vậy, muộn nhất là từ đầu thế kỷ VIII, tại miền Tây của Phong Châu đã có hoạt động buôn bán trâu ngựa hết sức sôi động giữa nhiều tộc người: người Hán, người Chân Lạp, người Sùng Ma Man và có thể còn nhiều sắc dân khác nữa. Tuy nhiên, dưới pháp lệnh (thức) cấm buôn bán của nhà Đường đối với Chân Lạp (mà có lẽ bắt nguồn từ sự tham gia của Chân Lạp trong cuộc nổi dậy của Mai Thúc Loan vào đầu niên hiệu Khai Nguyên) (20), hoạt động giao thương này đã suy yếu một phần. Sang thế kỷ IX, hoạt động buôn bán ngựa càng gặp khó khăn do chính sách vơ vét của Đô hộ Lý Trác cũng như ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh giữa nhà Đường và Nam Chiếu. Theo sử liệu 1, sau khi bị Kinh lược sứ nhà Đường (Lý Trác) ép đổi trâu ngựa

với giá mỗi con chỉ đổi được 1 đấu muối, từ năm Đại Trung thứ 8 (854), người Sùng Ma Man không còn mang trâu ngựa đến Lâm Tây Nguyên buôn bán nữa. Khi Cao Biền phản công nhằm chiếm lại phủ thành An Nam, Phong Châu trở thành bãi chiến trường, các tộc người theo Nam Chiếu bị quân đội nhà Đường tàn sát.

Hoạt động buôn bán ngựa ở khu vực Tây Bắc thời Tiên Lê - Lý

Trên đây, chúng tôi đã thử tìm hiểu hoạt động buôn bán ngựa tại khu vực Tây Bắc từ đầu thế kỷ VIII đến cuối thế kỷ IX. Hiện nay, chúng ta không có nhiều tư liệu liên quan đến hoạt động giao thương này trong thế kỷ X. Đây là giai đoạn tầng lớp hào trưởng bản địa tận dụng cơ hội thế lực phong kiến phương Bắc suy yếu để từng bước khôi phục lại nền tự chủ. Trong giai đoạn này, các thủ lĩnh người Việt phải đối mặt với những khó khăn trong việc xây dựng chính quyền non trẻ, đối phó với những yêu sách và sự dòm ngó từ các thế lực phương Bắc, đồng thời lại phải giải quyết những tranh chấp nội bộ giữa các thế lực cát cứ địa phương, mà tiêu biểu là “Loạn 12 sứ quân”... Do vậy, không khó để suy đoán rằng: trong thế kỷ X, đối với các thủ lĩnh người Việt, việc mở rộng tầm ảnh hưởng về phía Tây Bắc cũng như can thiệp sâu vào hoạt động giao thương ở khu vực này không phải là mối quan tâm hàng đầu. Điều này có thể thấy rõ khi đến cuối thế kỷ X, biên giới của nhà Tiên Lê vẫn chỉ đến Phong Châu. Theo *Đại Việt sử lược* (ĐVSL), năm Hưng Thống 2 (991), Lê Hoàn đã phong em trai làm Ngự Man vương ở Phong châu (21). Bài minh trên mộ chí của Phụng Thánh phu nhân nhà Lý, dòng dõi của Ngự Man vương cho biết vị hoàng đế này của Lê Đại Hành còn kiêm thêm chức Chân Đẳng châu bảo sở quán sát sứ (眞登

洲宝所觀察使) (22). Tên hiệu “Ngự Man vương” và chức “Giám sát sứ ở châu Chân Đẳng” gián tiếp phản ánh việc nhà Tiên Lê vẫn kế thừa vùng biên giới của nhà Đường ở khu vực Tây Bắc. Vai trò của Phong châu tại thời điểm này vẫn là kiểm soát, chế áp các bộ lạc ở khu vực thượng du và miền núi.

Nhìn từ góc độ các tộc người sinh sống tại khu vực Tây Bắc, có thể coi thế kỷ X là giai đoạn tương đối ổn định và thuận lợi để từng bước khôi phục hoạt động giao thương, đặc biệt là với khu vực Vân Nam, Trung Quốc.

Bước sang đầu thế kỷ XI, vùng phía Tây Phong châu vẫn nằm ngoài quyền thống trị trực tiếp của các chính quyền người Việt. Mặc dù đã có một vài biểu hiện mang ý nghĩa thần phục, ví dụ vào năm 1006, châu Vị Long đã dâng một con ngựa trắng có 4 cựa cho Lê Long Đĩnh (23), song sự phục tùng này là hết sức lỏng lẻo. Chỉ 4 năm sau sự kiện nói trên, tháng Giêng năm Mậu Thân - Cảnh Thụy nguyên niên (1008), đích thân Lê Long Đĩnh cầm quân đánh 2 châu Vị Long và Đô Lãng, bắt người Man và ngựa vài trăm con (24). Năm Thuận Thiên nguyên niên (1010) đời Lý Thái Tổ, “người Man sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa và châu Vị Long để buôn bán. Vua [Lý Công Uẩn] sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa” (25).

Ở đây, chúng tôi muốn lưu ý đến chi tiết “người Man sang quá cột đồng” (蠻人過銅柱) trong sự kiện năm 1010. Đây là chi tiết rất quan trọng, giúp chúng ta hiểu rõ hơn các đối tượng tham gia hoạt động buôn bán ngựa thời kỳ đầu nhà Lý. Cột đồng mà *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) đề cập đến ở đây hẳn là cột đồng phân định ranh giới An Nam Đô hộ phủ với Nam Chiếu. Theo *Man thư* (Q.7), tháng 10 năm Thiên

Bảo thứ 8 (749), Đường Huyền Tông sai Hà Lí Quang thống lĩnh binh mã thập đạo tấn công Nam Chiếu. Năm Thiên Bảo 10 (751), sau khi hạ thành An Ninh, quân đội nhà Đường khôi phục cột đồng Mã Viện. Thành An Ninh theo Man thư cách Thác Đông Tiết độ sứ (Côn Minh, Vân Nam) 1 ngày đường (sử liệu 5-B). Cũng theo *Man thư*, cột đồng này cách Giao Chỉ 48 ngày đường (sử liệu 5-A). Như vậy, người “Man” sang An Nam buôn ngựa là người Nam Chiếu - Đại Lý, xuất phát từ khu vực phụ cận Côn Minh ngày nay.

Sử liệu 5-A: *Man thư*, Q.1.

安寧城，後漢元鼎二年伏波將軍馬援立銅柱定疆界之所，去交阯城池四十八日程。從柘東節度城至安寧館一日，本是漢寧郡城也。

Sử liệu 5-B: *Man thư*, Q.7.

天寶八載玄宗委特進何履光統領十道兵馬，從安南進軍伐蠻國，十載已收復安寧城，并馬援銅柱，本定疆界，在安寧去交阯四十八日程安寧郡也。

Về địa điểm châu Vị Long, *Cương mục* chua rằng: “Nhà Đinh, nhà Lê gọi là Vị Long; nhà Lý, nhà Trần vẫn theo tên như thế. Khi thuộc Minh đổi là Đại Man. Về sau, nhà Lê vẫn để tên ấy. Bây giờ là đất châu Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang”. Chúng tôi hoàn toàn tán thành quan điểm của soạn giả *Cương mục*. Những năm 60 của thế kỷ trước, tại xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, người ta đã phát hiện được tấm bia của chùa Bảo Ninh Sùng Phúc (保寧崇福寺碑), được lập năm 1107 để ca ngợi dòng họ Hà làm Tri Vị Long châu (知渭龍州) (26).

Như vậy, sau một giai đoạn suy thoái, hoạt động mua bán ngựa tại khu vực Tây Bắc đã dần dần phục hồi và trở lại hưng

thịnh vào đầu thế kỷ XI. Con số “hơn một vạn con ngựa” (馬万余疋) cho thấy đầu thế kỷ XI, đã hình thành những thương đoàn có qui mô lớn buôn ngựa từ Côn Minh, Trung Quốc sang vùng Tây Bắc Việt Nam ngày nay. Các thương đoàn này, như phân tích bên dưới, nhận được sự hậu thuẫn từ chính quyền Nam Chiếu - Đại Lý.

Sau các cuộc tấn công năm 1008 và 1010 của Lê Long Đĩnh và Lý Công Uẩn, tháng 10 năm Thuận Thiên 4 (1013), châu Vị Long theo người “Man” làm phản (27). Tháng Giêng năm sau (1014), một đội quân hùng hậu (theo *ĐVSKTT* có quân số lên đến “20 vạn người”) do 2 tướng “Man” là Dương Trường Huệ (楊長惠) (28) và Đoàn Kính Chí chỉ huy đã dàn quân ở bến Kim Hoa. Tuy nhiên, đội quân này đã bị Dục Thánh Vương nhà Lý đánh bại. Theo *ĐVSL*, quân Đại Việt đã bắt được ngựa nhiều vô số kể, một số trong đó được Lý Công Uẩn gửi sang biếu nhà Tống.

Sử liệu 6: *An Nam chí lược*, Q.12.

四年七月十日，公蘊上言鶴柘蠻三萬衆於本州界至寨園本道，臣發人騎與戰於茅林，賊衆大敗，擒其主軍楊兵會及蠻獠人馬，遣使詣闕，貢馬六十疋，獻捷。

Dịch nghĩa:

Ngày 10 tháng 7 năm [Thuận Thiên] 4, Công Uẩn thượng tấu: “Man Hạc Giá 3 vạn người từ biên giới bản châu đến đóng trại dòm ngó bản đạo. Thần [Lý Công Uẩn] phát người ngựa đánh giặc tại Mao Lâm. Bọn giặc đại bại. Bắt được chủ tướng Dương Bình Hội và người ngựa của Man Lão. Sai sứ đến cửa khuyết, dâng 60 con ngựa báo tin thắng trận.

Sử liệu 7: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Q.83.

辛丑交州李公蘊敗鶴柘蠻於芳林州，斬首數萬，獲其主軍楊長惠，遣使來貢方物且告捷。

Dịch nghĩa:

Tân Sửu, Giao Châu Lý Công Uẩn đánh bại Hạc Giá Man tại Phương (29). Lâm châu, chém đầu mấy vạn người, bắt chủ tướng là Dương Trường Huệ, sai sứ đến cống phương vật và báo tin thắng trận.

Về lần triều cống này, *An Nam chí lược* và *Tục tư trị thông giám trường biên* ghi rõ đội quân "Man" là "Hạc Giá Man" (鶴柘蠻). Như chúng ta đã biết, "Hạc Giá Man" là một tên gọi khác của Nam Chiếu (30). Châu Vị Long - nơi tù trưởng Hà Ân Tuấn làm phản năm 1013 và bến Kim Hoa - địa điểm đóng quân của Dương Trường Huệ năm 1014 lại chính là địa bàn người Man buôn bán ngựa năm 1010. Kết nối chuỗi sự kiện này, chúng ta thấy bản chất của cuộc "phản loạn" năm 1013 và chiến dịch quân sự năm 1014 là sự bất mãn của tầng lớp thủ lĩnh địa phương ở châu Vị Long cũng như phản ứng quân sự của Nam Chiếu đối với các cuộc tấn công trước đó của nhà Tiền Lê và nhà Lý vào hoạt động mua bán ngựa.

Như vậy, đến đầu thế kỷ XI, khu vực miền Tây Phong Châu chủ yếu vẫn là địa bàn sinh sống của các tộc người miền núi, đồng thời là khu vực tranh giành quyền ảnh hưởng giữa nhà Tiền Lê - nhà Lý với chính quyền Nam Chiếu. Sự kiện Lê Long Đĩnh và Lý Công Uẩn tấn công và đánh cướp các đoàn buôn ngựa ở châu Vị Long cho chúng ta thấy: khác với các "trường" - các chợ công được thiết lập ở biên giới Việt - Tống, Việt - Chiêm, đến đầu thời Lý, hoạt động buôn bán ngựa ở vùng Tây Bắc vẫn chưa được đặt dưới sự quản lý của nhà nước. Vào đầu thế kỷ XI, các bộ lạc miền núi sinh sống ở khu vực này, bị kẹp giữa hai thế lực nhà Lý và Nam Chiếu, ban đầu

đã ngã theo Nam Chiếu, tiêu biểu là sự kiện châu Vị Long "làm phản" năm 1013. Khi Lý Công Uẩn thân chinh đánh dẹp, tù trưởng Hà Ân Tuấn cùng người của mình đã chạy vào núi, trông chờ vào sự hỗ trợ về quân sự từ phía Nam Chiếu. Tuy nhiên, chiến thắng năm 1014 của nhà Lý trước Nam Chiếu đã dập tắt hi vọng đó. Hà Ân Tuấn bị bắt trong cuộc tấn công do Dự Thánh vương và Vũ Đức vương chỉ huy 1 năm sau, bị giải về kinh thành xử chém và bêu đầu tại chợ Đông thành Thăng Long (31).

Có thể đánh giá hai năm 1014-1015 là cột mốc quan trọng trong lịch sử kinh dinh khu vực Tây Bắc của Đại Việt. Sau chiến thắng của nhà Lý, tầm ảnh hưởng của Nam Chiếu - Đại Lý tại khu vực này trở nên hết sức mờ nhạt cho đến cuộc phản loạn của Thân Lợi năm 1040. Tại châu Vị Long, một trong những địa bàn diễn ra hoạt động buôn bán ngựa sôi động vào đầu thế kỷ XI, sau khi bắt giết tù trưởng "phản loạn" Hà Ân Tuấn, nhà Lý đã thu phục được tầng lớp thủ lĩnh địa phương tại đây. Sau năm 1015, trong khi tại châu Đô Kim vẫn tiếp tục xảy ra một số vụ phản loạn vào các năm 1024 và 1036, không còn thấy tên châu Vị Long trong các mục tiêu đánh dẹp của quân đội nhà Lý. Đặc biệt, tấm bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc là nguồn tư liệu kim thạch văn quý giá cho chúng ta biết những gì xảy ra tại châu Vị Long sau hai năm 1014-1015.

Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi là tấm bia viết về Tri Vị Long châu Hà Di Khánh, văn bia được lập năm Long Phù Nguyên Hóa - Đinh Hợi (1107). Theo văn bia, dòng họ Hà của Hà Di Khánh vốn phát nguyên ở Ung châu, đến đời cao tổ là Hà Đắc Trọng thì thiên di sang châu Vị Long. Tại châu Vị Long, họ Hà đã dần trở thành một dòng họ có thế lực, quản lý "49 động, 15 huyện".

Nhiều khả năng Hà An Tuấn - thủ lĩnh châu Vị Long bị giết năm 1015 cũng xuất thân từ dòng họ này. Tất nhiên, với nội dung chính là ca ngợi sự phục vụ của dòng họ với nhà Lý, tấm bia không nhắc đến nhân vật này. Đến đời ông nội của Hà Di Khánh, nhà Lý gả con gái giữa của công chúa thứ ba của Lý Thái Tổ (嫁于太祖皇帝第三公主仲女) cho ông này, đồng thời phong cho chức Đại liêu ban. Năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 4 (Đinh Tỵ, 1077), khi mới 9 tuổi, Hà Di Khánh đã được đưa vào Kinh đô Thăng Long, theo văn bia thì “đẹp đôi với em gái nhà vua” (好速帝妹), nhưng do còn nhỏ, Hà Di Khánh lại được đưa về Vị Long. Mùa xuân năm sau (Mậu Ngọ, 1078), Hà Di Khánh quay lại Thăng Long, làm lễ thành thân với công chúa Khâm Thánh và đến mùa xuân năm Nhâm Tuất (1082) đưa dâu về Vị Long (32).

Như vậy, có thể thấy bên cạnh sức mạnh quân sự, nhà Lý đã sử dụng một chính sách ngoại giao rất khéo léo: gả con gái trong gia tộc cho các tù trưởng địa phương. Chính sách này không chỉ được áp dụng ở khu vực Tây Bắc mà cả ở vùng biên giới phía Bắc giáp nhà Tống. Căn cứ vào ghi chép của *Tống sử*, chúng ta biết được chính sách này đã được bắt đầu ngay từ thời Lý Thái Tổ, với việc gả công chúa cho thủ lĩnh Thân Thừa Quý (33). Ngày 7 tháng 3 năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Lý Thái Tông gả công chúa Bình Dương cho thủ lĩnh Lạng châu là Thân Thiệu Thái. Tháng 3 năm Thông Thụy thứ 3 (1036), nhà Lý gả công chúa Khánh Thành cho châu mục Phong châu là Lê Thuận Tông (34). Tháng 8 mùa thu cùng năm, tiếp tục gả công chúa Trường Ninh cho châu mục châu Thượng Oai là Hà Thiện Lãm. Theo ghi chép năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113) của

DVSKTT, nửa cuối thế kỷ XI, nhà Lý đã gả công chúa, vốn là con gái lớn của Phùng Càn vương được Lý Thánh Tông nuôi trong cung, cho châu mục châu Chân Đăng họ Lê (35).

Đặc biệt, các hoàng nữ của nhà Lý được gả không chỉ cho các thủ lĩnh đã trưởng thành mà cho cả con em của họ - những thủ lĩnh địa phương tương lai. Theo văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, nhà Lý đã gả công chúa Khâm Thánh khi Hà Di Khánh mới có 10 tuổi.

Chính nhờ chính sách ngoại giao khôn khéo này, nhà Lý đã nhận được sự hỗ trợ đắc lực của các tù trưởng miền núi trong cuộc tấn công vào Ung châu cũng như cuộc kháng chiến chống Tống sau này. Chính cha của Hà Di Khánh, thủ lĩnh của châu Vị Long đã trực tiếp cầm quân, tham gia tích cực vào chiến dịch bao vây thành Ung châu của Lý Thường Kiệt, lập được nhiều chiến công và được nhà Lý phong thưởng làm Hữu Đại Liêu ban, Đoàn luyện sứ (太寧乙卯, 爰整王師, 載侵朔塞, 圍邕州而嚇怒, 拔武將而獻俘, 賞賜遷右大僚班, 團練使).

Một điểm đáng chú ý nữa trong nội dung văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc là Hà Di Khánh khi mới 9 tuổi đã được đưa về Thăng Long. Việc này được thực hiện không phải theo ý nguyện của dòng họ Hà mà là theo chiếu dụ của Lý Nhân Tông (時維九歲, 紫沼封詔, 戾止彤庭). Đây có thể là một hình thức ràng buộc của nhà Lý với các châu ki mi, theo đó các tù trưởng địa phương qui phục phải đưa con em về châu ở Thăng Long.

Ngoài ra, bài minh trên bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc cũng giúp chúng ta đánh giá lại một sự kiện lịch sử của khu vực được ghi chép trong *Việt sử lược* và *Toàn thư*. Theo hai bộ sử này, năm 999 (Kỷ Hợi), Lê

Hoàn đã thân chinh chỉ huy quân đội tấn công “Hà Động”, bao gồm 19 động (*Việt sử lược*) hoặc 49 động (*Toàn thư*), phá được các châu Nhật Tắc, Định Biên (36). Xung quanh ghi chép nói trên, trước đây, soạn giả *Cương mục* cho rằng “Hà Động” là động Hà Man, thuộc đất Thạch Thành, Thanh Hóa ngày nay. Quan điểm này sau đó được kế thừa trong bản dịch *Toàn thư* của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Mặt khác, *Cương mục* căn cứ vào *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi lại khẳng định châu Định Biên là đất thuộc Cao Bằng thời Lê (tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên hiện nay). Như vậy, nếu theo chú thích của soạn giả *Cương mục*, chúng ta phải giải thích rằng vào năm 999, Lê Hoàn đã tổ chức 2 chiến dịch quân sự riêng rẽ, một đánh xuống Thanh Hóa, một đánh lên khu vực xung quanh Cao Bằng; sau đó, khi biên soạn *Việt sử lược* và *Toàn thư*, soạn giả của 2 bộ sử này đã tổng hợp 2 sự kiện nêu trên vào cùng một ghi chép. Tuy nhiên, chúng tôi không đồng ý với cách giải thích nêu trên.

Trước tiên, chữ “Hà” trong chữ “Hà Động”, cũng tương tự như “Đỗ Động”, nhiều khả năng chỉ phạm vi ảnh hưởng của một dòng họ có thế lực, cụ thể ở đây là họ Hà. Thứ hai, con số “49 động” ghi chép trong sự kiện năm 999 lại trùng khớp một cách đáng ngạc nhiên với con số “49 động” quần hạt của họ Hà chép trong văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc (37). Hơn nữa, như đã trình bày ở phần trên, châu Định Biên - một trong những mục tiêu quân sự năm 999 có vị trí địa lý tương đương với khu vực Cao Bằng đời Lê; xã Định Biên, huyện Định Hóa, Thái Nguyên ngày nay được coi là một phần của châu Định Biên xưa. Ghép nối tất cả những thông tin nêu trên, chúng tôi cho rằng đất “Hà Động” bị Lê Hoàn tấn công năm 999 không phải là đất Thạch Thành (Thanh Hóa) như soạn giả *Cương*

mục đã chú thích, mà phải là đất đai của dòng họ Hà ở khu vực Tây Bắc, mà trung tâm quyền lực nằm ở châu Vị Long (Chiêm Hóa, Tuyên Quang). Nói cách khác, cuộc tấn công năm 999 của Lê Hoàn là nhằm chinh phục các khe động miền núi phía Bắc, trong phạm vi các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên hiện nay. Như vậy, có thể nói ngay từ năm 999, nhà Tiền Lê đã bắt đầu có những hành động quân sự nhằm kiểm soát dần khu vực Tây Bắc. Chính cuộc tấn công năm 999 của Lê Hoàn đã dẫn đến sự kiện châu Vị Long dâng ngựa trắng cho Lê Long Đĩnh vào năm 1006.

Quay trở lại với hoạt động buôn bán ngựa, chúng ta không có nhiều tư liệu ghi chép trực tiếp về hoạt động giao thương này từ nửa cuối thế kỷ XI. Mặc dù Nam Chiếu - nguồn cung hàng chủ yếu, đã thất bại trong chiến dịch quân sự năm 1014, song không có nghĩa là hoạt động buôn bán ngựa bị chấm dứt. Căn cứ vào việc các vua nhà Lý vẫn tiếp tục gửi ngựa sang biếu nhà Tống, chúng ta có thể phỏng đoán hoạt động buôn bán ngựa vẫn được tiếp tục ở khu vực Tây Bắc, dưới sự thừa nhận và bảo hộ của nhà Lý (38). Chẳng hạn, theo *Lĩnh ngoại đại đáp* (Q.2), năm Thiệu Hưng thứ 26 (1146), trong số cống vật của nhà Lý có 6 con ngựa kèm yên cương dâng đích thân cho vua Tống và 8 con ngựa cống theo lễ “thường tiến” (39). “Thường tiến” có nghĩa là ngựa đã được xếp vào danh mục triều cống thường xuyên của nhà Lý.

Trong hoạt động buôn bán ngựa, bên cạnh người Nam Chiếu và các tộc người miền núi, chúng ta còn thấy sự tham gia của một số sắc dân khác, điển hình là người Chiêm Thành. Katakura Minoru và Li Tana đã từng đề cập đến vấn đề này trong nghiên cứu của mình (40). Chẳng hạn, *Tống sử*, phần viết về Chiêm Thành có

chép: “Người Chiêm Thành hay cưỡi voi, hoặc đi kiệu bằng vải mềm, hoặc mua ngựa của Giao châu” (41). Trong sách *Đông Tây dương khảo* thời Minh, soạn giả Trương Tiếp khi viết về các sản vật của Giao Chỉ có viết: “Thời Tống, Chiêm Thành hay mua ngựa từ Giao Chỉ, nên biết xứ ấy có sản vật là ngựa” (42).

Sự kiện Thân Lợi và chính sách kinh dinh của nhà Lý ở vùng Tây Bắc

Trên đây, chúng tôi đã trình bày về hoạt động buôn bán ngựa trong giai đoạn sau thế kỷ IX trong mối tương quan với các chính sách chính trị - quân sự của nhà Tiền Lê - Lý ở vùng biên giới Tây Bắc. Sau năm 1014, về cơ bản, nhà Lý đã loại bỏ được ảnh hưởng chính trị của Nam Chiếu tại khu vực. Tuy nhiên, đến năm 1040, Nam Chiếu lại tìm cách can thiệp vào khu vực Tây Bắc thông qua cuộc phản loạn của Thân Lợi.

Theo *ĐVSKTT*, năm Thiệu Minh thứ 3 (1140), một thầy phù thủy là Thân Lợi tự xưng là con của Lý Nhân Tông đã cầm đầu một cuộc phản loạn qui mô lớn ở khu vực Tây Bắc. Điều đáng lưu ý là mối quan hệ giữa Thân Lợi và Nam Chiếu - Đại Lý được ghi chép trong chính sử Trung Quốc.

Sử liệu 8: *Tống sử*, Q.488, Liệt truyện 247, Giao Chỉ - Đại Lý.

乾德有側室子奔大理，蛮姓名為趙智之自稱平王，聞陽煥死，大理遣婦，與天祚爭立，求入貢，欲假兵納之，帝不許。

Dịch nghĩa:

Càn Đức có một người thiếp, con của người thiếp đó chạy sang Đại Lý, lấy tên Man là Triệu Trí Chi, xưng là Bình vương. Nghe tin Dương Hoán chết, Đại Lý sai về cùng Thiên Tộ tranh ngôi. Trí Chi xin vào cống nhà Tống, muốn mượn binh để thu lấy thiên hạ. Vua [Tống] không cho.

Sử liệu 9: *Kiến viem dĩ lai hệ niên yếu lục*, Q.129.

初南平王李乾德既卒，其庶子智之奔大理，更姓趙号平王，聞其兄陽煥死，与天祚争国，大理以兵三千助之，諜報智之欲入貢，广西帥臣奏其事，詔婉順約回，毋得招納生事。

Dịch nghĩa:

Nam Bình vương Lý Càn Đức chết. Người con thứ là Trí Chi chạy sang Đại Lý, đổi họ thành Triệu, xưng hiệu là Bình vương. Nghe tin anh là Dương Hoán chết, tranh ngôi với Thiên Tộ. Đại Lý lấy 3000 quân giúp [Trí Chi]. Điệp báo Trí Chi muốn vào nhập cống. Quảng Tây sớ tấu việc đó lên triều đình. Chiếu, cứ khéo léo hứa rồi cho về, không được chiêu nạp để sinh chuyện.

Theo *Tống sử*, Thân Lợi vốn là con một người thiếp của vua Lý Nhân Tông đã chạy sang Đại Lý. Tại Đại Lý, Thân Lợi lấy tên là Triệu Trí Chi, tự xưng là Bình vương (43). Khi Lý Nhân Tông mất, Đại Lý đã “sai Trí Chi trở về” (遣婦) tranh ngôi với Lý Thiên Tộ (Lý Anh Tông). Như GS. Momoki đã dẫn (44), theo sách *Kiến viem dĩ lai hệ niên yếu lục* (sử liệu 9), Đại Lý còn cử thêm 3000 quân giúp cho Thân Lợi.

Nhằm thu hút sự tham gia của các tù trưởng miền núi, Thân Lợi đã sai người nói phao là giỏi binh thuật để khiến người các khe động khiếp sợ và không dám chống lại. Cũng theo *ĐVSKTT*, địa bàn hoạt động của Thân Lợi là các châu thượng du thuộc địa bàn 2 tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên hiện nay. Đó là các châu Thái Nguyên, Tây Nông, Lục Lệnh, Thượng Nguyên (khoảng giữa huyện Phú Bình, Thái Nguyên và huyện Bạch Thông, Bắc Kạn) và Hạ Nông (huyện Bạch Thông).

Sau khi chiến dịch trấn áp của tướng nhà Lý là Lưu Vũ Xứng thất bại, Thân Lợi

sai người đất Tuyên Hóa (huyện Định Hóa, Thái Nguyên), Cẩm Hóa (huyện Ngân Sơn, Na Rì - Bắc Kạn và một phần Bạch Thông - Thái Nguyên), Vinh Thông đánh lấy phủ Phú Lương (huyện Phú Lương - Thái Nguyên), uy hiếp Thăng Long. Tuy nhiên, đến tháng 5, quân Lợi bị Thái úy Đỗ Anh Vũ đánh bại. Để trấn áp, răn đe dư đảng của Thân Lợi, Đỗ Anh Vũ đã sai chém đầu những người phản loạn bêu cạnh đường suốt từ cửa quan Bình Lỗ đến sông Nam Hán. Cuộc phản loạn kết thúc vào khoảng tháng 10 năm 1141, khi Thân Lợi bị bắt tại Lạng châu, bị đóng cũi giải về kinh sư và bị chém đầu cùng 20 người đồng mưu (45).

Cuộc phản loạn của Thân Lợi thể hiện tham vọng của Nam Chiếu - Đại Lý trong việc khôi phục ảnh hưởng của mình ở khu vực Tây Bắc Đại Việt. Tuy nhiên, cuộc phản loạn của Thân Lợi chỉ thu hút được sự tham gia của các thủ lĩnh miền núi trên địa bàn khu vực tương đương với hai tỉnh Bắc Kạn - Thái Nguyên hiện nay mà không nhận được sự hưởng ứng của người các châu Chân Đăng, Vị Long, Đô Kim. Thậm chí, vào tháng Giêng năm 1140, ngay trước cuộc phản loạn của Thân Lợi, một tù trưởng ở châu Chân Đăng là Lê Pháp Viên đã dâng hươu trắng lên triều đình như là biểu hiện của sự tòng phục (46). Điều này là minh chứng cho thấy sự thành công trong chính sách kinh dinh của nhà Lý ở khu vực Tây Bắc. Chính sách quân sự răn đe kết hợp với ngoại giao mềm dẻo của nhà Lý tiếp tục được thể hiện trong việc xử lý các thủ lĩnh địa phương đi theo Thân Lợi. Sau khi bắt được thủ lĩnh châu Vạn Nhai (huyện Võ Nhai, Thái Nguyên) là Dương Mục và thủ lĩnh động Kim Kê là Chu Ái, nhà Lý sai giải hai người này về giam ở chính huyện phủ của mình, lại sai Đỗ Anh Vũ triệu tập tàn đảng của Lợi ở Bình Lỗ quan, mở kho công phát muối cho bọn Mục,

Ái (47). Đến năm 1142, để thu phục nhân tâm, nhà Lý tiếp tục miễn tội lưu đầy cho đồ đảng của Thân Lợi (48).

Kết luận

Trên đây, chúng tôi đã cố gắng tập hợp và phân tích các tư liệu liên quan đến hoạt động buôn bán ngựa từ thế kỷ VIII đến giữa thế kỷ XII cũng như những chính sách kinh dinh của nhà Lý ở khu vực Tây Bắc.

Như chúng tôi đã phân tích, hoạt động buôn bán ngựa tại khu vực này ít nhất đã có từ đầu thế kỷ VIII. Đặc trưng thứ nhất của hoạt động giao thương này là tính liên vùng, có sự tham gia của nhiều sắc dân, nhiều tộc người, không chỉ của những vùng giáp ranh địa bàn mua bán ngựa mà cả những khu vực rất xa xôi như Chân Lạp, Chiêm Thành. Một đặc trưng nữa của hoạt động buôn bán này là nó được thực hiện trên địa bàn sinh sống của nhiều bộ lạc miền núi. Mặc dù tồn tại dưới dạng các châu ki mi, song về cơ bản các bộ lạc này có quyền tự trị cũng như lực lượng quân sự riêng. Suốt từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII, đây luôn là khu vực mang tính chất ngoại biên - vùng đệm giữa 2 thế lực lớn (vào thời thuộc Đường là nhà Đường với Nam Chiếu, từ thế kỷ X là các vương triều Đại Việt với thế lực của Nam Chiếu - Đại Lý). Chính vì vậy, các hoạt động giao thương ở khu vực này cũng chịu tác động bởi các chính sách của các thế lực đối lập trên, diễn hình là cuộc chiến tranh giữa Đường và Nam Chiếu vào nửa cuối thế kỷ IX và cuộc xung đột giữa nhà Lý và Nam Chiếu - Đại Lý vào đầu thế kỷ XI.

Nhìn từ góc độ Đại Việt, sau giai đoạn Bắc thuộc, có thể nói Lê Hoàn là ông vua đầu tiên đã để mắt đến khu vực Tây Bắc với cuộc tấn công vào năm 999. Sau một số cuộc đánh dẹp dưới triều Tiên Lê, vương

triều Lý đã đóng vai trò rất lớn trong việc khống chế, từng bước kiểm soát các châu miền núi. Sự thành công của nhà Lý trong quá trình kinh dinh khu vực này là sự kết hợp giữa sức mạnh quân sự mang tính rắn đẽ, trấn áp đối với các thế lực có mưu đồ ly khai, với các chính sách ngoại giao khéo léo, điển hình là việc gả hoàng nữ cho các

tù trưởng miền núi hay khoan hồng cho những người không phải là chủ mưu trong các cuộc nổi dậy. Việc sớm ổn định khu vực Tây Bắc, kiểm soát các hoạt động giao thương ở đây là tiền đề to lớn để nhà Lý tập trung lực lượng mở mang bờ cõi về phía Nam cũng như đối phó với nhà Tống ở biên giới phía Bắc.

CHÚ THÍCH

(1). Momoki Shiro, *Đại Việt and South China Sea trade from the 10th to the 15th century*, Crossroads, 12 (1), 1998. Li Tana, *A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*; John K. Whitmore, *The Rise of the Coast: Trade, State and Culture in Early Đại Việt*, Journal of Southeast Asian Studies, 37 (1), 2006.

(2). Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*, La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

(3). Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm “vùng (khu vực) Tây Bắc” để chỉ khu vực địa lý nằm phía Tây Bắc thành Đại La (thời thuộc Đường) - Kinh thành Thăng Long (thời kỳ tự chủ).

(4). Về các bản chữ Hán mà chúng tôi sử dụng, xin tham khảo thêm: *An Nam chí lược*:黎崱撰【安南志略】(中華書局,一九五五年); *Đại Việt sử ký toàn thư*:吳士連等編,陳蔚和点校【大越史記全書】(東京大学東洋文化研究所附属東洋学文献センター刊行委員会,一九八六年); *Đông Tây dương khảo*:(明)張燮著【東西洋考】(中華書局,一九八一年); *Đường hội yếu*:(宋)王溥撰【唐会要】(中華書局,一九五五年); *Kiến viêm dĩ lai hệ niên yếu lược*:(宋)李心伝撰【建炎以來系年要錄】(上海古籍,二〇〇〇年); *Lĩnh ngoại đại đáp*:(宋)周去非撰【嶺外代答】(中華書局,一九九九年); *Man thư*:(唐)樊綽撰,向達校注【蠻書校注】(中華書局,一九六二年); *Nguyên hòa quận huyện đồ chí*:(唐)李吉甫撰,賀次君点校【元和郡縣圖志】(中華書局,一九六

三年); *Tân Đường thư*:(宋)歐陽脩等撰【新唐書】(中華書局,一九七五年); *Thái bình hoàn vũ ký*:【宋本太平寰宇記】(中華書局,二〇〇〇年); *Thái bình quảng ký*:(宋)李昉等編【太平廣記】(中華書局,一九六一年); *Tống sử*:(元)脱脱撰【宋史】(中華書局,一九七七年); *Tục tư trị thông giám trường biên*:(宋)李燾撰【續資治通鑑長編】(中華書局,一九七九年); *Tư trị thông giám*:(宋)司馬光編著,(元)胡三省音注【資治通鑑】(中華書局,一九五六年); *Văn uyển anh hoa*:(宋)李昉等編【文苑英華】(中華書局,一九六六年).

(5). Sách *Thái bình quảng ký* chép là “Đường Ma Man” (棠麻蠻)(【太平廣記】卷七八九,四夷部十).

(6).「峰州在安南西北,林西原当又在峰州西」(【資治通鑑】卷四九,宣宗大中十二年六月条).

(7).「武德四年又置峰州兼管羈靡州」(【元和郡縣志】卷三八,峰州).

(8).「新升都督府,峰州驩州並,貞元七年四月二十日升」(【唐会要】卷七〇,量戶口定州縣第例).

(9). Tham khảo thêm Phạm Lê Huy, *Về một số thủ lĩnh An Nam thời thuộc Đường*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9-2009.

(10). Về đơn vị đo lường thời Đường, hiện nay tồn tại nhiều quan điểm khác nhau do sự chênh lệch trong tính toán độ dài của 1 thước. Hiện nay, nhiều học giả ủng hộ tính toán của Hồ Kích Tăng cho rằng 1 đại thước dài khoảng 29,5cm, 1 tiểu

thước khoảng 24,5784cm, 1 đại lý khoảng 531m, 1 tiểu lý khoảng 442m. Trong bài viết này, chúng tôi tính trung bình 1 lý bằng khoảng 500m. Tham khảo thêm Đồng Quốc Đống, *Lịch sử nghiên cứu thương nghiệp thời Đường trong thế kỷ XX*. Luận cáo về lịch sử kinh tế - xã hội Trung Quốc thời kỳ cổ trung đại, Nxb. Giáo dục Hồ Bắc, 2005 (凍国棟「二十世纪唐代商業史研究述評」【中国中古經濟与社会史論稿】湖北教育出版社, 二〇〇五年).

(11). 「從安南上水至峰州兩日, 至登州兩日」(【蛮書】卷一).

(12). Người Sùng Ma Man ở đâu nay không thể khảo được. Tuy nhiên, chúng tôi ngờ rằng đây là một nhóm của người Thoán Man (Về người Thoán Man, xin xem thêm phần viết về các châu kìm thời Đường của học giả Đào Duy Anh trong sách *Đất nước Việt Nam qua các đời*).

(13). Theo *Thái bình hoàn vũ ký* (Q.170, Phong châu), ngoài đường thủy còn có con đường bộ nối Phong châu với phủ thành An Nam dài 135 lý (東南至安南府陸路一百三十五里, 西南至安南府水路一百四十五). Đây có thể chính là con đường 130 lý mà *Nguyên Hòa quận huyện đồ chí* (Q.38, Lĩnh Nam đạo 5, Phong Châu) ghi chép.

(14). Sách *Văn uyển anh hoa* do nhóm Lý Phưởng, Tống Bạch biên soạn trong khoảng thời gian từ năm 982 (Thái Bình Hưng Quốc 7) đến năm 987 (Ung Hy 4).

(15). Về hệ thống Luật Lệnh Cách Thức của nhà Đường, xin tham khảo Niida Noboru, *Đường lệnh tập di*, Nxb. Học viện Văn hóa Phương Đông, 1933 (仁井田陞【唐令拾遺】東方文化学院, 一九三三年), Sogabe Shizuo, *Nghiên cứu lịch sử chế độ Luật Lệnh Trung Quốc*, NXB Yoshikawa Kobunkan, 1975 (曾我部静雄【中国律令史の研究】吉川弘文館, 一九七五年), Lý Ngọc Sinh, *Nghiên cứu hệ thống pháp luật thời Đường*, Tạp chí Pháp học gia, 05-2004 (李玉生「唐代法律体系研究」, 【法学家】2004年第5期).

(16). 【新唐書】卷四三下, 地理志.

(17). 「自驪州西南三日行度霧温嶺, 又二日行至棠州日落泉又經羅倫江及古朗洞之石蜜山, 三日行至棠州文陽泉, 又經蔡蔡潤, 四日行至文單国之算台泉, 又三日行至文單外城, 又一日行至内城, 一曰陸真臘」(【新唐書】卷四三下, 地理志).

(18). 「(驪州) 西南至文單国十五日程, 約七百五十里」(【太平寰宇記】卷一七一).

(19). Tham khảo Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 141.

(20). Về thời điểm bắt đầu của khởi nghĩa Mai Thúc Loan cũng như sự tham gia của Chân Lạp, xin xem thêm Phan Huy Lê, *Khởi nghĩa Mai Thúc Loan: Một số vấn đề cần làm rõ*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-2009.

(21). 「興統二年, 封弟之子為禦蛮王, 居峰州」(【大越史略】黎紀, 大行王).

(22). 「祖駙驥尉, 真登洲宝所觀察使, 即御蛮王太王之親姪, 寔黎家大行皇帝之孫」. Về các văn bia sử dụng trong bài viết này, chúng tôi sử dụng bản chữ Hán của *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (Tập 1: Từ Bắc thuộc đến thời Lý)*, EFEO - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1998.

(23). 「涓龍州, 今大蛮州是也, 獻白駒, 四足生距」(【大越史記全書】本紀, 卷二, 丙午十三年冬十月条).

(24). 「三年, 正月, 改元景瑞元年. 王親征都良. 涓龍二州, 俘蛮人及馬數百匹」(【大越史略】黎紀, 臥朝王).

(25). 「是歲, 蛮人過銅柱, 至金華步, 及涓龍州貿易, 帝使人擒護蛮人及馬万余疋」(【大越史記全書】本紀, 卷二, 順天元年是歲条).

(26). Xem thêm Trần Huy Bá, *Một tấm bia cổ gần 900 năm mới phát hiện*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8-1969.

(27). 「冬十月, 涓龍州叛附於蛮, 帝親征, 首領河晏俊惧, 引徒馭山林」(【大越史記全書】本紀, 卷二, 順天元年是歲条).

(28). *DVSL* chép là Đỗ Trường Huệ. 「順天五年命翊聖王討蠻將杜長惠於金華步克之，斬首万計，俘獲上馬，不可勝數」(【大越史略】李紀，甲寅順天五年条)。

(29). *An Nam chí lược* chép là “Mai Lâm” (茅林)。

(30). 「南詔或曰鶴柘」【*文獻通考*】卷三二九。

(31). 「詔翊聖王，武德王討都金，涓龍，常新，平原等州，擒河晏俊婦京師，斃于東市」(【*大越史記全書*】本紀，卷二，乙卯順天六年三月条)。

(32). Sự kiện này cũng được ghi chép trong *DVSL*. 「英武昭勝七年，春三月，降欽聖公主於涓龍州牧何粹慶」(【*大越史略*】李紀，英武昭勝七年春三月条)。

(33). 「天聖六年，遣驩州刺史李公顯來貢，除叙州刺史，既而令其子弟及其婿申承貴率衆內寇」(【*宋史*】卷四八八，外國四，交趾)。

(34). 【*大越史略*】李紀，天成二年条，通瑞三年春三月条。 Trên đây, chúng tôi sử dụng ghi chép của *DVSL*. Về trường hợp Lê Thuận Tông, *DVSKTT* chép là Lê Tông Thuận và công chúa Kim Thành (金城公主)。

(35). 【*大越史記全書*】本紀，卷二，丙子通瑞三年秋八月条，同卷三，癸巳会祥大慶四年春六月条。

(36). 「己亥六年，宋咸平二年，帝親征何洞等四十九洞，及破日則，定邊州等處，自是，諸州洞皆率服」(【*大越史記全書*】本紀卷一，黎紀，宋咸平二年(九九九年)条)。「應天五年，王親討何洞之十九州，平之」(【*大越史略*】)。

(37). Chúng tôi cho rằng trong trường hợp này, con số 49 động của *Toàn thư* chính xác hơn so với con số 19 động của *Việt sử lược*.

(38). Trước đây, Katakura Minoru có đề cập đến sự kiện Lưu Báo tấn công Nùng Trí Hội do tù trưởng này cắt đứt con đường mua ngựa của Giao Chỉ (交趾買馬路). Tuy nhiên, chúng tôi có cùng quan điểm với học giả Hoàng Xuân Hãn, đánh giá sự kiện này chỉ là xung đột mang tính cá nhân giữa Nùng Trí Hội và Lưu Báo. “Con đường mua

ngựa của Giao Chỉ” được đề cập ở đây có lẽ chỉ là con đường mua ngựa mà một số thủ lĩnh khe động ở biên giới phía Bắc sang Trung Quốc mua ngựa của Vân Nam, chứ không phải con đường chính thức cung cấp ngựa cho vương triều Lý. Xem thêm bài của Katakura, Hoàng Xuân Hãn (dẫn).

(39). 「御馬六匹鞍轡副之，常進馬八匹」(【*嶺外代答*】卷二)。

(40). Katakura Minoru, *Một số khảo sát về ngựa ở Việt Nam, Nghiên cứu cơ sở về hệ thống pháp luật ở Việt Nam thời kỳ tiền cận đại*, Nxb. Kazama Shobo, 1987 (片倉穰「ベトナムの馬をめぐる二、三の考察」【ベトナム前近代法の基礎的研究】風間書房，一九八七年)。Li Tana, tài liệu đã dẫn, 2006。

(41). 「人多乘象，或軟布兜，或於交州市馬」(【*宋史*】卷四八九，列傳二四八，占城)。

(42). 「宋時占城多從交趾市馬，則馬故所自出」(【*東西洋考*】卷一，交趾，物產)。

(43). *Bia Cự Việt quốc thái úy Lý công* chép tên Thân Lợi là “thằng Súy” (尚 衰), hiệu của Thân Lợi là “Bình Nguyên tướng quân”. “Thân Lợi”, “Trí Chi” hay “Súy” có lẽ đều chỉ là cách phiên âm tên một người miền núi。

(44). Momoki Shiro, *Hành động quân sự và các thể lực địa phương dưới triều Lý*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 24 (4), 1987 (桃木至朗「ヴェトナム李朝の軍事行動と地方支配」【東南アジア研究】24-4, 一九八七年)。

(45). 【*大越史記全書*】本紀，卷四，辛酉大定二年条。

(46). 「春正月真登州牧黎法円献白鹿」(【*大越史記全書*】本紀，卷四，大定元年条)。

(47). 「擒万崖州首領楊日，金鷄洞首領周愛，檻送京師(中略)王午，送日愛于本累府，詔英武招集利敗卒于平虜閔，發御府塩給日口愛等」(【*大越史記全書*】本紀，卷四，辛酉大定二年夏四月条)。

(48). 「詔免利党放流罪」(【*大越史記全書*】本紀，卷四，壬戌大定三年条)。

GẠO VÀ THUỐC PHIỆN: NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG MẬU DỊCH CỦA NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

DƯƠNG VĂN HUY*

Nửa đầu thế kỷ XIX là giai đoạn lịch sử đầy những biến đổi về mặt kinh tế - xã hội. Hoạt động thương mại, nhất là ngoại thương vẫn diễn ra và được sự khuyến khích từ phía chính quyền trung ương. Đồng thời, cùng với sự thất bại của các thương nhân phương Tây trong hoạt động mậu dịch với nhà Nguyễn và sự thất bại của người Việt trong các hoạt động thương mại với thị trường Trung Quốc. Người Hoa đã trở thành một lực lượng quan trọng, nắm giữ các hoạt động mậu dịch quan trọng của Việt Nam kể cả nội thương và ngoại thương, và nhất là trong các hoạt động mậu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc. Với chính sách ưu ái của chính quyền nhà Nguyễn, người Hoa đã thâm nhập vào hầu hết các lĩnh vực kinh doanh thương mại của Việt Nam. Bên cạnh đó, họ cũng tham gia tích cực vào buôn bán hai mặt hàng cực kỳ quan trọng và nhạy cảm thời kỳ này đó là gạo và thuốc phiện. Mặt hàng gạo có ảnh hưởng trực tiếp tới vấn đề kinh tế và ổn định xã hội của Việt Nam. Thuốc phiện là mặt hàng buôn bán quan trọng của các thương nhân quốc tế không chỉ ở Việt Nam mà còn trên khắp các thị trường khu vực. Cho nên,

xuất gạo đi nhập thuốc phiện về là một trong những hoạt động kinh doanh đem lại nhiều lợi nhuận nhất cho Hoa thương ở Việt Nam thời kỳ này. Đồng thời, những hoạt động thương mại này đã tác động không nhỏ tới đời sống kinh tế, xã hội Việt Nam đương thời.

1. Hoạt động buôn bán gạo của Hoa thương ở Việt Nam

Việt Nam vốn phong phú về gạo, nhất là từ khi lãnh thổ được mở rộng xuống phía Nam, diện tích canh tác được mở rộng, điều này đã khiến cho khu vực Nam Bộ đã trở thành vựa lúa của cả nước và là mặt hàng buôn bán quan trọng của các Hoa thương (1), nhất là trong buôn bán với Trung Quốc. Trong nhiều trường hợp chính quyền Việt Nam đã cấm buôn bán gạo để đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước, nhưng với nhu cầu về gạo mạnh mẽ từ phía Trung Quốc đã khiến cho việc buôn bán gạo có thể kiếm được những khoản lợi nhuận kích xù, chính điều này đã khiến cho Hoa thương bất chấp thủ đoạn để tiến hành các hoạt động buôn lậu gạo từ Việt Nam sang Trung Quốc, bất chấp lệnh cấm của chính quyền trung ương Việt Nam khi đó.

* Th.S. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Bên cạnh đó, trong khi tăng nhanh về dân số tại Trung Quốc, thì diện tích canh tác trồng lúa lại bị thu hẹp ở nhiều nơi do chiến tranh tàn phá, hoặc những diện tích trồng lúa không tăng kịp so với nhịp độ tăng dân số. Ngoài ra, trong thời kỳ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX nhà Thanh Trung Quốc, chiến tranh nổ ra triền miên, cộng với việc đói kém mất mùa xảy ra thường xuyên. Cho nên, việc thiếu lương thực đã trở thành vấn đề cấp thiết đặt ra đối với Trung Quốc. Chính vì vậy, trong các hoạt động buôn bán với Đông Nam Á, nhà Thanh khuyến khích các hoạt động nhập khẩu gạo và nhất là hoạt động mậu dịch lúa gạo với Thái Lan và Việt Nam.

Trong các hoạt động buôn gạo với Đông Nam Á, Việt Nam chiếm một vị trí quan trọng, song các hoạt động mua bán này chủ yếu diễn ra trên phương thức buôn lậu của các Hoa thương ở Việt Nam. Trong khoảng thế kỷ XVII, kinh doanh gạo ở Việt Nam đã phát triển mạnh, nhất là việc xuất khẩu gạo của Đàng Ngoài qua con đường cảng Hải Phòng, và trung tâm những hoạt động kinh doanh này là Phố Hiến. Đến năm 1831, khi Phố Hiến đổi tên thành Hưng Yên, thì cảng này không còn vai trò là trung tâm thương mại nữa. Đến 1825, các tư liệu cho biết có khoảng 40 chiếc thuyền buôn của Hoa thương buôn bán ở Nam Định và Hà Nội, hai cảng này trở thành những trung tâm xuất khẩu chủ yếu ở khu vực châu thổ Sông Hồng (2). Hải Phòng cũng trở thành một thương cảng quan trọng vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Trong khoảng thời gian từ 1844 đến 1846, một giáo sỹ truyền đạo của Dominican là Manuel de Rivas cho biết một số thông tin về những con số thương thuyền người Hoa đến Bắc Kỳ để buôn bán gạo. Ông cho biết, chỉ riêng ở cảng Hải Phòng có hơn 500 tạ gạo xuất khẩu (ở đây là đơn vị tạ của Tây

Ban Nha, 1 tạ Tây Ban Nha tương đương khoảng 46 kg, nên trung bình trọng lượng khoảng 23 tấn), ông cũng cho biết ở Hà Nội số lượng gạo xuất khẩu còn lớn hơn nhiều (3).

Cụ thể hơn về việc Hoa thương tham gia vào hoạt động buôn bán gạo ở Bắc Kỳ chúng ta có thể tìm thấy trong những bức thư của Pierre André Retord, Cha sở Tòa thánh Tây Tonkin, ông cho biết vào khoảng những năm 50 của thế kỷ XIX, khi ông tỏ ra lo lắng về nạn đói ở Bắc Kỳ, và ông đổ lỗi cho nhà Nguyễn là *“hệ thống chính quyền này dường như ngày càng trở nên bất lực đối với khu vực này, chính quyền đôi đũa vùng này giống như vùng bị chinh phục và những quan lại ở đây khai thác chúng để thỏa mãn lòng tham của họ... ở đây các quan lại của chúng ta... đã cấm rất gắt gao việc xuất khẩu gạo từ tỉnh này đến tỉnh khác. Lệnh cấm mậu dịch được ban ra với việc chỉ được dùng thuyền nhỏ; nhưng các quan chức chính quyền dựa vào các hành vi phạm pháp để làm giàu cho chính họ, để phòng buôn lậu, truy kích đến cùng bọn buôn lậu, tịch thu hàng hóa và đánh thuế nặng xử phạt làm giàu cho quan lại”* (4). Đồng thời, Retord cũng đã so sánh với cách ứng xử của chính quyền với người dân địa phương và với việc ủng hộ sự mở rộng thương mại của người Hoa, ông cho rằng, *“những gì chính quyền [Huế] làm không phải cho người địa phương, họ chủ yếu cho người Trung Quốc đến đây hàng năm từ khi có nội chiến tại đất nước họ [Trung Quốc] và họ [người Hoa] có được sự cung cấp lương thực lớn. Quan lại về bề mặt muốn đuổi họ đi nhưng những người nước ngoài này bí mật đưa cho số tiền lớn, và vì vậy họ được tự do thực hiện trọn vẹn công việc kinh doanh của mình. Năm ngoái (1856), nhiều người Hoa đến Tonkin (Bắc Kỳ) không mang theo hàng hóa để bán ở*

đây mà họ chỉ lặng lẽ thu mua gạo, hầu hết nên thương mại ở Trung Quốc bị ngưng trệ bởi sự tàn phá của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh của người Anh (chiến tranh Nha Phiến) đã phá hủy chúng” (5).

Trong kết luận của Retord, ông cho biết thêm, năm 1857 lại có một nạn đói khác và gạo đã tăng giá hơn 5 lần so với khi ông đến Bắc Kỳ vào năm 1832 (6). Giống như những phái đoàn truyền giáo người Pháp khác khi đó, Retord sống gần với khu vực có mức sống trung bình và công việc của ông đã phản ánh rõ cái nhìn rất phổ biến về hoạt động buôn bán gạo của người Hoa ở Bắc Kỳ (7). Bên cạnh đó, việc nghiên cứu về thuế thu từ ngoại thương trong thời gian từ năm 1865 đến năm 1868 cũng cung cấp nhiều bằng chứng cho thấy nhiều lợi ích có được từ xuất khẩu gạo, cũng như thông qua thuế đánh vào thuốc phiện, thiếc và gỗ cứng. Vào năm 1865 và 1866, thuế đánh lên mỗi thuyền buôn tham gia buôn bán đường sông ở Tonkin là 50 lạng bạc. Năm 1865, tổng số 157 thuyền buôn phải trả tới 7.850 lạng bạc và năm 1866 thuế thu được là 5.450 lạng bạc. Thuế thu tăng thêm 75 lạng bạc mỗi thuyền buôn trong những năm sau đó (8).

Năm 1865, sau khi nạn đói ở tỉnh Hải Dương dẫn đến 8.000 người chết, chính quyền nhà Nguyễn đã thực hiện đánh thuế gạo xuất khẩu nhằm bảo vệ lượng gạo cung ứng cho nhu cầu trong nước. Tuy nhiên, năm 1866, các Hoa thương yêu cầu cho họ được xuất khẩu gạo miễn thuế ở cảng Hải Phòng trong vòng 5 năm, đổi lại Hoa thương sẽ cung cấp 69 thuyền mảnh để giúp chính quyền Việt Nam trấn áp hải tặc ở cửa sông Cẩm thuộc khu vực vịnh Hạ Long. Sự hợp tác này được chính quyền tán thành, và 69 chiếc thuyền này được miễn thuế buôn bán gạo. Ngoài ra, 26 chiếc

thuyền mảnh khác đến được Nam Định và Hải Dương. Đồng thời 30 chiếc thuyền mảnh Hoa thương đã mua 1.364.260 cân gạo (1 cân = 0,6 kg) hoặc 818,5 tấn, với số thuế quy định là 3 lạng bạc cho 1000 cân, chính quyền thu được 4.091 lạng bạc từ thuế (9).

Năm 1867, cảng Hải Dương chỉ thu được 310 lạng bạc thuế từ 3 thuyền buôn, thấp hơn 10% so với 5.563 lạng bạc tiền thuế thu được từ 25 thuyền buôn đường sông ở Trà Lý của Nam Định. Khi được hỏi về lý do tại sao, các thương nhân đến từ Trung Hoa cho biết họ chỉ được phép thu mua gạo trong vòng 8 đến 9 ngày, và nếu họ ở lại lâu hơn thì bị coi là “gian thương” (cunning merchants) và sẽ bị trừng phạt. Vua Tự Đức đã hỏi các quan lại ở Hải Dương về vấn đề này và họ đã báo cáo rằng “các thuyền buôn nhà Thanh nhỏ và vốn thì khiêm tốn, nên họ muốn đến để buôn bán. Họ yêu cầu nhà vua giảm thuế mới, yêu cầu này thật quá đáng” (10).

Việc xuất khẩu gạo quá đáng sẽ tạo ra thiếu hụt ở chính Việt Nam, làm tăng giá và cuối cùng gây bất ổn về xã hội. Do đó, chính quyền nhà Nguyễn cần ngăn chặn tệ nạn buôn lậu nếu họ muốn được lòng dân. Nhưng ngăn chặn thật không dễ vì người Hoa luôn có nhu cầu và việc xuất khẩu sang Trung Hoa kể cả bất hợp pháp, vì có lời rất lớn. Không chỉ có Hoa kiều, mà ngay cả ngư dân hay thương nhân Việt Nam cũng thông đồng với thương nhân người Hoa để cung ứng cho việc thương mại song hành này (11). Các phú thương người Hoa ở Việt Nam cũng như ở Hà Nội thường dùng thuyền lớn đi lại các tỉnh mua gạo về rồi lén lút chở sang Trung Quốc bán lại để kiếm lời to. Trong mua bán gạo các phú thương Hoa kiều thường áp dụng kết hợp các thủ đoạn cho vay lãi, mua lúa non và

bất bí mua rẻ (12). Người Hoa dựa vào thế được ưu đãi về pháp luật và số vốn lớn của mình. Các Hoa kiều ở Hà Nội đã tỏa đi khắp các nơi cho các tiểu chủ và nhà nông người Việt vay vốn, đặc biệt là “các Hoa kiều bang Quảng Đông đứng làm chủ các ngân hàng, họ cho vay lãi có khi tới 60% hàng năm, tức 5% hàng tháng, Hocquard gọi những Hoa kiều kiểu đó là những *tên Do thái Viễn Đông*, và mỗi khi mùa lúa sắp chín... những hoa Kiều đó cầm túi bạc, ngồi thuyền đi đây đó khắp các ngã sông, giơ túi bạc đó dụ dỗ cho các nhà nông vay, nhất là đối với những người đang cần tiền trong công việc ma chay hiếu hỷ. Và đến kỳ hạn, nếu các con nợ đó không có tiền trả thì Hoa kiều đã nhẩm số lúa thu hoạch của người đi vay mà bất bí mua lại với một giá rẻ mạt” (13). J.Dupuis khi đến Hà Nội có ghi lại sự kiện các Hoa thương phố Quảng Đông đã dùng 3 chiếc thuyền buôn đi thu mua lúa gạo chở từ Hải Dương về. Năm 1879, Tự Đức cũng dụ rằng “*gần đây nghe rất nhiều những thuyền buôn (nhà Thanh) cứ đổ không để đợi đến mùa hạ lúa chín... [gạo bị] chở trộm ra khỏi cửa biển*”. Đôi khi họ cũng dùng mảnh khố trao đổi thuyền buôn để chở trộm gạo về Trung Quốc (14).

Nhu cầu lớn về gạo của thị trường Trung Quốc đã kích thích dòng chảy gạo ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và tạo nên sự bùng nổ mạnh mẽ trong buôn bán lậu gạo thời kỳ nhà Nguyễn. Bên cạnh đó, triều đình Huế đã áp dụng hàng loạt các chính sách nhằm thúc đẩy việc nhập khẩu gạo nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước. Năm 1825, thuế được miễn trừ chủ yếu phụ thuộc vào lượng gạo chở trên tàu đối với các thuyền buôn ngoại quốc tại cảng Việt Nam, nhất là những thuyền buôn từ Siam và Hạ Châu (15). Nếu các thuyền buôn ngoại quốc vận chuyển gạo đến Việt Nam càng nhiều

thì thuế miễn cũng nhiều hơn (16). Buôn bán gạo trong nước chủ yếu do chính quyền nắm giữ nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu quốc gia. Miễn thuế nhằm thúc đẩy thương nhân cung cấp gạo cho khu vực nội địa. Thuế được miễn nếu thuyền buôn đến chỉ mang theo hàng hóa là gạo (17). Tuy nhiên, những thuyền buôn không thể được miễn thuế hoàn toàn nếu thuyền của họ mang gạo cùng với các hàng hóa khác đến (18). Năm 1864, một thương nhân Trung Quốc là Vạn Thuận chở gạo từ Siam và được miễn thuế hoàn toàn khi buôn bán ở Bình Định (19).

Việc buôn bán gạo phi pháp thực sự đáng lo ngại đối với triều đình Huế. Trong thế kỷ XIX, triều đình liên tục ban hành các quy định hạn chế đối với các hoạt động buôn lậu gạo ra nước ngoài. Nhưng các thương nhân, nhất là Hoa thương vẫn buôn bán gạo bí mật bằng nhiều cách khác nhau và đa phần đều trót lọt. Một mặt, các thuyền buôn của Hoa thương thường xuyên thay đổi các kế hoạch xuất khẩu gạo sang Trung Hoa để tránh bị đánh thuế, hoặc đánh lừa thuế khi họ quay trở lại Việt Nam (20). Mặt khác, nhiều Hoa thương buôn lậu gạo dưới lý do đóng thuyền hoặc buôn bán cùng các loại hàng hóa khác. Buôn lậu gạo xảy ra rất thường xuyên, và nhiều thương nhân người Việt giả dạng thành những Hoa thương để buôn lậu gạo. Việc gia tăng số lượng các hoạt động buôn lậu như vậy dẫn đến việc chính quyền gia tăng các quy định hạn chế các thương nhân địa phương giả dạng các thuyền buôn Trung Hoa (21).

Năm 1828, nhà Nguyễn đã cấm các thuyền buôn Việt Nam đến Hạ Châu buôn bán gạo. Năm 1836, triều đình đã cử nhiều quan lại đi công cán Hạ Châu, và những quan chức này đã báo cáo rằng đã thấy

nhiều thuyền buôn và thương nhân đến từ Việt Nam buôn bán gạo với người địa phương ở Hạ Châu và mua thuốc phiện chở về Việt Nam. Báo cáo này là nguyên nhân dẫn đến chính quyền nhà Nguyễn phục hồi lại lệnh cấm, cho nên những người Việt địa phương không được phép bán gạo cho Hoa thương hoặc các thương nhân nước ngoài khác (22). Hơn nữa, có nhiều Đại Dịch Thuyền ở Vĩnh Long đã xuất ra nước ngoài buôn bán gạo, nhưng một số buôn bán ở thị trường trong nước. Điều này cũng có thể thấy một số họ đến Trung Quốc đến buôn bán gạo với các thương nhân ở Quảng Châu hoặc Hải Nam, cũng như ở Hạ Châu (23).

Với ưu thế về mặt địa lý gần với Trung Quốc, một số địa phương của Việt Nam như Quảng Yên, Hải Dương, nạn buôn bán vận chuyển gạo phi pháp diễn ra thường xuyên. Cùng với việc gia tăng dân số ở Trung Quốc từ thế kỷ XVIII đã thúc đẩy sự nhập khẩu gạo của nước này và lợi nhuận thu được từ việc buôn bán gạo vô cùng lớn đã kích thích dòng chảy gạo bí mật từ Việt Nam đến Nam Trung Hoa. Điều này khiến cho những nạn đói ngày càng trầm trọng hơn ở khu vực các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ do nhiều năm mất mùa, và những năm được mùa thì lượng gạo xuất khẩu quá nhiều gây nên tình trạng thiếu gạo thường xuyên, giá gạo tăng chóng mặt trong những năm 20 của thế kỷ XIX, theo Nguyễn Thế Anh thì, trong những năm 1825 và 1829-1830 thì giá gạo tăng 50 đến 100% (24). Nhưng vấn đề buôn bán gạo không ảnh hưởng quá nhiều tới đời sống kinh tế, xã hội của người dân địa phương khu vực Nam Kỳ, bởi đến thời kỳ nhà Nguyễn, khu vực này diện tích canh tác mở rộng hơn bao giờ hết và trở thành vựa lúa, nguồn cung cấp gạo chủ yếu của Việt Nam. Không chỉ vậy, đây là khu vực xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta. Vào năm 1804, khu vực Gia Định có

khoảng 500.000 cân gạo, tương đương khoảng 300 tấn được xuất khẩu đi Philippin (25). Trong khi giá gạo tăng mạnh vào những năm 20 thế kỷ XIX ở khu vực Bắc Kỳ thì giá gạo lại vô cùng thấp ở Gia Định, năm 1829 “*kỳ trước giá gạo rất rẻ, 1 phượng (38,5 lít) gạo giá không quá 5-6 mạch (hay tiền, tương đương 0,5-0,6 quan)*”. Gần đây, tuy năm được mùa mà giá gạo cũng không dưới 1 quan, đó là bởi bọn buôn gian xảo đong trộm nhiều và thuyền người Thanh chở khách đến họp ăn rất nhiều” (26). Chính vì vậy mà dòng chảy gạo ra nước ngoài ngày càng nhiều chủ yếu thông qua các hoạt động buôn lậu của Hoa thương. Bên cạnh đó, gạo được các Hoa thương vận chuyển đi với khối lượng không nhỏ cũng do sự cho phép của các quan lại ở đây (27). Chính vì vậy, khu vực Gia Định cũng là trung tâm để các “gian thương” người Hoa kể cả người Việt buôn lậu gạo một cách mạnh mẽ, và những thương nhân này đã thu được những khoản lợi nhuận khổng lồ (28).

Năm 1824, nhiều người chịu đói ở Khâm Châu và Liêm Châu của Trung Quốc, và giá gạo ở đây tăng một cách đột ngột lên tới 4 thậm chí 5 lạng bạc mỗi *gánh* (29). Nhiều người Việt buôn bán gạo phi pháp tới Khâm Châu và Liêm Châu. Về dòng chảy gạo ra ngoài, Hoàng đế Minh Mạng đã ra lệnh các quan lại áp dụng các biện pháp nghiêm khắc nhằm ngăn chặn việc buôn lậu gạo sang Trung Quốc (30). Các thương nhân Việt Nam cũng như thương nhân Trung Hoa đã bí mật vận chuyển gạo sang Trung Quốc, thậm chí cho dù chính quyền nhà Nguyễn đã hạn chế người Hoa ở Việt Nam tham gia buôn bán (31). Năm 1836, Nguyễn Công Trứ, Tổng đốc Hải Dương và Quảng Yên nhận được chỉ thị của triều đình Huế thực hiện việc cấp giấy phép cho thương nhân bởi vì nhiều người Việt Nam

đóng thuyền ở Hải Dương và Quảng Yên nhằm vận chuyển bí mật gạo cho các Hoa thương (32). Cho nên, chính quyền Việt Nam thi hành hệ thống này nên mỗi thương nhân có được hạn ngạch buôn bán gạo nhất định dưới sự giám sát và phân phối của chính quyền nhà Nguyễn ở Vân Đồn và Vạn Ninh (33). Mặc dù vậy, tình trạng thiếu gạo vẫn diễn ra triền miên không chỉ những năm mất mùa mà thiếu cả trong những năm được mùa.

Vào thời kỳ Thiệu Trị, dòng chảy gạo phi pháp ra ngoài qua từ Hải Dương và Quảng Yên vô cùng nghiêm trọng. Nhiều thuyền buôn loại nhỏ địa phương đã buôn bán lậu gạo, cung ứng cho Quảng Yên và các vùng phụ cận. Vào năm 1845, nhiều thuyền buôn Trung Hoa tham gia vào các hoạt động buôn bán gạo bí mật với người địa phương. Những hoạt động buôn bán ngầm này vô cùng nghiêm trọng, khiến cho triều đình Huế đã phải ban hành lệnh cấm tư thương buôn bán gạo vào năm 1845 (34). Chính quyền nhà Nguyễn đã mạnh tay hơn trong việc khống chế tình trạng buôn bán gạo hoặc xuất khẩu gạo phi pháp sang Trung Quốc hoặc đi Hạ Châu trong thời kỳ Tự Đức (35). Tuy nhiên, các quy định hạn chế buôn bán gạo không hoàn toàn thành công trong việc hạn chế được nạn buôn lậu gạo. Năm 1858, nhiều thuyền buôn Hoa thương đã đến khu vực biển Phan Thiết ở Bình Thuận và tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động buôn bán lậu gạo với người Việt (36).

Chúng ta biết rằng, trên danh nghĩa thì việc xuất khẩu gạo là phi pháp thời Nguyễn. Tuy nhiên, chính quyền vẫn định kỳ phê chuẩn việc xuất khẩu gạo để đổi lấy những hàng hóa quan trọng khác như đồng, và các trang thiết bị quân sự cho triều đình. Cho nên, nhiều thương nhân lợi dụng

việc này đã vận chuyển phi pháp gạo để đổi lấy đồng và trang thiết bị quân sự trước khi bán chúng cho chính quyền. Riêng về mặt này thì việc “xuất khẩu gạo trái phép” để đổi lấy hàng hóa chiến lược cho triều đình Huế là sự bổ sung cần thiết và quan trọng cho nền kinh tế, chính trị (37). Việc thiếu đồng là nguyên nhân khiến cho nhà Nguyễn dùng Hoa thương cho vận chuyển gạo để trao đổi lấy đồng. Năm 1814, một chiếc thuyền chở Nitrat Kali (dùng làm thuốc súng) từ Macao đến bán chúng cho Việt Nam với giá 100 cân là 10 dollar Bồ Đào Nha. Như một sự báo đáp, chiếc thuyền buôn này được miễn thuế được thu mua gạo và các hàng hóa cấm khác để quay về. Trong khi chờ đợi, những hàng hóa khác được tiếp cận và bán tại Việt Nam (38). Tuy nhiên, việc thu mua gạo từ những tư thương mà không được sự phê chuẩn của nhà Nguyễn thì vẫn không được phép (39). Hoa thương vẫn được phép chở những số lượng gạo được quy định từ Việt Nam tới Trung Hoa. Trên một chừng mực nào đó, Hoa thương có sự ưu đãi của chính quyền trong việc buôn bán gạo, nhất là việc những thương nhân này giúp đỡ chính quyền vận chuyển đến trang thiết bị vũ khí. Đối với nhà Thanh, triều đình Huế đã trao đổi gạo lấy thiết bị quân sự trong bối cảnh nhu cầu về gạo của nhà Thanh tăng lên nhanh chóng do việc bùng nổ dân số từ cuối thế kỷ XVIII. Ngoài những Hoa thương, thậm chí cả những thương nhân khác ở khu vực cũng tham gia vào việc trao đổi thiết bị quân sự lấy gạo của Việt Nam và các loại hàng hóa có ích khác. Các thương nhân Siam có thể mua các loại hàng bị cấm như tơ lụa vải vóc và các loại hàng hóa địa phương khác ở Việt Nam chỉ cần họ bán tiêu thạch cho chính quyền Nguyễn (40).

Bên cạnh đó, đến thời kỳ những năm 70 và 80 của thế kỷ XIX, việc mở cửa khẩu đã có những hậu quả tai hại, đặc biệt ở Bắc Kỳ. Triều đình vì thiếu kinh nghiệm cùng chính sách kinh tế, thiếu nhân viên chuyên môn, nên không có khả năng kiểm soát những cơ chế của thương nghiệp với nước ngoài, nhất là đối với Hoa thương. Triều đình cũng không biết đến cả cái cơ chế định giá của thị trường tự do, như Philastre cất nghĩa trong thư gửi Thống đốc Nam Kỳ: *“Thưa Thống đốc, trong quyết định của chính phủ An Nam, có lẽ ngài sẽ ngạc nhiên khi ông thượng thư nói là: ...không hạn chế và cũng không giảm giá... Vì một quan niệm rất sai lầm phản kinh tế mà chính phủ này cũng như chính phủ Trung Hoa thường định mức tối đa cho giá gạo, mỗi khi họ buộc phải dùng những biện pháp như thế. Đó cũng chính là chủ tâm hiện thời của nhà vua, nhưng tôi đã nhiệt thành nhấn mạnh cho thượng thư hiểu rằng, nếu cứ theo cách thức cũ kỹ đó, chính phủ của ông không thể có tham vọng biết được các nhà buôn nước ngoài đã đủ lâu chưa khi chính phủ định gạo giá này hay giá khác, cũng như chính ông không biết rằng dân sẽ không có lợi nếu có thể mua được gạo, vì giá gạo quá cao. Tôi thấy là ông thượng thư đã được cuộc!”* (41).

Việc mở cửa các bến cảng càng tạo thêm thế thượng phong của người Hoa trong phạm vi thương nghiệp, họ đổ xô đến Hà Nội và Hải Phòng. Năm 1876, Tự Đức cho phép xuất khẩu gạo, định thời hạn cho xuất khẩu gạo là 40 hoặc 60 ngày tùy hoàn cảnh. Khá nhiều tàu buôn từ Hương Cảng tới mua gạo như Ture lãnh sự Pháp ở Hải Phòng, đã chứng kiến vào ngày 4 tháng giêng năm 1878 như sau: *“Tình hình thương nghiệp tốt. Gạo từ nội địa được đưa ra rất nhiều. Tàu thủy chạy bằng hơi nước từ Hương Cảng đến luôn thấy số hàng vận*

chuyển ở đây đã sẵn sàng. Cuộc vận tải là 18-20 xu một tạ ở Bắc Kỳ. Mỗi chiếc tàu thủy đều có mang tới cho chúng tôi một số hành khách người Hoa làm phu hay viên chức thương mại. Hiện có nhiều nhà buôn người Hoa mới được thành lập” (42). Gạo được xuất khẩu, giá gạo tại chỗ càng tăng. Những người Hoa làm trung gian mại bản đi khắp xứ Bắc Kỳ để mua gạo trực tiếp của người sản xuất. Như thế sẽ khiến cho nạn đói kém càng nghiêm trọng hơn, theo như báo cáo của Philastre gửi Thống đốc Nam Kỳ: *“Ông Kergaradec viết thư cho tôi rằng nạn đói gây tai hại trầm trọng tới tận tỉnh Ninh Bình, hơn nữa, gạo rất đắt khắp cõi Bắc Kỳ. Tôi cũng biết là Nghệ An cũng cơ cực đói kém tương đương như trong các tỉnh phía Nam. ...Các thương lái và người tích trữ nhiều gạo chỉ đến lợi riêng của mình và chỉ nhìn sự việc với con mắt rất khác nhau. Bởi vì họ mua được một số lớn gạo và có lợi khi đem bán ở Hương Cảng, thì họ tuyên bố là Bắc Kỳ có thừa mùa gạo. Điều ấy đúng với những kho chứa của họ, nhưng không đúng với dân chúng”* (43).

Có thể nói rằng, việc nạn đói thường xuyên xảy ra ở Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn, nghiêm trọng nhất là những nạn đói xảy ra ở Bắc Kỳ đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống kinh tế, xã hội của Việt Nam. Nạn đói xảy ra do thiếu hụt gạo trong nước bởi vấn đề gạo ở Việt Nam bị vận chuyển quá nhiều ra ngoài biên giới qua các hoạt động thương mại của Hoa thương và nhất là các hoạt động buôn lậu lúa gạo. Điều này một lần nữa phản ánh những hoạt động thương mại này của Hoa thương cũng đã có tác động không tốt tới đời sống kinh tế xã hội của Việt Nam, và là nguyên nhân gây nên tình trạng bất ổn về an ninh lương thực và dẫn đến nạn đói triền miên xảy ra ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ này.

2. Hoạt động buôn bán thuốc phiện của Hoa thương ở Việt Nam

Thuốc phiện được vốn được coi như một loại dược được buôn bán giữa Trung Quốc và Việt Nam trong thế kỷ XVII. Đầu thế kỷ XVII, nhà Minh Trung Quốc đã nhập khẩu thuốc phiện từ Bắc Việt cho mục đích thuốc chữa bệnh (44). Theo đó, trong thế kỷ XVII, XVIII, việc buôn bán với Đàng Ngoài chủ yếu thông qua các Hoa thương. Hàng hóa giữa Trung Quốc và Đàng Ngoài được lưu thông với các loại hàng hóa chủ yếu như hương liệu, các sản phẩm dược liệu được xuất khẩu từ Đàng Ngoài đến Trung Quốc. Bên cạnh đó, Đàng Ngoài cũng nhập khẩu lượng lớn thuốc bắc hỗn hợp từ Trung Quốc (45).

Thuốc phiện dạng sợi được sử dụng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII ở châu Á. Người Hà Lan là những người nghĩ ra việc làm loãng nồng độ thuốc phiện sợi bằng việc hút thuốc phiện với nước. Thuốc phiện dạng sợi được tiêu thụ ở Java. Ngay sau đó, những người Hoa định cư ở Formosa (tức Đài Loan) đã bắt chước làm theo (46). Cũng trong thời kỳ này ở khu vực Đàng Trong hút thuốc phiện giống như hút thuốc lá (47). Cho nên, rất hợp lý khi cho rằng đầu thế kỷ XVIII, thuốc phiện được đưa vào tiêu thụ ở Việt Nam, không chỉ như một loại thuốc trị bệnh mà còn như một loại thuốc hút. Thuốc phiện được hút ở Việt Nam đầu tiên chủ yếu trong giới Hoa kiều, sau đó lan dần sang các tầng lớp nhân dân người Việt và kể cả tầng lớp quan lại. Và, việc buôn bán thuốc phiện có liên quan chặt chẽ với việc buôn bán gạo của Hoa thương ở Việt Nam trong thế kỷ XIX.

Cùng với việc xuất khẩu gạo ra nước ngoài thì Hoa thương lại đưa thuốc phiện quay lại thị trường Việt Nam. Thật vậy, người ta thường trao đổi hai món hàng này

với nhau: một chiếc ghe thuyền Việt Nam, mà chủ có thể là người Việt hay người Hoa, ra khơi đến điểm hẹn, đằng sau một đảo nhỏ nào đó, với một tàu buôn Trung Hoa đi về phía Java, hoặc đảo Hải Nam, hay về phía Quảng Châu,... (48). Vì các phú thương Hoa kiều thường dong thuyền buôn chở gạo đi Quảng Châu rồi từ đó chở thuốc phiện đến Việt Nam. Cho nên, ở Hà Nội, một lượng lớn thuốc phiện được đưa vào từ Vân Nam theo đường sông Hồng. Đa số các khách hàng tiêu thụ thuốc phiện của Hoa thương là giới quan lại và các nhà quyền quý (49). Từ đầu thế kỷ XIX, thói quen hút thuốc phiện lan rộng trước hết trong giới Hoa kiều ở Nam Kỳ, sau đó dần dần xâm nhập vào xã hội Việt Nam. Triều đình Huế thường xuyên ra lệnh cấm dùng thuốc phiện như các lệnh năm 1817, 1820, 1824, 1832, 1840, 1852, 1853 và 1856, nhưng đều không thành công, cả việc buôn lậu thuốc phiện đều không chấm dứt.

Chúng ta biết rằng, thuốc phiện và các mặt hàng khác từ Trung Quốc tràn ngập vào thị trường Việt Nam qua con đường viên giới trên bộ và đường biển, từ Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông tới Bắc Kỳ, và cũng từ Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang, Thượng Hải, Hải Nam tới Trung và Nam Kỳ. Khu vực Bắc Kỳ có vị trí tiếp giáp với Trung Quốc, nên thuốc phiện vào Việt Nam rất dễ dàng, nhất là Bắc Kỳ, bằng cả hai con đường bộ và đường biển và cả hai hình thức là thương nhân và bọn buôn bán phi pháp. Thuốc phiện đến qua đường bộ chủ yếu được vận chuyển lậu qua đường Vân Nam và Quảng Tây. Thương nhân bán thuốc phiện để đổi lấy cotton và những hàng hóa địa phương khác ở Việt Nam, rồi sau đó dùng tiền này để mua sắm trang thiết bị vũ khí từ các thương nhân Pháp (50). Trong một chừng mực nhất định, các thương nhân cũng bị lôi kéo vào

các hoạt động này, các Hoa thương ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam và Siam đã vận chuyển nhiều thuốc phiện đến Việt Nam. Hơn nữa, bọn hải tặc nổi lên mạnh mẽ ở khu vực duyên hải biên giới Việt - Trung, khu vực Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan khiến cho những khu vực này rất khó kiểm soát việc buôn lậu và cũng là những tuyến nóng vận chuyển lậu thuốc phiện vào Việt Nam.

Đối với lượng thuốc phiện xâm nhập vào Việt Nam qua các con đường, một số nhỏ thuốc phiện được vận chuyển bằng thuyền, nhưng phần lớn xâm nhập bằng đường bộ (51). Hơn nữa, những tên buôn lậu người Hoa giữ vai trò quan trọng trong các hoạt động buôn lậu thuốc phiện từ Trung Hoa và Việt Nam. Từ thời kỳ Gia Khánh (1796-1820) và Đạo Quang (1821-1850) Trung Quốc trở đi, bọn *Tam Hợp Hội* buôn bán thuốc phiện trên biển khu vực Hoàng Hải, Macao, và Châu Giang, và hệ thống đường thủy ở tỉnh Quảng Đông. Ngoài ra, bọn *Yên Bang* (nhóm hút thuốc phiện) ở Tứ Xuyên, và Vân Nam hợp tác với bọn *Ca Lão Hội* (Hội Anh em) để buôn bán lậu thuốc phiện (52). Trong những năm đầu thời Tự Đức, việc hút thuốc phiện đã lan tràn khắp nơi, thậm chí đến cả bộ phận quan lại. Những người hút bao gồm những người dân địa phương cũng như những quan lại hoàng thân quốc thích. Nhiều thương nhân đã thuê nhiều ngư dân địa phương vận chuyển thuốc phiện đến Việt Nam cho họ, và những thương nhân khác thì dùng những khách đi thuyền vận chuyển thuốc phiện. Những loại hình buôn lậu thuốc phiện này ở Việt Nam khiến cho việc bắt giữ kẻ phạm tội khó khăn hơn (53).

Thuốc phiện được coi như một mặt hàng nguy hiểm, và bị hạn chế ở Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn. Chính sách đối với thuốc

phiện được thay đổi liên tục. Chính sách cấm thuốc phiện trên hai phương diện: *thứ nhất*, nhập khẩu thuốc phiện bị cấm, *thứ hai* là hút thuốc phiện hoặc phát tán thuốc phiện cũng bị cấm. Vào đầu thời kỳ trị vì của hoàng đế Gia Long, thuốc phiện là mặt hàng không bị đánh thuế. Nhưng thuốc phiện và cá mực lại bị đánh thuế ở Hà Tiên, nơi quản lý của Mạc Tử Thiêm con cháu của Mạc Cửu. Năm 1810, vua Gia Long tỏ ra thông cảm với người dân ở Hà Tiên và đã miễn trừ thuế thuốc phiện và thuế cá mực (54). Tuy nhiên, vào năm 1818, triều đình Huế đã ban hành lệnh cấm thuốc phiện ở Gia Định (55).

Đến thời Minh Mạng, chính quyền nhà Nguyễn hiểu rõ tác hại của thuốc phiện và đã áp dụng lệnh cấm. Hơn nữa, chính quyền nhà Nguyễn đã đưa ra nhiều quy định về việc trừng phạt đối với hành vi phạm tội buôn lậu, hút thuốc phiện, hoặc có những hoạt động lôi kéo khác có liên quan đến thuốc phiện. Năm 1820, chính quyền cấm hút, tàng trữ, phát tán, tinh chế và buôn bán thuốc phiện. Nếu phạm tội ở che dấu những hoạt động phi pháp thuốc phiện ở các hải cảng thì sẽ bị trừng phạt. Trong con mắt của nhà Nguyễn, thuốc phiện là thứ độc hại cao bởi vì những người nước ngoài chẳng hạn như người Hoa đã đưa thói quen hút thuốc vào Việt Nam và hút thuốc phiện vô cùng hại cho sức khỏe và nguyên nhân dẫn đến việc quan lại và người dân sao nhãng chức trách của mình (56).

Nhà Nguyễn đưa ra nhiều hình phạt khác nhau cho những người hút và buôn lậu thuốc phiện. Về cơ bản, hình phạt cho người hút thuốc phiện không nghiêm khắc như việc nhập khẩu thuốc phiện, nhưng chỉ đến năm 1832, khi các hoàng thân quốc thích và các quan lại như Tôn Thất Huyền,

Hoàng Công Tài cũng hút thuốc phiện. Chính quyền đã ban lệnh cấm thuốc phiện nghiêm ngặt hơn (57). Năm 1835, triều đình Nguyễn đã ban bố những quy định về việc tố cáo, tố giác, cũng như kiểm tra và bắt giữ những người dính líu đến việc buôn lậu và hút thuốc phiện. Những ai tố cáo người hút hoặc buôn lậu thuốc phiện sẽ được thưởng hơn 20 lạng bạc dựa trên con số người buôn bán hoặc tàng trữ thuốc phiện. Cùng thời gian đó, nhiều biện pháp nghiêm khắc được đưa ra để ngăn chặn người nước ngoài đưa thuốc phiện vào Việt Nam (58).

Nhiều thương nhân người Hoa vẫn tiếp tục chở thuốc phiện đến Việt Nam buôn bán, bất chấp các lệnh cấm của triều đình Huế đưa ra. Thuốc phiện ở Bắc kỳ chủ yếu được các Hoa thương mang đến bằng đường bộ và đường biển, nhờ vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp với Trung Hoa, nhất là các trung tâm thương mại khu vực Nam Trung Hoa, vì vậy thuốc phiện tràn ngập vào Bắc kỳ cũng từ khu vực này. Vân Nam là khu vực vận chuyển thuốc phiện qua đường bộ lớn nhất tới Bắc Kỳ qua mạng lưới thương mại biên giới Việt - Trung. Nhiều tù trưởng địa phương tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động buôn bán thuốc phiện trên những tuyến buôn bán thuốc phiện của người Hán. Hơn nữa, sự cung ứng thuốc phiện của các tù trưởng địa phương cũng tạo nên dòng chảy thuốc phiện trong nội vùng, điều này dẫn đến sự phân chia thành các tuyến buôn bán thuốc phiện khác nhau, những tộc người thiểu số địa phương trồng và bán thuốc phiện cho những tên buôn lậu người Hoa, sau đó những tên này phân tán thuốc phiện đến các thị trường tiêu dùng các địa phương hoặc vượt qua biên giới quốc gia (59).

Buôn lậu thuốc phiện chiếm vị trí ưu thế trong các hoạt động mậu dịch ở Bắc Kỳ thế kỷ XIX, vì vậy mà thực dân Pháp sau này cố gắng đánh thuế buôn bán thuốc phiện và nhiều quy định về hạn chế thuốc phiện nhưng đều bị phá vỡ vào cuối thế kỷ XIX (60). Hầu hết thuốc phiện ở Bắc Kỳ được buôn lậu bởi Hoa thương, thậm chí thông qua những người Hoa được thuê theo hợp đồng cũng đã thiết lập được 17 kho hàng, và có 618 địa điểm buôn bán lẻ hợp pháp. Ngoài những Hoa thương buôn bán tư nhân, bọn thổ phỉ và phản loạn cũng tham gia mạnh mẽ vào buôn lậu thuốc phiện từ Vân Nam tới Bắc Kỳ. Quân phiến loạn người Hồi cũng thúc đẩy buôn lậu thuốc phiện đến khu vực Shan và Burma để đổi lấy vũ khí và các thiết bị quân sự khác nữa (61). Chúng ta không thể coi nhẹ những đám thổ phỉ, từ khi họ tham gia vào buôn lậu thuốc phiện, nhất là cuối thế kỷ XIX, đám quân Cờ Đen và Cờ Vàng đã tổ chức những đám phản loạn ở Quảng Tây tổ chức từ những năm 60 thế kỷ XIX trở đi, chúng dùng tiền kiếm được từ buôn bán thuốc phiện ở Bắc Kỳ để đổi lấy trang thiết bị quân sự, như việc mua vũ khí từ Pháp (62). Khi những đám đạo tặc thổ phỉ này có được kinh phí sắm trang thiết bị quân sự từ việc buôn bán thuốc phiện và buôn lậu, hoặc cướp bóc hàng hóa thì họ sẽ là những tai họa lớn cho cư dân địa phương và cho triều đình, và việc dẹp yên chúng càng trở nên khó khăn hơn.

Buôn lậu thuốc phiện đường biển từ Trung Quốc đến Việt Nam cũng đã đem lại lợi nhuận khổng lồ cho Hoa thương, chính vì vậy, bất chấp lệnh cấm và những hình phạt đưa ra, các Hoa thương ngày càng tăng cường việc đưa thuốc phiện vào thị trường Việt Nam. Năm 1831, một chiếc tàu

chở thuốc phiện và chủ tàu là Ngô Đại Như, một thương nhân người Hoa, đến một cảng biển miền Bắc Việt Nam. Một viên quan ở Bắc Thành (Hà Nội) đã báo với hoàng đế Minh Mạng và sau đó triều đình đã đưa ra các hình phạt đối với Hoa thương này và tông phạm của hắn. Những kẻ tội phạm như Diệp Hoàn, Trần Tứ bị tống đi đày, trong khi đó, Ngô Ứng Hồng, em trai của Ngô Đại Như và Lý Bằng phải chịu tống giam. Thủy thủ và những người làm thuê trên thuyền được thả về quê, và hàng hóa bị tịch thu sung công (63). Năm 1836, nhiều thuyền buôn Trung Hoa buôn lậu 65 cân thuốc phiện sống và 25 lạng thuốc phiện chín từ Quảng Đông và bị phát hiện ở Quảng Nghệ (64). Năm 1857, một thủy thủ người Anh là Edward Brown đã giúp bọn cướp biển bắt giữ thuyền buôn lớn Phúc Kiến trên đường từ Khâm Châu đến Việt Nam. Chiếc thuyền buôn Phúc Kiến này chở thuốc phiện, vàng thỏi, và các loại hàng hóa giá trị khác. Hơn nữa, Brown cũng chuyên chở nửa hòm thuốc phiện trị giá 210 Dollar đến các khu vực ven biển Việt Nam (65). Nhiều thuốc phiện được bọn hải tặc đem trở lại Trung Hoa. Năm 1837, một thuyền hải tặc người Hoa bị chính quyền nhà Nguyễn bắt được, thuốc phiện, cát, và tre chúng mang theo trên thuyền đều bị tịch thu sung công (66). Hơn nữa, nhiều quan lại nhà Nguyễn buôn bán thuốc phiện từ khu vực Đông Nam Á trên hành trình thực hiện các hoạt động mậu dịch. Năm 1836, Trần Hưng Hòa và các quan lại khác buôn lậu thuốc phiện và sách về Thiên chúa giáo, sau khi họ đã hoàn thành các công việc buôn bán của mình và quay về từ Hạ Châu (67).

Bên cạnh đó, vụ Lâm Tác Từ nhà Thanh thiêu đốt nha phiến ở Quảng Đông đã có tác động mạnh mẽ đến chính quyền nhà

Nguyễn, chính quyền thực hiện nhiều biện pháp để phòng ngừa nghiêm ngặt đối với nạn buôn lậu thuốc phiện đến Việt Nam. Trong con mắt của triều đình Huế thì họ đang có những biện pháp hiệu quả để cấm và tiêu hủy thuốc phiện đến từ Trung Quốc, điều này có thể khiến cho bọn buôn lậu nước ngoài phải vận chuyển thuốc phiện đến Hạ Châu buôn bán. Ngoài ra, chính quyền phải áp dụng rất nhiều biện pháp cứng rắn để ngăn chặn buôn bán thuốc phiện đang nổi lên mạnh mẽ (68). Năm 1839, nhà Nguyễn đã ban hành lệnh cấm thuốc phiện khác, và các quy định hạn chế hút, tàng trữ, phân phối thuốc phiện được đưa ra (69). Cùng năm, một số thương nhân người Hoa bị chém đầu bởi buôn bán thuốc phiện hoặc sách vở có nội dung mờ ám, và đưa người vụng trộm sang Việt Nam (70). Vào thời kỳ cuối của hoàng đế Minh Mạng ông đã chỉ thị cho các quan lại hãy cẩn thận với các thương nhân nước ngoài, nhất là Hoa thương (71). Sau Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất ở Trung Quốc (1839-1842), triều đình nhà Nguyễn đã duy trì sự phòng ngự mạnh mẽ đối với tình hình thuốc phiện. Năm 1843, các quan lại ở Hà Tiên báo cáo rằng có 6 chiếc tàu của người châu Âu chở thuốc phiện đã hạ neo ở những tỉnh ven biển của Siam. Triều đình Siam đã tịch thu số thuốc phiện và những hàng hóa khác và đóng cửa cửa biển nhằm hạn chế những điểm vào Siam. Sự kiện này như một hồi chuông đánh thức triều đình Huế (72). Đồng thời, Crawford cũng cảnh báo về sự xâm nhập của thuốc phiện vào Việt Nam, “thuốc phiện là sự tàn phá đối với vương triều, theo tính toán khoảng một lượng lớn trị giá 3.500 dollar Tây Ban Nha cho một thùng, khoảng 150 thùng mỗi năm, 2/3 số này dự tính cho Bắc Kỳ và 1/3 là cho Nam Kỳ và Kamboja” (73).

Quay trở lại vấn đề cấm thuốc phiện, trong thời kỳ trị vì của vua Tự Đức, thuốc phiện bị cấm nhiều lần. Tuy nhiên, việc cấm này không có hiệu quả, việc thuốc phiện tràn lan ngày càng nhanh. Năm 1862, nhiều quan lại báo cáo với vua Tự Đức rằng nạn hút thuốc phiện vẫn còn phổ biến tại Việt Nam. Những thị trường tiêu thụ lớn đã kích thích thương nhân buôn lậu thuốc phiện ngày càng nhiều. Các quan lại đã trình tấu những bản báo cáo cho Tự Đức nói rõ rằng đánh thuế nặng sẽ thay thế được việc cấm thuốc phiện, để ngăn chặn sự lan tỏa và ảnh hưởng nguy hại của thuốc phiện. Cứ 40 cân (khoảng 0,5 kg) thuốc phiện phát hiện được từ Hoa thương, thì đánh thuế trị giá một cân. Năm 1863, chính quyền nhà Nguyễn đã phê chuẩn việc đánh thuế nặng vào thuốc phiện để thử nghiệm thay thế cho việc cấm thuốc phiện hoàn toàn trước đây. Vì thế, tháng 2 năm 1865, Tự Đức bỏ lệnh cấm, ngoại trừ đối với quan lại và nhà vua chỉ thị cho đánh thuế nhập khẩu thật nặng đối với mặt hàng này, *“Từ nhiều năm qua, luật pháp ta nghiêm cấm thuốc phiện. Nhưng ngu dân nhiều kẻ đã mắc thành nghiện, cấm cũng khó chữa, chỉ làm lợi cho kẻ buôn bán lén lút mà thôi. Nếu chúng ta không cấm dùng thuốc phiện được, chẳng thà đánh thuế thuốc phiện thật nặng. Với chính sách này, số người bán và hút thuốc phiện sẽ giảm. Như vậy không cấm mà có hiệu quả như là cấm. Nhà nước sẽ ra lệnh cho các thương nhân người Hoa từ nước ngoài sang, khi họ đến cảng Việt Nam nhân viên quan thuế sẽ bắt họ kê khai khối lượng chính xác số thuốc phiện nhập khẩu và bắt họ đóng thuế theo quy định”* (74).

Cũng chính vào năm ấy, khởi trưng thuế nha phiến mà chính quyền nhà Nguyễn thu được với số tiền là 302.000 quan (75), đây quả không phải là con số nhỏ trong các

khoản thu của chính quyền trong một năm, và điều này cũng chứng tỏ rằng nạn buôn thuốc phiện vô cùng phổ biến trong giới Hoa thương thời kỳ này.

Rồi những năm tiếp sau đó, tổng số thuế đánh vào thuốc phiện mỗi năm là 382.200 xâu tiền (76). Tuy nhiên, xem ra việc đánh thuế nặng lên buôn bán thuốc phiện không giải quyết được vấn đề. Cùng năm đó (1865), các quan lại báo cáo với vua Tự Đức rằng, việc bãi bỏ lệnh cấm thuốc phiện là nguyên nhân dẫn đến vấn nạn thuốc phiện càng nghiêm trọng, nguy hại, và lan tràn ở Việt Nam ngày càng rộng hơn (77). Chính vì vậy, triều đình nhà Nguyễn phải đánh thuế thuốc phiện nhằm bổ sung cho quốc khố trung ương trong những năm cuối trước giai đoạn thực dân ở Việt Nam. Chính thể quân chủ Việt Nam đã ban đặc quyền cho các Hoa thương cho đến khi xác lập tình trạng hộ quốc chính thức ở Việt Nam. Ngay sau khi Pháp bắt đầu công cuộc chinh phục miền Nam và chính quyền Pháp ở Nam Kỳ đã cố gắng xiết chặt việc buôn bán thuốc phiện của người Hoa. Do vậy, những kết quả đó Pháp đã đạt được, đây cũng là một lí do để người Pháp thực hiện phân chia và hình thành các nhóm người Hoa hay tăng giá cho việc tinh chế thuốc phiện, thậm chí khuyến khích các hoạt động buôn bán thuốc phiện phi pháp, và có sự điều đình giữa chính quyền thực dân và Hoa thương để người Pháp có được lợi nhuận lớn nhất (78). Tuy vậy, thực dân Pháp vẫn không hoàn toàn kiểm soát được thị trường thuốc phiện ở Bắc Kỳ trong những thập niên cuối thế kỷ XIX. Năm 1890, những người Hoa được thuê theo hợp đồng vẫn được sử dụng trong các hoạt động buôn bán thuốc phiện phi pháp. Ở Việt Nam, gần 60% hoạt động buôn bán thuốc phiện được thực hiện qua các thương gia hoạt động phi pháp (79).

Có thể nói, cho dù là thời kỳ quân chủ độc lập hay thời kỳ thuộc địa nửa phong kiến thì người buôn bán thuốc phiện ở Việt Nam vẫn là người Hoa, sự thay đổi về chính trị hầu như không ảnh hưởng đến các hoạt động buôn bán mặt hàng này, thậm chí lợi dụng việc đó để Hoa thương càng mở rộng hơn quy mô buôn bán thuốc phiện của mình, nhất là các hoạt động buôn lậu.

Kết luận

Đối với thương nhân, hoạt động thương mại là để kiếm lời, thậm chí họ bất chấp thủ đoạn để thu được lợi nhuận tối đa cho mình. Trên nhiều phương diện, sự tích cực của những thương nhân đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển hơn, hàng hóa lưu thông, khiến cho cung - cầu gặp nhau, đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng. Đồng thời nhờ thương mại mà chính phủ tăng thêm được ngân khố quốc gia, nhưng người hưởng lợi nhiều nhất chủ yếu là thương nhân. Song, không phải lúc nào các hoạt động thương mại cũng đem lại những yếu tố tích cực, nhất là những hoạt động phi pháp nằm ngoài sự quản lý của thị trường. Cho nên, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, trong những hoạt động ngoại thương của Hoa thương ở Việt Nam thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX đối với hai mặt hàng lúa gạo và thuốc phiện đã tác động không nhỏ tới đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Không chỉ thời kỳ nhà Nguyễn, mà rất nhiều thời kỳ khác của Việt Nam, nạn đói thường xuyên xảy ra, nhất là ở Bắc Kỳ, diện tích trồng lúa không đủ cung ứng cho nhu cầu tiêu dùng, trong thời kỳ này, chính quyền Huế phải thường xuyên chở gạo từ Gia Định ra Huế và Bắc Kỳ để đáp ứng nhu cầu của người dân. Nhưng những hoạt động buôn bán gạo của Hoa thương không ngừng tăng lên, nhất là những hoạt động

buôn lậu lúa gạo đã khiến cho tình hình đói kém càng thêm nghiêm trọng hơn, nhất là việc chênh lệch giá gạo lớn giữa Việt Nam và Trung Quốc, nhất là khu vực miền Nam Trung Hoa thường xuyên xảy ra chiến tranh cướp bóc cộng với tốc độ gia tăng dân số nhanh, điều này khiến gạo trở thành mặt hàng siêu lợi nhuận trong các hoạt động mậu dịch của Hoa thương giữa Việt Nam và Trung Quốc, nhất là do vị trí địa lý và giao thông thuận tiện càng khiến cho hoạt động buôn bán gạo gia tăng hơn. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu cấp thiết về gạo ở thị trường Trung Hoa, các hoạt động thương mại của Hoa thương ở Việt Nam vô hình chung đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới thị trường gạo Việt Nam, làm gia tăng những bất ổn xã hội do việc thiếu lương thực gây nên.

Đưa gạo ra khỏi biên giới Việt Nam, Hoa thương đưa thuốc phiện vào nhiều nhất là dưới thời vua Minh Mạng và Tự Đức, thuốc phiện tràn lan khắp cả nước, khắp các giới từ bình dân đến quan lại. Mặc dù triều đình nhiều lần cấm nghiêm ngặt buôn bán tàng trữ và phát tán thuốc phiện, nhưng xem ra không mấy hiệu quả với Hoa thương vì đây cũng là mặt hàng đem lại siêu lợi nhuận cho Hoa thương. Vấn nạn thuốc phiện đã tác động rất nghiêm trọng tới xã hội Trung Quốc và nhà Nguyễn cũng nhìn thấy điều này, nhưng không thể ngăn cản nổi việc Hoa thương đưa thuốc phiện vào thị trường Việt Nam, bởi với mạng lưới buôn bán rộng khắp khu vực, lại có sự liên kết mạnh mẽ với thị trường Trung Quốc rộng lớn, khiến Hoa thương càng khẳng định được vị trí của mình trong các hoạt động mậu dịch, kể cả những hoạt động buôn bán phi pháp. Những hoạt động kinh doanh thuốc phiện càng gây ảnh hưởng nghiêm trọng hơn tới đời sống xã hội của Việt Nam.

Hầu như Hoa thương đã can thiệp rất sâu vào các hoạt động thương mại của Việt Nam thời kỳ này, những hoạt động này đã nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền. Và, Hoa thương vừa là nhân tố tích cực cho nền kinh tế, xã hội Việt Nam nhưng cũng đem lại nhiều vấn đề tiêu cực cho nền kinh

tế - xã hội. Cho nên, dù thời kỳ nào, việc kiểm soát chặt chẽ Hoa thương và những hoạt động kinh tế của họ là vấn đề cực kỳ quan trọng, bởi nắm bắt và lợi dụng được đội ngũ Hoa thương sẽ là nhân tố quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). Về vấn đề gạo và buôn bán gạo của Việt Nam xin xem thêm trong Choi Byung Wook (2004), *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mang (1820 - 1841): Central Policies and Local Response*, Cornell University, Ithaca, New York, pp. 69-71; Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.

(2). Li Tana, "The late 18th century Mekong delta and the world of the Water Frontier", in Nhung Tuyet Tran and Anthony Reid, ed. *Vietnam Beyond Borders*, University Press of Wisconsin, 2006, p.154.

(3). E. Toda, "Annam and its Minor Currency", *Journal of the North-China Branch of the Royal Asiatic Society*, 17, 1, 1882, p. 72. In Julia Martíne, "Chinese Rice Trade and Shipping from the North Vietnamese Port of Hải Phòng", *Chinese Southern Diaspora Studies*, Volume 1, 2007, p. 83.

(4). *Annales de la Propagation de la Foi*, Vol 30 (1858): 210-77, letter dated 24 June 1857, from Mgr Pierre - André Retord, to Abbé Laurens (France), quote p. 224. In Julia Martíne, "Chinese Rice Trade and Shipping from the North Vietnamese Port of Hải Phòng", *Chinese Southern Diaspora Studies*, Volume 1, 2007, p. 84.

(5). *Annales de la Propagation de la Foi*, Vol 30 (1858): 210-77, letter dated 24 June 1857, from Mgr Pierre- André Retord, to Abbé Laurens (France), quote, pp. 224-5. In Julia Martíne, "Chinese Rice Trade and Shipping from the North Vietnamese Port of Hải Phòng", *Chinese Southern Diaspora Studies*, Volume 1, 2007, p. 84.

(6). *Annales de la Propagation de la Foi*, Vol 30 (1858): 210-77, letter dated 24 June 1857, from Mgr Pierre- André Retord, to Abbé Laurens (France), quote, pp. 275. In Julia Martíne, "Chinese Rice Trade and Shipping from the North Vietnamese Port of Hải Phòng", *Chinese Southern Diaspora Studies*, Volume 1, 2007, p. 84.

(7). Julia Martíne, "Chinese Rice Trade and Shipping from the North Vietnamese Port of Hải Phòng", *Chinese Southern Diaspora Studies*, Volume 1, 2007, p. 84.

(8). Julia Martíne, "Chinese Rice Trade and Shipping from the North Vietnamese Port of Hải Phòng", *Chinese Southern Diaspora Studies*, Volume 1, 2007, p. 84.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, Q. 35, tr. 1026-1027.

(10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, Q.36, tr. 1055.

(11). Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Ban Khoa học Xã hội Thành ủy, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 145.

(12). Chúng ta được biết rằng, dưới chế độ phong kiến Việt Nam rất ít hoặc hầu như không có các nhà buôn bán lớn cũng như các nguồn cho vay lãi lớn. Trong giao dịch họ hầu như hoàn toàn trả tiền mặt ngay hoặc có vay mượn thì theo kiểu hình thức giản đơn nhất theo từng gia đình, họ hàng, hàng xóm. Trước sự đe dọa của chính quyền nhà

nước, không dám giữ một số vốn lớn, hoặc dùng vốn để cho vay lãi. Luật pháp nhà nước phong kiến còn quy định lãi không được quá 3 phân hàng tháng (3%) (điều 134 luật Gia Long) và bất kỳ trường hợp nào, lãi cũng không được vượt quá số vốn cho vay (theo đạo dụ năm Tự Đức thứ 25 (1872)).

(13). Jammes (HL), *Souvenirs du pays d'Annam*, Paris, 1897. Dẫn theo Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX (kinh tế - xã hội của một thành thị trung đại Việt Nam)*, Hội sử học Việt Nam, 1993, tr. 164.

(14). Trước tình hình đó, triều đình nhà Nguyễn đã cho thi hành một loạt các biện pháp khắt khe đối với việc buôn lúa gạo. Liên tiếp trong những năm 1824, 1827, 1828, 1833, 1836, Minh Mệnh đã ban ra các sắc lệnh nghiêm cấm việc bán trộm lúa gạo cho các thuyền buôn nhà Thanh chở về Trung Quốc. Năm 1850, Tự Đức lại nhắc lại việc nghiêm cấm các Hoa kiều mua trộm gạo chở về Trung Quốc, và khép các chủ thuyền gạo đó vào tội "giáo giam hậu". Tuy nhiên, việc buôn bán trộm vẫn cứ tiếp tục. Trước thực tế đó, từ năm 1865, và nhắc lại năm 1869, Tự Đức đã bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo, chuyển sang đánh thuế các thuyền buôn Trung Quốc. Tuy nhiên, người chủ thuyền đi mua gạo phải có giấy phép, có chính quyền huyện chứng thực, trình duyệt ở các cơ quan, chịu nộp thuế quan tân 2,5% và phải buôn bán đúng nơi quy định. Những năm gạo thóc khan hiếm, nhà nước lại ra lệnh đình cấm lại việc xuất khẩu gạo sang Trung Quốc. Xem trong, Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX (kinh tế - xã hội của một thành thị trung đại Việt Nam)*, Hội sử học Việt Nam, 1993, tr. 164-165.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 2, Q. 34, tr. 440.

(16). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, 1993, tập 4 Q. 48, tr. 431.

(17). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, 1993, Q. 49, tr. 463-464.

(18). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 5, Q. 194, tr. 363.

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, Q. 30, tr. 862.

(20). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, 2007, tập 3, Q. 88, tr. 457.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 3, Q. 78, tr. 283.

(22). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 4, Q. 166, tr. 890.

(23). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 4, Q. 167, tr. 904.

(24). Choi Byung Wook, *The Nguyen dynasty's Policy toward Chinese on the Water Frontier in the First Half of the Nineteenth Century*, in Nola Cook and Li Tana (ed), 2004, *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Singapore, p. 87.

(25). Choi Byung Wook, *The Nguyen dynasty's Policy toward Chinese on the Water Frontier in the First Half of the Nineteenth Century*, in Nola Cook and Li Tana (ed), 2004, *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Singapore, p. 87

(26). Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Chính biên II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tập 2, Q. 61, tr. 884.

(27). Choi Byung Wook, *The Nguyen dynasty's Policy toward Chinese on the Water Frontier in the First Half of the Nineteenth Century*, in Nola Cook and Li Tana (ed), 2004, *Water Frontier: Commerce*

and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880, Singapore, p. 92.

(28). Choi Byung Wook (2004), *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mang (1820 - 1841): Central Policies and Local Response*, Cornell University, Ithaca, New York, pp.72-73.

(29). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 2, Q. 29, tr. 381.

(30). *Minh Mệnh Ngũ Trị Văn*, Viện Hán Nôm. A118/1, Q. 6.

(31). *Minh Mệnh Tấu Nghị*, Viện Hán Nôm, Vhv. 96/6, tr. 10-28.

(32). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 4, Q. 167, tr. 906.

(33). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 4, Q. 167, tr. 906.

(34). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 6, Q. 53, tr. 803-804.

(35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, Tập 7, Q.5, tr. 167.

(36). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, Q. 20, tr. 618.

(37). Li Tana, "The eighteenth-century Mekong Delta and its world of water frontier", in Anthony Reid and Nhung Tuyet Tran, ed., *Viet Nam Borderless Histories* (Madison: University of Wisconsin Press, 2006), p. 159.

(38). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, Q. 48, tr. 430-437.

(39). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, Q. 48, tr. 431.

(40). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 2, Q. 9, tr. 358.

(41). Lưu trữ AOM Aix, Amiraux 12873, Philastre gửi thống đốc Nam kỳ, Huế ngày 24-4-1879, theo Shiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa từ 1847 đến 1885*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 279.

(42). AOM Aix, Amiraux 13194, Ture gửi thống đốc Nam Kỳ, Hải Phòng, ngày 4-1-1878, theo Shiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa từ 1847 đến 1885*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 280.

(43). AOM Aix, Amiraux 12873, Philastre gửi thống đốc Nam Kỳ, Hải Phòng, ngày 24-4-1879, theo Shiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa từ 1847 đến 1885*, Ban Khoa học xã hội Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 280.

(44). Stephen Tseng-his Chang, "Commodities imported to the Chang-chou region of Fukien during the late Ming period. A primary analysis of the tax list", in *Emporia, commodities and entrepreneurs*, pp. 164-165, Table I, medicinal material.

(45). Khoo Kay Yong, "Responses to Restrictions: Maritime Commerce in seventeenth Century Tonkin" (Honours thesis, Dept. of History, Faculty of Arts & Social Sciences, National University of Singapore, 1995), pp. 37-38.

(46). Laufer Berthold, *Tobacco and its use in Asia* (Chicago: Field Museum of Natural History, 1924), pp. 23-24.

(47). Laufer Berthold, *Tobacco and its use in Asia* (Chicago: Field Museum of Natural History, 1924), p. 31.

(48). Riichiro Fujiwara, *Về sắc dụ cấm Nha phiến của triều Nguyễn*, Cửa sổ Lịch sử, 8, tr. 37-38, dẫn theo, Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Ban

Khoa học Xã hội Thành ủy, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 145.

(49). Triều đình nhà Nguyễn cũng đã có những điều luật khắt khe trong việc nghiêm cấm các Hoa thương buôn thuốc phiện lậu. Minh Mệnh đã tuyên bố rằng, “thuốc phiện là thứ thuốc độc từ nước ngoài đem lại”, và trong những năm 1820, 1824, 1831, 1839 liên tiếp ra những đạo luật xử tội các chủ thuyền buôn bán thuốc phiện, từ tội mãn lưu (đày 3000 dặm) đến tội giảo quyết. Năm 1834, Tự Đức cũng ghi rõ: “Nếu khi tàu buôn của Hoa thương từ Trung Quốc trở về, (sau khi chở gạo sang) có đem theo thuốc phiện thì chủ thuyền sẽ bị tội tử quyết, người lái thuyền bị tội tử giam hậu”. Như vậy là hình phạt tội chở thuốc phiện nặng hơn tội chở gạo trộm. Tuy nhiên, cũng như gạo, việc đó không hề ngăn cản được tầng lớp Hoa thương Hà Nội buôn lậu thuốc phiện. Đến năm 1865, Tự Đức cũng phải ra sắc lệnh bãi bỏ lệnh cấm thuốc phiện, mà chuyển sang đánh thuế thật nặng (40 cân lấy 1 cân, sau tăng lên 3 cân), cho rằng “thế là không cấm mà vẫn cấm!”. Năm 1880, triều đình lại ra đạo dụ kiểm soát ngặt nghèo việc mua bán thuốc phiện, bằng các chỉ cấp chứng chỉ cho một số ít Hoa kiều được độc quyền mua bán thứ hàng này, tịch thu và phạt tiền những hàng lâu trái phép. Biện pháp đó cũng không mang lại được kết quả mong muốn.

(50). Ella S. Laffey, *Relations between Chinese provincial officials and the Black Flag Army, 1883-1885* (PhD thesis, Cornell University, 1971), Chapter 2.

(51). “Crawfurd’s report on the state of the Annamese Empire”, in Alistair Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, London, 1970, p. 262.

(52). Thái Thiếu Khanh, *Trung Quốc cận đại hội đảng sử nghiên cứu*, Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1987. p. 23–24.

(53). *Tự Đức Chiếu 嗣德诏諭*. Tư liệu Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ký hiệu A.58, tr. 121.

(54). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 1, Q. 40, tr. 788.

(55). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 1, Q. 57, tr. 965.

(56). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 2, Q. 4, tr. 77.

(57). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 3, Q. 87, tr. 452.

(58). “Định lại điều lệ báo, bắt thuốc phiện. Phàm những người biết ai giấu thuốc phiện, nấu thuốc phiện, bán mua thuốc phiện hoặc hút vụng thì báo quan. Bắt được quả tang, từ không đầy 1 cân trở xuống, vẫn theo lệ trước, thưởng cho người báo 20 lạng bạc; còn từ 1 cân trở lên thưởng thêm cho 30 quan tiền; 5 cân trở lên; 50 quan; 10 cân trở lên: 100 quan; 20 cân trở lên: 150 quan; 30 cân trở lên: 400 quan. Do quan địa phương, trong ngày đem tang vật và phạm nhân đến xử án, phải đương đường xét rõ, chiếu ngay cái số đáng thưởng, trước trích lấy số sản nghiệp tịch thu của phạm nhân đem bán đi, thưởng cho người đã tố giác, còn thừa thì sung công; nếu không đủ thì lấy tiền công cấp cho. Nhược bằng quan địa phương không tra xét ngay, hoặc để bọn nha lại hạch sách làm khó dễ, theo đó mà chাম mút thì khép vào tội vi phạm pháp chế. Người đi bắt, nếu ăn tiền, cố ý tha; hoặc lý dịch sở tại vì tư tình dàn hoà riêng thì lập tức truy cứu lý do bởi đâu, sẽ khép đồng tội như phạm nhân. Nếu tính tang tiền nặng đến tội chết thì khép vào tử tội. Kẻ nào tư tình mà để cho làm thì xử vào tội tòng phạm. Những người hương bảo và lân hộ biết rõ những việc giấu giếm, nấu trộm, bán mua, vụng hút thuốc phiện cùng là ăn hối lộ mà buông thả, không tố cáo ra, thì chiếu lệ, bắt tội nặng thêm một bậc”. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 4, Q. 162, tr. 817-818.

(59). David Bello, “The Venomous Course of Southwestern Opium: Qing Prohibition in Yunnan, Sichuan, and Guizhou in the Early nineteenth Century” in *Journal of Asian studies*. 62, No. 4 (Nov. 2003): 1116.

- (60). Hakiem Nankoe, Jean-Claude Gerlus and Martin J. Murray, "The Origins of the Opium Trade and the Opium Regime in Colonial Indochina" in John Butcher and Howard Dick, eds., *The Rise and Fall of Revenue Farming, business elites and the emergence of the modern state in Southeast Asia* (New York, N.Y. : St. Martin's Press, 1993), p. 195.
- (61). Chiranan Prasertkul, *Yunnan Trade in the nineteenth century: Southwest China's cross-boundaries Functional System* (Bangkok: Institute of Asian Studies, Chulalongkorn University, 1989), p. 61.
- (62). Chiranan Prasertkul, *Yunnan Trade in the nineteenth century: Southwest China's cross-boundaries Functional System* (Bangkok: Institute of Asian Studies, Chulalongkorn University, 1989), p. 61; Ella S. Laffey, "Relations between Chinese provincial officials and the Black Flag Army, 1883-1885"; and GW Clark, *Kweichow and Yunnan Province* (London, 1894).
- (63). *Minh Mệnh Ngũ Trị Văn*, Tư liệu Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A118/3, Vol. 1, tr. 30b.
- (64). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, Q. 170.
- (65). Janin, Hunt. *The India-China opium trade in the nineteenth century*. Jefferson, NC: McFarland & Company, 1999, pp. 134-144
- (66). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 5, Q. 178, tr. 28.
- (67). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 4, Q. 170, tr. 960-961.
- (68). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 5, Q. 201, tr. 497-498.
- (69). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 5, Q. 207, tr. 584-586.
- (70). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 4 Q. 48, tr. 433-435.
- (71). *Thường Hành Điển Lệ* (常行典例). Tư liệu Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ký hiệu A.2102, p. 50.
- (72). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 6, Q. 27, tr. 455.
- (73). "Crawford's report on the state of the Annamese Empire", in Alistair Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, London, 1970, p. 262.
- (74). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 7, Q.31, tr.898. Cứ 40 cân lấy 1 cân tức là 2,5%.
- (75). Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr. 225.
- (76). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 7, Q. 31, tr. 898.
- (77). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, chính biên IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 7, Q. 33, tr. 976.
- (78). Nankoe, Hakiem; Gerlus, Jean-Claude and Murray, Martin J. "The Origins of the Opium Trade and the Opium Regie in Colonial Indochina", in Butcher, John ed. *The Rise and Fall of Revenue Farming, business elites and the emergence of the modern state in Southeast Asia*, St.Martin's Press, 1993, pp. 183-189.
- (79). Nankoe, Hakiem; Gerlus, Jean-Claude and Murray, Martin J. "The Origins of the Opium Trade and the Opium Regie in Colonial Indochina", in Butcher, John ed. *The Rise and Fall of Revenue Farming, business elites and the emergence of the modern state in Southeast Asia*, St.Martin's Press, 1993, p. 195.

VỀ QUÊ QUÁN, THÂN THỂ CỦA TIẾN SỸ NGUYỄN CẦU QUA GIA PHẢ DÒNG HỌ VÀ DI TÍCH - ĐÔI ĐIỀU CẦN TRAO ĐỔI

NGUYỄN ĐÌNH HUNG*

Tra cứu tư liệu trên mạng Internet vào mục của Viện Nghiên cứu Hán nôm ở phần Văn khắc Hán Nôm, có trang viết về Bia Văn Miếu - Hà Nội có bài: *Vấn bia đề danh Tiến sỹ khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 (1463)* đăng toàn văn nội dung bài văn bia và ảnh chụp của khoa thi Tiến sỹ năm Quý Mùi (1463). Cũng tại phần chú thích trong bài này ở trang 5, số thứ tự số 40 có ghi về Tiến sỹ Nguyễn Cầu (? - ?) người xã Khuông Lễ, huyện Tân Phúc (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Vấn đề muốn trao đổi trong bài này là quê quán, thân thế và sự nghiệp của Tiến sỹ Nguyễn Cầu qua việc sưu tầm tư liệu và di tích với quý bạn đọc để cùng nghiên cứu và tham khảo.

Theo một số cuốn sách đã công bố như: *Các nhà khoa bảng Việt Nam, Bắc Ninh dư địa chí, Tuyển tập Văn bia Hà Nội...* (1) chỉ ghi tóm tắt, sơ lược về quê quán, thân thế và sự nghiệp của Tiến sỹ Nguyễn Cầu. Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* chép: "Nguyễn Cầu, người xã Khuông Lễ, huyện Tân Phúc (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Đỗ đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463)" (trang 115). Sách *Bắc Ninh dư địa chí và Tuyển tập văn bia Hà Nội* cũng không ghi

được những thông tin nào hơn sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*.

Chúng tôi đã tra cứu một số sách về các nhà khoa bảng đỗ đạt từ thời Lý cho đến thời Nguyễn của nước ta, trong số 2.898 vị đỗ đại khoa Tiến sỹ và tương đương trong 845 năm khoa cử thời phong kiến, từ khoa thi đầu tiên năm 1075 thời vua Lý Nhân Tông đến khoa thi cuối cùng năm 1819 thời vua Gia Long chỉ có 2 người tên là "Cầu": Đó là Tiến sỹ Nguyễn Cầu đã nói trên và Tiến sỹ Lê Cầu, quê xã Lạc Thục, huyện Thanh Lâm (nay là huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đỗ Tiến sỹ khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) đời Lê Thánh Tông ông đỗ năm 29 tuổi. Ngoài ra, tra cứu các sách không có người nào tên là "Cầu" đỗ Tiến sỹ nữa.

Như vậy, qua những thông tin ở sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* và một số sách khác đã nêu cho biết:

- Sơ lược về quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cầu.

- Năm ông thi đỗ Tiến sỹ: khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463).

- Do bối cảnh lịch sử nên ghi chép về thân thế, sự nghiệp của ông không được đầy đủ.

* Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Nguyên

Vấn đề đặt ra, sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* lại chú thích quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cấu là: nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Theo văn bia Tiến sỹ dựng năm 1484, hiện đang được dựng tại Văn Miếu - Hà Nội, trong đó có ghi về Tiến sỹ Nguyễn Cấu, bia đá chép: “Nguyễn Cấu Bắc Giang phủ Tân Phúc huyện [...] (阮構北江府新福縣) = Nguyễn Cấu, huyện Tân Phúc, phủ Bắc Giang. Theo chú thích phần dấu chấm lửng trong ngoặc vuông của sách *Tuyển tập Văn bia Hà Nội - Quyển I* - Nxb. KHXH, 1978, ở trang 164 là có một số chữ đã bị lược bỏ” (2).

Bài dịch từ chữ Hán nôm bài Văn bia đề tên Tiến sỹ khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463) ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội sang tiếng Việt của Trung tâm Văn Miếu Quốc Tử Giám - Thành phố Hà Nội dịch nghĩa nội dung về quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cấu cũng tương tự như trên.

Sách *Đất và Người Thái Nguyên* của Nguyễn Hữu Khánh, do Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên xuất bản năm 1997 có viết: “Tiến sỹ Nguyễn Cấu (Nguyễn Đình Cấu) quê ở làng Thanh Thù, tổng Tiểu Lễ, huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc, nay là thôn Thanh Vân, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên”.

Theo *Hồ sơ di tích Khu lưu niệm Tiến sỹ Nguyễn Cấu*, xã Tân Hương và xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên xếp hạng cấp tỉnh năm 2006) đang lưu tại Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch Thái Nguyên cũng ghi quê quán tương tự như sách *Đất và Người Thái Nguyên* của ông Nguyễn Hữu Khánh.

Vậy, sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* do Ngô Đức Thọ chủ biên, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993 đã chép: Nguyễn Cấu, người xã Khuông Lễ, huyện Tân Phúc (nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội) có sự khác biệt với những tư liệu mà chúng tôi sưu tầm được về quê quán và thân thế, sự nghiệp của Tiến sỹ Nguyễn Cấu.

Trong quá trình tra cứu về tiểu sử của các vị khoa bảng chúng ta thấy có nhiều sách viết khác nhau. Nhưng với trường hợp về quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cấu có thể được giải thích như sau: Tuy văn bia ở Văn Miếu Hà Nội không ghi tên làng, xã của Tiến sỹ Nguyễn Cấu nhưng lại có các tài liệu khác bổ sung, đó là sách như: *Lịch triều đặng khoa* (quyển III, tờ 35b), *Lịch đại đặng khoa*, tờ 62a, *Lịch huyện đặng khoa* (quyển V, tờ 23b), *Lịch triều tạp ký* (quyển I, trang 128), *Lịch triều đặng khoa*. Trong trường hợp này sách *Các nhà khoa bảng* đã ghi lại quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cấu, người xã Khuông Lễ, huyện Tân Phúc, phủ Bắc Giang. Có thể chữ Khuông Lễ (匡禮) chép nhầm là Tiểu Lễ (小禮) chăng? chữ “khuông” (匡) gần giống với chữ “cự” (巨), chữ tiểu (小) gần giống với chữ “thủy” (水). Ví dụ, một trường hợp chép nhầm chữ ở sắc phong của di tích đền Giá, xã Tiểu Lễ, tổng Tiểu Lễ, huyện Phổ Yên (Thái Nguyên). Sắc phong này phong cho Mạnh Điền quốc vương và Phù Đồng Thiên vương phong năm Khải Định thứ 9 (1924) chép nhầm chữ “Tiểu” thành chữ “Thủy” sắc phong viết nhầm đó nguyên văn là: “*Sắc Thái Nguyên tỉnh, Phổ An phủ, Thủy Lễ xã tòng tiền phụng sự...*”.

Về địa danh huyện Tân Phúc, phủ Bắc Giang, theo các sách như: *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Bắc Ninh) đều chép huyện Tân Phúc có từ thời Trần, thời Hồ, thuộc châu Bắc

Giang, phủ Bắc Giang. Sang đầu thời Minh, Lê sơ vẫn theo như thế. Đến thời Lê Hoàng Định (1600-1619), vì kỵ tên húy vua Lê Kính Tông là Tân, nên đổi là huyện Tiên Phúc. Hiện nay ở địa phương bia đá "Đôi Cao tự bi" (chùa Đôi Cao, xã Tân Hương, tổng Tiểu Lễ) dựng năm Chính Hoà thứ 18 (1697) vẫn ghi địa danh là "Tiên Phúc huyện". Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) đổi tên huyện Tiên Phúc thành huyện Thiên Phúc, trấn Bắc Ninh (bia đền Đồng Thọ, xã Thuận Thành, huyện Phố Yên). Năm Tự Đức thứ 19 (1866) đổi tên huyện Thiên Phúc thành huyện Đa Phúc, phủ Đa Phúc, tỉnh Bắc Ninh. Thời Khải Định thứ 5 (1920) tổng Tiểu Lễ thuộc phủ Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (3) có chép xã Tiểu Lễ, tổng Tiểu Lễ, huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc. Đối chiếu với các văn bia ghi chép địa danh xã Tiểu Lễ ở huyện Thiên Phúc ở đầu thế kỷ XIX mà nay thuộc huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên là chính xác với thời điểm bấy giờ. Phân tích các tài liệu hiện có tại Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Thái Nguyên như: sách *Đồng Khánh dư địa chí*, kèm theo bản đồ cho biết xã Tiểu Lễ, tổng Tiểu Lễ, phủ Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên là một trong những xã nằm ở phía Đông - Nam của huyện Phố Yên. Đối chiếu với bản đồ huyện Phố Yên trong sách *Đồng Khánh dư địa chí* với bản đồ huyện Phố Yên ngày nay thì địa danh xã Tiểu Lễ xưa, nay thuộc một phần xã Đồng Tiến, xã Tân Hương, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại làng Thanh Thù xưa, còn gọi là làng Sui, trước kia thuộc xã Tiểu Lễ, tổng Tiểu Lễ, huyện Thiên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc, ngày nay là thôn Thanh Xuân, xã Đồng Tiến, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên còn nhiều chi họ, con cháu hậu duệ

thuộc dòng họ Tiến sỹ Nguyễn Cấu, nơi đây còn bảo tồn được mộ và đền thờ của Tiến sỹ Nguyễn Cấu thì đó là một cơ sở để khẳng định đây là quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cấu.

Như vậy, về quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cấu trong văn bia Văn Miếu - Hà Nội là có độ tin cậy cao, giá trị lịch sử chân xác, niên đại đúng nhất. Vấn đề diên cách của địa danh huyện Tân Phúc - Tiên Phúc - Thiên Phúc trong lịch sử như phân tích trên theo chúng tôi là thoả đáng và chính xác lại cho sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, chép quê quán của Tiến sỹ Nguyễn Cấu thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội là chưa chính xác mà cần phải đính chính lại là *Tiến sỹ Nguyễn Cấu quê ở xã Tiểu Lễ, huyện Tân Phúc, phủ Bắc Giang (nay là thôn Thanh Vân, xã Đồng Tiến, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên)*.

Ngoài ra, theo gia phả và lời truyền tụng của các cụ cao tuổi thuộc dòng họ Tiến sỹ Nguyễn Cấu cho biết thêm - Nguyễn Cấu còn có tên gọi khác là Nguyễn Đình Cấu, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân, khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận thứ 4, đời vua Lê Thánh Tông, làm quan tới chức Thị vệ xứ. Cũng theo gia phả của dòng họ của Tiến sỹ Nguyễn Cấu cho biết ông sinh năm 1442, đỗ Tiến sỹ năm 1463, khi đó ông 21 tuổi. Năm 1463, ông đi thi, cả nước có tới 4.400 người dự thi, chỉ lấy có 44 người đỗ, với tỷ lệ: 1/100, như thế chứng tỏ sự khổ luyện và tài năng của ông để đạt danh hiệu Tiến sỹ. Sau khi thi đỗ ông được bổ nhiệm làm quan. Thời đó, một số quan văn có tài năng được triều đình cử chuyển sang hàng quan võ, Nguyễn Cấu là một trong những người như vậy. Cũng theo gia phả dòng họ Nguyễn Cấu cho biết ông được triều đình giao trọng trách giữ chức Thị vệ xứ. Điều

này trùng khớp với ghi chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, trang 97 ghi: Năm Nhâm Ngọ (1522), lợi dụng tình hình Mạc Đăng Dung đứng lên trừ khử các thế lực đối kháng, vua Lê Chiêu Tông hoảng sợ đã bỏ kinh thành chạy trốn ra vùng Minh Nghĩa, huyện Tùng Thiện (Sơn Tây) lánh nạn. Ngày 27-7 năm đó, Mạc Đăng Dung từ Bồ Đề (Gia Lâm), cho quân vượt sông Hồng, đột nhập vào kinh thành, giết hại những người trung thành với nhà Lê, trong đó có chỉ huy xứ Thị vệ Nguyễn Cấu, Đô lục sỹ Minh Sơn bá Nguyễn Thọ và Đàm Cử... (4).

Trong suốt 6 đời vua Lê: Thánh Tông (1460-1497), Hiến Tông (1497-1504), Túc Tông (1504), Uy Mục (1505-1509), Tương Dực (1510-1516), Chiêu Tông (1516-1522), Nguyễn Cấu làm quan đã có nhiều công trạng cho nên được thăng tiến chủ yếu giữ trọng trách bảo vệ trong cung cấm và khu vực kinh thành của nhà vua. Tương truyền, khi Nguyễn Đình Cấu cùng bộ hạ bị chém ngày 27-7 năm Nhâm Ngọ (1522), ông thọ 81 tuổi, một số thủ hạ đã lấy được thủ cấp của ông bí mật giấu kín đem về quê nhà. Khi về đến quê thì trời đã tối, lại đổ cơn mưa, họ bèn để thủ cấp ở gốc cây ngoài gò ven làng, họ chạy về báo tin dữ cho gia đình, làng xóm. Mọi người chuẩn bị đồ mai táng cho ông. Nhưng sáng hôm sau tại nơi để thủ cấp ông mới đã xông lên thành đống rất to. Họ hàng cho rằng là linh thiêng bèn để nguyên như cũ. Sau này tình hình yên ổn, con cháu đã xây mộ và ngôi mộ tồn tại từ đó cho đến bây giờ.

Ngôi mộ Tiến sỹ Nguyễn Cấu hiện đang nằm trên một doi đất thuộc khu cánh đồng Nghè, xóm Phong Niên, xã Tân Hương, huyện Phổ Yên. Hiện nay, ngôi mộ hình vuông có cạnh dài 1,5m, cao 1,5m, mộ xây kín, liền kề với gian giữa của ngôi đền.

Trên mộ có xây thêm một ngôi miếu nhỏ làm hậu cung. Ngôi miếu này có kích thước rộng 2,6m, dài 3,4m mái được cuốn vòm. Đặc biệt, đằng sau mộ có một cây duối cổ mọc 9 nhánh, ngay sát chân tường hậu, chu vi góc 3,5m. Cây duối đã trùm gần kín ngôi mộ xoè ra như chiếc lọng khổng lồ che mát cho mộ ông, tạo thêm vẻ linh thiêng. Mộ được xây bằng đá ong hình vuông. Những hòn đá ong để xây mộ có hình chữ nhật. Tại khu vực có ngôi miếu cổ (nhân dân thường gọi là Nghè Vân), vào năm 1997, con cháu dòng họ Tiến sỹ Nguyễn Cấu đã góp tiền, của, tôn tạo ngôi miếu trước mộ thành một ngôi đền nhỏ. Chính diện ngôi đền quay về hướng nam, trên cao mặt chính diện có tên chữ đắp nổi 3 chữ Hán nôm là "*Thanh Vân từ*". Ngôi đền có kiến trúc hình chữ nhật có ba gian nhỏ, có chiều dài 6,6m, rộng 4,7m. Nội thất nhà kết cấu khung gỗ kết hợp xây gạch theo lối tường đầu hồi, bít đốc, mái lợp ngói mũi. Trên nóc có đắp nổi "lưỡng long châu nguyệt" và bờ dải. Trước cửa đền xây dựng 2 cột trụ cao vút có đôi câu đối đắp chữ nổi như sau:

Văn vũ - song toàn, hiến công tạo vinh quang Tổ quốc

Đức tài cao thượng, lưu danh dựng truyền thống cố hương.

Trong đền, hai bên cửa vòm hậu cung cũng có câu đối nội dung như sau:

Lê triều Tiến sỹ danh vạn đại

Đại Việt tướng quân tạc thiên thu.

Tại bàn thờ trong Khu lưu niệm Tiến sỹ Nguyễn Cấu ở thôn Phong Niên, xã Tân Hương, huyện Phổ Yên - di tích đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên xếp hạng là di tích lịch sử văn hoá (2006) có bài vị thờ ghi: "*Nguyễn Đình Cấu, sinh Đình Mão niên nhất tứ tứ ..., Kinh Bắc huyện, Thiên Phúc tổng, Tiểu Lễ xã, Thanh Thù thôn, vị niên nhất tứ lục tam Khâm sai đại thần chỉ*

huy xứ đặc... long quân uy hầu đức bát quận công... Lê Thánh Tông... nhị ngũ dựng thập tại...".

Hàng năm cứ vào ngày 27-7 Âm lịch, con cháu hậu duệ của dòng họ Nguyễn Cấu lại đến đền Thanh Vân làm lễ cúng giỗ ông. Cũng theo lời truyền ngôn của dòng họ Nguyễn Cấu, sau khi ông mất, vì thời loạn lạc, giặc giã liên miên, quan quân nhà Mạc liên tục truy cứu, cát cứ ở vùng Thái Nguyên, nên tên tuổi, thân thế sự nghiệp của Nguyễn Cấu cũng vì đó mà không được triều đình nhắc đến. Chỉ có thể sau khi bình xong nhà Mạc vào năm 1667, đất nước tạm yên ổn, vua Lê mới truy phong các cụ thân đã xả thân trung thành với nhà Lê mới có sắc phong truy tặng. Theo các cụ còn nhớ, Tiến sỹ Nguyễn Cấu có sắc phong có những chữ: "*Lê triều khâm sai đại thần, chỉ huy xứ, Thị vệ long quân cầm hầu, Chánh đô đốc, đức bát quận công, thượng đẳng phúc thần*". Bản thân dòng họ đã ghi công Tiến sỹ Nguyễn Cấu bằng việc giữ gìn mộ cổ, bảo vệ cây cối và ra Hà Nội để sưu tầm tư liệu lịch sử... Tại làng Thanh Thù có

ngôi đình cổ duy nhất còn nguyên mẫu kiến trúc nghệ thuật ở huyện Phổ Yên, trùng tu năm Cảnh Hưng thứ 40 (1780) có bài vị thờ Tiến sỹ Nguyễn Cấu làm Thành hoàng làng. Đình Phong Niên, xã Tân Hương cách làng Thanh Thù 2km cũng thờ Tiến sỹ Nguyễn Cấu làm phúc thần.

Qua những tư liệu do dòng họ của Tiến sỹ Nguyễn Cấu ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cung cấp và cộng với việc sưu tầm của những nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá ở địa phương, bước đầu đã tập hợp được một số tư liệu và thông tin góp phần làm sáng rõ quê hương, thân thế của Tiến sỹ Nguyễn Cấu - một võ quan dưới triều nhà Lê. Ông, người xã Tiểu Lễ, tổng Tiểu Lễ, huyện Yên Phúc, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc, ngày nay là thôn Thanh Xuân, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Rất mong các nhà nghiên cứu lịch sử và văn hoá có thêm ý kiến để có sự đồng thuận giữa tài liệu khoa học và tư liệu được lưu giữ, bảo tồn ở địa phương nhằm tôn vinh về một trong những con người có nhiều đóng góp cho triều đình nhà Lê.

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993; *Bác Ninh dư địa chí* - Đỗ Trọng Vỹ (thế kỷ XIX) - Đỗ Tuấn Anh dịch, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997; *Tuyển tập Văn bia Hà Nội* - Quyển I - Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Ban Hán Nôm sưu tầm, dịch nghĩa và giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 135, 164.

(2). *Tuyển tập Văn bia Hà Nội* - Quyển I, sdd.

(3). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Các tổng, trấn, xã danh bị lãm)*, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 97.

ĐỒN ĐIỀN NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1924

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN PHAN QUANG*

VI. ĐỒN ĐIỀN NAM KỲ CÁC NĂM 1922-1924

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (1914-1918), đồn điền ở Nam Kỳ có những chuyển biến mới. Báo cáo của các Chủ tỉnh năm 1922 phản ánh khá rõ nét tình hình này:

+ *Bạc Liêu*: Chủ tỉnh Bạc Liêu nhận xét: công cuộc tiên phong khai phá của những người Pháp tại tỉnh này thật đáng ngợi ca. Bất chấp muôn vàn khó khăn, việc khai thác có phương pháp đang tiếp diễn hết sức năng động. Những đồn điền mênh mông của họ hứa hẹn một tương lai càng rực rỡ hơn. Nói chung, các đồn điền đều canh tác lúa, do đặc điểm của đất ruộng vừa thấp vừa ngập nước, đặc biệt thích hợp với loại canh tác này.

Bản thống kê các đồn chủ Pháp hoặc nhập quốc tịch Pháp trong tỉnh phản ánh tầm quan trọng của công cuộc khai thác, đồng thời ghi rõ vị trí mỗi đồn điền và số cu-li sử dụng trong mỗi đồn điền. Từ đó, có thể rút ra vài nhận xét:

- Trong tổng số 40 chủ đồn, có 17 đồn chủ người Pháp, 20 đồn điền của đồn chủ

bản xứ nhập quốc tịch Pháp, 2 đồn điền của nhà thờ và hội truyền giáo và 1 đồn điền thuộc “Hội Pháp-Annam” (cũng là đồn điền có diện tích lớn nhất, trên 4000 ha).

- Trong tổng số 40 đồn điền, có 2 đồn điền trên 1.000 ha (BEC và Nguyen-Cao-Man), 2 đồn điền trên 2000 ha (Le-Van-Mau và Tran-Khac-Nhuong) và 1 đồn điền trên 4000 ha của “Hội Pháp-An Nam”. Có 20 đồn điền từ 100 ha đến 800ha, số còn lại là những đồn điền dưới 100 ha, nhỏ nhất là đồn điền của GUIBÉ (chỉ có 5 ha).

- Về nhân công, có 5 đồn điền sử dụng từ 100 đến 150 nhân công. Riêng đồn điền của Lê-Van-Thong ở Long Thụy sử dụng trên 300 nhân công.

+ *Bà Rịa*: Kể từ tháng 12-1921, số đồn chủ trong tỉnh không có gì thay đổi. Chỉ có một đơn của Bui-The-Kham xin cấp nhượng 300 ha đất ở thung lũng sông Rai thuộc làng “Mọi” Nhu Lâm để canh tác lúa.

Nhân công trong các đồn điền của người Pháp không có nhiều (đồn điền BOISMÉRY ở Châu Pha có 43 nhân công, đồn điền MICHEL ở Phước Tinh chỉ có 6 nhân công).

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

Số cu-li làm công nhật tại các đồn điền cao su như sau:

1. Đồn điền COURTENAY: 162
2. Đồn điền Bà Rịa: 120
3. Đồn điền BONNEFOY & VEILLET: 140
4. Đồn điền BRON: 35
5. Đồn điền Nguyen-Huu-Hao: 35
6. Đồn điền POTTEAUX: 10
7. Đồn điền BLAQUIÈRE: 10

Tại đồn điền trồng bông của người Nhật ở Xuyên Mộc có 14 cu-li An Nam làm việc thường xuyên.

+ *Biên Hòa*: Trong 6 tháng đầu năm 1922, không có điền chủ mới (người Pháp hoặc có quốc tịch Pháp) đến Biên Hòa xin lập đồn điền.

Một khoảnh đất 49 ha 04 tại làng An Lộc đã được cấp nhượng vĩnh viễn cho bà SOUCHÈRE (theo Nghị định ngày 29-6-1922). Ngót 20 ha của đồn điền này được trồng cà phê giống "Bra-xin" và trồng dứa; diện tích còn lại dùng làm đồng cỏ.

Một lô đất công sản (diện tích hơn 10 ha) tại làng Đại An, tổng Phước Vĩnh Hạ đã bán đấu giá công khai ngày 14-6-1922 và ông GAUTHEROT đã thắng cuộc. Ông này đang làm đơn xin lập một xưởng của máy tại khu đất nói trên.

Một số điền chủ ở Biên Hòa sử dụng nhân công người An Nam hoặc người "Mọi". Một số điền chủ khác thuê nhân công nguyên quán Trung Kỳ hoặc Bắc Kỳ gồm khoảng 860 người, trong số đó có 513 nam, 347 nữ và trẻ con.

Nhìn chung, số lượng nhân công có giảm sút do ảnh hưởng của những biến động trong các đồn điền cao su. Các chủ đồn điền chỉ giới hạn trong việc bảo dưỡng những diện tích đã canh tác. Tại một số đồn điền,

cách lấy mù cao su luân phiên đã giảm bớt lượng nhân công.

+ *Bến Tre*: Tại tỉnh này, có 33 điền chủ Pháp hoặc có quốc tịch Pháp chiếm khoảng 6.000 ha ruộng và 580 ha đất canh tác các loại. Họ không trực tiếp khai thác đồn điền mà cho các nông gia An Nam thuê...

Trong 6 tháng cuối năm 1921, trong tỉnh không có thêm đồn điền mới. Chỉ có 12 lá đơn xin mua theo giá thỏa thuận hoặc xin cấp miễn phí một số diện tích thuộc đồn điền cũ FRÉDIANI tại tổng Minh Trị, hiện đang tiến hành các thủ tục điều tra.

+ *Cần Thơ*: Chưa có thêm điền chủ mới, kể từ tháng 1-1922. Năm nay, ngoại trừ trường hợp ông Lortat JACOB trực tiếp khai thác 3.000 ha đất ở Thoi-Lai, tất cả các điền chủ khác đều giao cho "tá điền" canh tác.

+ *Châu Đốc*: Hoạt động khai thác của điền chủ người Pháp ở Châu Đốc gồm những đồn điền của "Hội Pháp-Annam" ở Tân Châu, của một số thừa sai và một điền chủ đã dẫn - ông VERLEY, công trường khai thác đá ở Núi Sam của các ông LAGAGE và GOUBER (hai người này đều là cựu viên chức công chánh ở Căm-bốt).

Các đồn điền trồng lúa - ngoại trừ đồn điền của ông VERLEY - đều áp dụng những phương thức giống như các điền chủ bản xứ, nghĩa là cho "tá điền" thuê ruộng và thu sản phẩm bằng lúa.

Công ty Tân Thanh có gần 3.000 ha, các thừa sai có vài trăm ha, ông VERLEY khoảng hơn 400 ha, chưa tính hai đồn điền cao su và dứa của ông ta. Tuy không cho "tá điền" thuê đất như các điền chủ bản xứ, ông VERLEY cũng chỉ canh tác theo các phương thức bản xứ, không có chút cải tiến gì. Ông ta giao cho một người bản xứ đại diện cho mình trên đồng ruộng, và năm 1922 chỉ canh tác được khoảng 50 ha.

+ *Chợ Lớn*: Tại tỉnh này, chỉ còn một khu vực đang bỏ trống có thể tuyệt khỏi lợi ích của điền chủ người Pháp, đó là vùng phía bắc con đường sắt gọi là "cánh đồng Cau-An-Hà". Nhưng do chất đất bị nhiễm phèn nặng nên vài năm qua có thực hiện mấy đề án nhưng đều thất bại. Ví như chủ đồn điền lớn PARIS (diện tích 2,500 ha) sau nhiều thử nghiệm không hiệu quả đành phải xin hoàn lại công sản 500 ha.

+ *Gia Định*: Trong 6 tháng vừa qua, không có điền chủ mới trong tỉnh này. Có hai điền chủ - các ông CLERC và LIOTARD đã được cấp hẳn hai đồn điền. Một người được cấp 3 khoảnh đất công sản sau vụ bán đấu giá năm 1918; một người được cấp nhượng tạm thời 3 khoảnh năm 1917.

Ông CLERC canh tác lúa và dừa tại khu đất thuộc An-Thoi-Dong, nhưng chất đất phù sa không thích hợp với loại canh tác này. Những khoảnh đất cấp cho ông LIOTARD thì đang trồng cây cao su. Các chủ đồn điền gặp bất lợi do giá cao su giảm sút mà giá trị đồng "piastre" lại tăng, nên họ chỉ bằng lòng với việc bảo quản những diện tích đã trồng trọt chứ không khai thác thêm diện tích mới.

Không phải tất cả diện tích do người Pháp chiếm giữ để trồng lúa đều đã đưa vào canh tác. Ví như ở vùng Cần Giờ hiện có 2.000 ha đang khẩn hoang.

Các chủ đồn điền cao su sử dụng nhân công tại chỗ, và họ rất hài lòng. Giá công nhật dao động giữa 40-45 xu đối với nam và 25-30 xu đối với nữ... Điền chủ Pháp cũng áp dụng phương thức tương tự. Họ cho nông gia bản xứ thuê đất canh tác và trả tiền thuê bằng hiện vật hay bằng tiền sau mỗi vụ thu hoạch.

+ *Gò Công*: Trong 6 tháng đầu năm 1922, tỉnh Gò Công chưa có thêm điền chủ

mới. Các điền chủ không trực tiếp canh tác mà cho người bản xứ thuê đất, và họ chỉ sử dụng nhân công người Nam Kỳ.

+ *Hà Tiên*: Tổ chức khai thác quan trọng nhất của tỉnh là "Công ty vô danh Phú Quốc" khai thác 2.684 ha, nhưng chỉ mới có 700 ha đưa vào canh tác, gồm 70.000 cây cao su và 32.000 cây dừa.

Đồn điền của PINAIRE ở Bai Vong chiếm 1.200 ha nhưng cũng chỉ mới có 72ha đưa vào canh tác, gồm 13.000 cây dừa, vài ngàn cây cà phê và một ít cây cau. Đồn điền của BLANC ở Hon Heo có diện tích 70 ha. Ông này đã chết năm 1914 và đồn điền này cũng sẽ không tồn tại nữa nếu không có người thay thế. Các ông MAUER và VIALAR có một ít diện tích trồng tiêu ở Hon Chong, nhưng một bộ phận đã bị bỏ phế.

Số cu-li trong các đồn điền của người Pháp là 262 người :

Đồn điền MAYER: 120 cu-li người Hoa và 6 cu-li người Nam Kỳ.

Đồn điền VIALAR: 30 cu-li người Hoa.

Đồn điền PINAIRE: 28 cu-li tự do, người Nam Kỳ.

Công ty vô danh Phú Quốc: 73 cu-li nam và 6 cu-li nữ, gồm người Chăm và người An Nam ở Trung Kỳ và Nam Kỳ.

+ *Long Xuyên*: Các đồn điền của người Âu tại Long Xuyên chủ yếu thuộc sở hữu của các thừa sai hội truyền giáo nước ngoài đóng tại Cầm-bốt với 2.500 ha trong tổng số 13.697 ha ruộng đất thuộc sở hữu của người Âu. Ngoại trừ các thừa sai có cách canh tác mà tất cả các điền chủ không thể áp dụng được, nói chung các đồn điền của người Pháp trong tỉnh hầu như không mấy phát đạt. Vài điền chủ cố gắng làm cho đồn điền sinh lợi, may ra cũng chỉ thu hồi được vốn đầu tư.

+ *Mỹ Tho*: Không có đồn chủ mới trong 6 tháng đầu năm 1922... Các chủ đồn điền đều không canh tác trực tiếp mà ký hợp đồng cho người bản xứ thuê đất trong thời hạn 1 năm. Các đồn điền Pháp ở Mỹ Tho đều không có nhân công ngoại lai.

+ *Rạch Giá*: Không có thay đổi gì về tình hình đồn điền của người Pháp. Số đồn chủ vẫn là 60 người, trong đó có 16 người nhập quốc tịch Pháp. Nhưng chỉ có 12 đồn chủ - tính cả 3 thừa sai - cư trú tại đồn điền, số còn lại thì giao cho những quản lý canh tác. Hầu như họ chỉ trông lúa, trừ vài trường hợp ngoại lệ.

Ngoại trừ vài chục người Bắc Kỳ, nhân công trong các đồn điền này gồm người An Nam và người Khơ-me được tuyển chọn trong số những người bản xứ. Đã có 1.937 người đăng ký hợp đồng với các đồn chủ (so với 2.280 người năm 1921). Diện tích canh tác là 48.900 ha...

+ *Sa Đéc*: Trên thực tế, không có đồn chủ người Pháp trong tỉnh Sa Đéc, vì không có người Pháp nào trực tiếp khai thác ruộng đất được cấp nhượng. Quan trọng nhất là đồn điền của hội truyền giáo nước ngoài tại Cầm-bốt, do mục sư ở Sa Đéc trực tiếp quản lý. Đồn điền này rộng 323 ha và đã đưa vào canh tác 300 ha.

Tiếp đến đồn điền của Nguyên-Tang-Sang với diện tích 176 ha đã hoàn toàn đưa vào canh tác. Đồn điền của Lê-Quang-Hiền tuy lớn nhất về mặt diện tích (2.000 ha), nhưng vì nằm sâu trong Đồng Tháp Mười nên thu hoạch không đáng kể.

Ngoài ra, có thể kể thêm một số đồn điền của những người An Nam nhập quốc tịch Pháp với diện tích hơn 3.000 ha, phần lớn trên địa bàn Đồng Tháp Mười và thu hoạch rất thấp.

+ *Sóc Trăng*: Trong số những đồn chủ Pháp ở Sóc Trăng, chỉ riêng ông NOVELLA

tháng 4 vừa qua đã bán cho ông Lortat JACOB một khoảnh ruộng 214 ha 96.70 ở Mỹ Tú.

Một đồn chủ mới là ông JACQUES vừa đến Sóc Trăng cách đây vài tháng, cư trú ở Đại Hữu và thuê của Diệp-Van-Giáp 200 ha ruộng ở Tu Diem. Lại thêm một đồn chủ trẻ tên là BAZE được ông GRESSIER giao cho những khoảnh đất mà ông đã mua tại Tuan Tuc. Một đơn xin cấp nhượng 200 ha tại Cù lao Dung của bà LE BRET đã được chuyển về Hội đồng Thuộc địa (Sài Gòn) tháng 4 vừa qua. Như vậy, tỉnh này chỉ còn lại những diện tích công sản trên những cù lao của Bassac.

+ *Tân An*: Trong 6 tháng qua, không có đồn chủ mới ở Tân An. Theo Nghị định ngày 25-4-1922, ông MARIBAUD hiện đang ở Pháp, được cấp tạm thời một khoảnh đất 40 ha 50.40 tại làng Bình Thành, tổng Cù-Cu-Thương để trồng dừa.

Ông NOGUERES, đại diện của ông MARIBAUD ở Tân A, cũng vừa được cấp hẳn một diện tích 48 ha 94.40 cùng làng nói trên theo Nghị định ngày 29-6-1922, để chuyên trồng dừa. Rất tiếc là cây dừa đang phát triển tốt thì bị trận lụt vừa qua làm thiệt hại 40%.

Nhiều đồn điền cấp tạm thời cho nhiều đồn chủ Pháp trong các năm 1904, 1905 và 1907 tại Đồng Tháp Mười với tổng diện tích 4.731 ha 51.38 đã được hoàn lại cho công sản theo yêu cầu của các đồn chủ này.

Nhìn chung, nhân công nông nghiệp đều được tuyển dụng tại chỗ, không gặp khó khăn gì. Trong tỉnh chỉ có đồn điền của Công ty cao su Bình Hòa, cùng với đồn điền của ông NOGUERES, tuyển dụng khoảng 50 cu-li, tất cả đều là người Nam Kỳ. Các đồn chủ Pháp khác chỉ chuyên trồng lúa, nhưng họ không cư trú tại chỗ mà cho người bản xứ thuê ruộng.

+ *Tây Ninh*: Nhân công trong các đồn điền đều chỉ là người bản xứ gốc Nam Kỳ. (Xem bảng 4).

Bảng thống kê đồn điền ở Trà Vinh cho thấy:

- Trong số 9 đồn điền Pháp với tổng diện

Bảng 4: Số cu-li trong các đồn điền chính

Đồn điền	Địa điểm	Số cu-li
Công ty cao su Tây Ninh	Hiệp-Thanh	400
Công ty cao su Thượng đạo	Suối-Cao	60
VINCENT	Tram-Vang	10-80 (tùy nhu cầu)
FORTERRE	An-Tinh	10
THEYS	Cau-Khoi	40
CARLE	Don-Thuan	10
BALLOUS & BELLEOUD		20
Tổng cộng :		550 - 620

+ *Thủ Dầu Một*: Ngoại trừ khoảng 100 ha ruộng lúa đã canh tác của hội truyền giáo, tất cả các đồn điền khác của người Pháp đều chuyên trồng cao su. Từ nhiều năm nay, do khó khăn tài chính nên trong tỉnh chưa có thêm đồn điền mới.

+ *Trà Vinh*: Trên thực tế, trong tỉnh Trà Vinh không có đồn điền của người Pháp với

tích canh tác 3.817 ha 65 ở tỉnh Trà Vinh, đã có 4 đồn điền thuộc sở hữu của Hội Truyền giáo tại Phuoc-Thoi (229 ha), Giong-Rum (832 ha), Co-Chien (574 ha), Bac-Trang (795 ha). Sau đó là 2 đồn điền của người Pháp (BOS ở Bắc Trang: 723 ha, và J.LOUIS ở Cang Long: 120 ha) và 3 đồn điền của người bản xứ có quốc tịch Pháp

Bảng 5: Các đồn điền được cấp hẳn kể từ 1-1-1922

Diễn chủ	Ngày cấp	Địa điểm	Diện tích	Cây trồng
BARTHE	25-4-1922	Binh Hung	25 ha 11	Cao su

Bảng 6: Các đồn điền được cấp tạm thời kể từ 1-1-1922

Chủ đồn điền	Ngày cấp	Địa điểm	Diện tích
CANQUE	25-4-1922	Binh Hung	29 ha 90
VALETTE	- nt -	Binh Thanh Thương	48 ha 80

đúng nghĩa của nó. Một tổng diện tích ngót 4.000 ha thuộc sở hữu của người Pháp và người có quốc tịch Pháp đều cho người bản xứ thuê với điều kiện tương tự những ruộng đất của các điền chủ người An Nam hay người Khơ-me.

(Vo-Cong-Tri) với hai đồn điền ở Bang-Da và Bac-Trang, tổng diện tích ngót 200 ha, và Nguyễn-Thanh-Hon ở Tập Ngãi với diện tích 156 ha.

- Nhân công trong các đồn điền này đều tuyển dụng tại chỗ khá thuận lợi, nên các

điền chủ không cần tuyển thêm nhân công ngoài tỉnh. Riêng ở Cang Long có ngót 70 người An Nam từ các tỉnh Trung Kỳ vào làm cu-li (cày ruộng và làm vườn) cho các điền chủ bản xứ trong vùng.

+ *Vĩnh Long*: Việc khai thác canh nông của người Pháp tại tỉnh Vĩnh Long chỉ mang lại lợi ích khi họ xây dựng được những đồn điền trồng mía hoặc trồng dứa

GRESSIER et Cie 500 ha
 BEC 1.300 ha
 LACOUTURE 1.000 ha
 COMBOT 530 ha
 sử dụng 900 nhân công người An Nam và người Căm-bốt.

Bà Rịa: (xem bảng 7).

Bến Tre: Các đồn điền của người Âu

Bảng 7: Đồn điền chủ yếu của Hiệp hội điền chủ Pháp ở tỉnh Bà Rịa sử dụng 1.214 cu-li

Đồn điền	Diện tích	Diện tích canh tác	Số cây	Đã lấy mủ	Quản lý
Đồn điền Bà Rịa	1.733ha	296 ha	60.000	4.000	Galibert Bourdon
Đồn điền Veillet & Bonnefoy Đ/d Courtenay	491 ha	397 ha	95.000	50.000	
Đồn điền Xa Hang	732 ha	439 ha	109.200	60.000	Polain Payre
Đồn điền Michel	992 ha	258 ha	52.300	36.000	
Đồn điền NgHuuHao	363 ha	29 ha	2.000		Boy & Cie J.B.Tong
Đồn điền Potteaux	287 ha	150 ha	47.000	2.000	
Đồn điền Blaquièrre	24 ha	22 ha	10.000	7.000	
Đồn điền Brisère De l'Isle	10 ha	7 ha	3.000		
Công ty Domaine Locan	9 ha	9 ha	3.500	3.5000	
Đồn điền Hội Truyền Giáo	750 ha	60 ha	dừa		
Đồn điền Hội Pháp - Nhật	742 ha	290 ha	lúa		
Đồn điền Danvy	490 ha	69 ha	mía		
Đồn điền Xuyên Mộc	20 ha	20 ha	lúa		
	71 ha	20 ha	bông vải		

phục vụ các ngành kỹ nghệ. Còn như điền chủ Pháp cho người bản xứ thuê để canh tác ruộng lúa thì chẳng đem lại nhân tố gì mới mẻ, xét về góc độ khai thác tiềm năng của thuộc địa Nam Kỳ.

Hơn hai năm sau (1924), đồn điền ở Nam Kỳ lại được các Chủ tỉnh báo cáo cụ thể như sau:

Bạc Liêu: Đồn điền của người Âu chiếm tổng diện tích là 26.624 ha ruộng đất, gồm:

chiếm khoảng 6.000 ha, trong đó có 5.300 ha ruộng lúa, 250 ha trồng dứa và 450 ha thuộc các canh tác khác.

Biên Hòa:

- Đồn điền ông BLANC: 289 ha
- Đồn điền ông LEFÈVBRE: 240 ha
- Đồn điền ông JACQUES DE BON: 381 ha
- Đồn điền ông PEYSSON: 315 ha
- Đồn điền ông NAVARO & BEZARD: 600 ha

Một số người Âu khác đang nộp đơn xin cấp đất lập đồn điền với tổng diện tích là 13.957 ha. Các đơn này đang được xem xét, phần lớn xin lập đồn điền cao su.

Sau đây là các đồn điền quan trọng ở Biên Hòa:

- Công ty Agle de Suzanna: 1.293 ha (cao su, cà phê, long nhãn, cacao, cây cô-la và đồng cỏ chăn nuôi), 457 cu-li, mua từ 1910.

- Công ty đồn điền An Lộc: 2.367 ha (cao su, dứa, cà phê, trà, chuối và đồng cỏ chăn nuôi), mua qua các năm 1916, 1917, 1919.

- Công ty Canh nông Tân Tuy Hạ: 709 ha (cao su và dứa), mua từ 1909.

- Đồn điền của bà De la Souchère: 700 ha (cao su, cà phê và dứa), mua từ các năm 190 và 1919.

- Công ty đồn điền Nam Kỳ: 690 ha (cao su), mua từ 1912.

- Công ty đồn điền Xuân Lộc: 525 ha (cao su, cà phê và dứa), mua từ 1911 và 1913.

- Công ty đồn điền Dong Nai: 149 ha (cao su), mua từ 1910.

- Công ty Canh nông Bình Trước: 170 ha (cao su), mua từ 1910, 1911.

- Đồn điền Caruette: 90 ha (cao su), mua từ 1903.

- Đồn điền Lignon: 42 ha (cao su), mua từ 1913.

Cần Thơ:

Sau đây là các đồn điền chính:

- Công ty Canh nông của Thị Đới (ông MEZIN): 1.000 ha

- Người thừa kế Dejean de la Bâtie (ông DUBUISSON): 1.287 ha

- Lortat-Jacob: 3000 ha

- VO-VAN-THOM : 400 ha

- Công ty lúa gạo Xa-No (ông GUERY): 2.617 ha

- Ông LABASTE: 2.500 ha

- Bà góa WAMBOLD: 670 ha

Châu Đốc: Đồn điền trồng lúa của người Pháp:

Ở Tân Châu:

- Công ty Canh nông Tân Châu: 1.261 ha

- Công ty Canh nông Tân Thạnh: 1.710 ha

- Cửa một số giáo sĩ: 1.111 ha

Ở Tịnh Biên:

- Đồn điền của ông BARAMIAU ở Vĩnh Quới: 200 ha

Ở Châu Phú:

- Các ông HO HUNG NHUONG và PHAM VAN SAM (quốc tịch Pháp) có 541 ha ở Hiệp Xương và 91 ha ở Vĩnh Lộc.

- Ông BELLARGENT ở Vĩnh Thạnh Trung có 244ha đang khai khẩn.

- Ông VERLET có 443 ha ở Xuân To, 10 ha ở Tu Te.

- Một số giáo sĩ có 1.300 ha ruộng lúa.

Chợ Lớn: Có 53 đồn chủ sở hữu 5.822 ha, nhưng chưa hoàn toàn đưa vào canh tác.

Gò Công: Sau đây là các đồn điền của người Pháp (tính đến 6 tháng cuối năm 1924):

- Hội Truyền giáo: do Cha ABONNEL (thừa sai ở Gò Công) đại diện, với 6ha 04.40 ở Bình Long Đông, 52ha 00.90 ở Tân Thới, 2ha 39.40 ở Thạnh Phố và 1ha 52.56 ở Tân Phước.

- DAO THI KHUYEN (đã chết, con trai là Lê Công Phước hiện sống ở thành phố Mỹ Tho) có 49ha 42.75 ở Thạnh Nhứt, hầu

hết trồng lúa, trong đó có 2ha 41.00 là đất vườn.

- LEPERVANCHE (Đội trưởng Nhà doan Chợ Lớn), có 175ha64 ở Phú Thạnh Đông; đã có 30ha trồng lúa, diện tích còn lại còn để hoang.

- TRUONG VAN TU (Tham tá lục sự ở Vĩnh Long), có hai khu đất (8ha 36 và 8ha 46.40) đều đã trồng lúa.

- HO VAN LOC (nguyên là Phó quản, đã chết, bà vợ góa trú tại Tây Ninh), có 6ha 41.33 ở Tân Thới, trồng lúa.

- Emile LY CONG KIEU (Trưởng tòa Gò Công), có 33ha 02.75 ở Phú Thạnh Đông, trồng lúa.

- COUGONDE (nhân viên gác hải đăng, đã nghỉ việc), có 4ha00.80 ở Tân Thạnh, trồng lúa.

- NGUYEN THI NAM, tức CUC (điền chủ, phố Paris, số 153, Chợ Lớn), có 29ha 65.60 ở Bình Thạnh, đã có 25ha 45.60 trồng lúa, còn lại là dừa nước.

Hà Tiên: "Công ty vô danh" khai thác ở Phú Quốc là đồn điền quan trọng nhất trong tỉnh. Các đồn điền khác thuộc sở hữu

của ông PINAIRE ở Phú Quốc và các ông MAYER, VIALAR ở Hòn Chông.

Long Xuyên: Các ông DARLES và TRAN VAN DON đã trúng thầu 928 ha đang khai khẩn ở Thanh Quoi. Cũng trong vùng này còn có các điền chủ LOYE, BARBIER và LAGARDE. Ở Định Mỹ có đồn điền của các ông NOBLET và MERDRIGNAC; ở Vĩnh Hang có đồn điền của hội truyền giáo.

Mỹ Tho: Có 15 điền chủ sở hữu những đồn điền quan trọng, bao gồm một tổng diện tích 9.307 ha ruộng lúa và vườn dừa.

Rạch Giá: Có 101 điền chủ người Âu sở hữu 49.000 ha.

Sa Đéc: Trong tỉnh có thêm 3 điền chủ mới (các ông TOMASINI, PERON và HUYNH TAN QUAN), bổ sung con số 51 điền chủ cũ của tỉnh. Tổng diện tích họ sở hữu là 6.895 ha, trong đó đã có 3.098 ha đã canh tác.

Sóc Trăng: (xem bảng 8).

Tân An: Chỉ có một đồn điền mới, diện tích 11 ha, cấp cho ông NOGUERRES - điền chủ ở Bình Thạnh - để mở rộng đồn điền trồng dừa.

Bảng 8: Các đồn điền chính ở Sóc Trăng

Tên điền chủ	Tổng diện tích	Diện tích canh tác	Nhân công
Ông Labaste	3.366 ha	2.800 ha	
Ông Gressier Remy	3.992 ha	3.750 ha	514
Ông Jourdan	751 ha	700 ha	87
Ông Berthelot de lla Gletais	254 ha	250 ha	
Trương Thế	1.014 ha	900 ha	60
Lê Văn An	1.231 ha	1.150 ha	153
Ông Lê Văn Truoc	1.994 ha	1.200 ha	133
Ly-Penne	514 ha	500 ha	50
Ông Hà Minh Lộc	515 ha	378 ha	45
Hội truyền giáo	3.030 ha	2.500 ha	
P.Quimbrot (Brun thừa kế)	1.087 ha	750 ha	44
P.Herrgott	461 ha	400 ha	
P.Kelier	290 ha	250 ha	391
P.Chaballier	197 ha	160 ha	76

Tây Ninh: Năm nay đã có đơn xin cấp 2.300 ha để trồng cao su, mía, dứa và lúa.

Thủ Dầu Một: Các công ty canh nông trong tỉnh đều rất phát đạt :

- Vùng Hớn Quản, Lộc Ninh có "*Công ty cao su Đông Dương*" của Pháp ở Lộc Ninh và "*Đồn điền đất đỏ*" (nhóm Hallet) ở Quan Loi, Xa Trach, Xa Cam, An Lộc và Xa Cát.

- Cao nguyên Chánh Lưu - Vùng Bến Súc:

Đồn điền Phú Hưng (nhóm Hallet),

Đồn điền Barbier Brison

Đồn điền Kerhuella (Guillemet Mathieu)

Công ty dân sự Giuntolli-Prunetti,

Đồn điền Canque và Lacour

Đồn điền Barthe

Đồn điền Giovanselli

Đồn điền Delost.

Trà Vinh: Có 15 đồn chủ sở hữu 7.037 ha.

Vĩnh Long: Có 31 đồn chủ sở hữu 4.592 ha

*

Suốt hơn 70 năm (từ những thập niên cuối thế kỷ XIX đến trước khi phát xít Nhật vào Đông Dương), chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã hoàn tất việc chiếm đoạt ruộng đất dưới nhiều hình thức, biện pháp được quy định qua hàng loạt thông tri, nghị định liên tiếp được ban hành. Đúng như nhận xét của tác giả Nguyễn Khắc Viện ("*Vietnam, une longue histoire*" - Hanoi 1987): chính quyền thực dân tạo mọi điều kiện thuận lợi, thậm chí khuyến khích các cá nhân và công ty thực dân chiếm đoạt những vùng đất phì nhiêu. Nói riêng trên địa bàn Nam Kỳ, việc đào đắp hệ thống tưới tiêu cho đồng bằng sông Cửu Long tạo thêm điều kiện cho bọn thực dân và quan chức người Việt cướp chiếm những diện tích công sản rộng mênh mông (4).

CHÚ THÍCH

(4) *Trung tâm lưu trữ quốc gia 2*, 3606; N.34/6; SL.4508
ký hiệu: IA.3/228; IA.3/252; IA.6/223; G.divers/

Hội thảo khoa học: Đô thị Quảng Yên truyền thống và định hướng phát triển

Ngày 18-1-2011, tại huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (ĐHQG HN), Huyện ủy, UBND huyện Yên Hưng và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Đô thị Quảng Yên truyền thống và định hướng phát triển*.

Đô thị Quảng Yên là huyện lỵ của huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh-một huyện ven biển, nằm ở phía Tây-Nam tỉnh Quảng Ninh. Đô thị Quảng Yên đã có nhiều thế kỷ liên tục là trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa lớn nhất và quan trọng nhất của toàn tuyến duyên hải và biển, đảo miền Đông-Bắc. Tuy nhiên, trong quá trình lịch sử, Quảng Yên-Yên Hưng cũng đã trải qua những thăng, trầm, khi là trấn lỵ, tỉnh lỵ, là thị xã và hiện nay là thị trấn. Nội dung hội thảo lần này nhằm nhìn nhận, đánh giá chặng đường phát triển và biến đổi của một trấn lỵ, tỉnh lỵ, thị xã, thị trấn Quảng Yên-Yên Hưng.

26 tham luận tập trung vào 3 chủ đề: 1. Đô thị Quảng Yên: Nguồn gốc, chức năng, quá trình hình thành, phát triển; 2. Không gian văn hóa đô thị Quảng Yên-Yên Hưng; 3. Nguồn lực tự nhiên, kinh tế-xã hội cho phát triển đô thị Quảng Yên-Yên Hưng. Hội thảo đã thống nhất đánh giá tầm quan trọng của nội dung hội thảo liên quan đến các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn huyện Yên Hưng. Sự thăng, trầm, biến đổi của một vùng đất Quảng Yên được trình bày trong các tham luận rất thuyết phục. Đây là vùng đất hội tụ được nhiều vấn đề khoa học cần giải quyết. Quảng Yên với vị trí quan trọng đã là trung tâm, cầu nối với các địa phương trong nước và quốc tế. Căn cứ vào các tiêu chí đặt ra để đánh giá ưu/trội của đô thị thì Quảng Yên có nhiều ưu điểm vượt cấp. Hội thảo nhất trí cao đề nghị đưa Thị trấn Quảng Yên lên đô thị loại 4.

Vấn đề đặt ra là: 1. Tại sao vùng đất có vị trí quan trọng như vậy nhưng lại giệt cấp lùi. Thời Nguyễn là trấn lỵ, thời Pháp là tỉnh lỵ, rồi sau đó là thị xã, còn bây giờ là thị trấn. Đây là vấn đề chưa thể giải quyết ngay được mà còn tiếp tục nghiên cứu; 2. Đánh giá vùng đất Quảng Yên trong khu vực. Quan hệ như thế nào với Hạ Long, Hải Phòng. Tìm ra cái đặc sắc, cái vốn có của Quảng Yên...

Linh Nam

Giới thiệu sách về Đại tướng Võ Nguyên Giáp ở Pháp

Ngày 21 tháng 2 năm 2011, tại Paris, nhà sử học Alain Ruscio đã giới thiệu cuốn sách do ông sưu tập và biên soạn từ năm 1979 đến 2008, với nhan đề "Võ Nguyên Giáp - Một cuộc đời" do Nhà xuất bản Les Indes Savantes ấn hành.

Trong Lời nói đầu, tác giả đã bày tỏ niềm tự hào được gặp Đại tướng Võ Nguyên Giáp từ khi ông còn là phóng viên thường trú, đặc phái viên của báo Nhân đạo (*L'Humanité*) tại Hà Nội năm 1979, nhân kỷ niệm 25 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Từ đó đến nay, cứ mỗi chuyến đến Việt Nam, ông Alain Ruscio lại tìm gặp Đại tướng. "Bằng một cách tự nhiên và không hình thức" và "với sự cho phép của Đại tướng Võ Nguyên Giáp", Alain Ruscio đã thực hiện ý tưởng viết cuốn sách này bằng việc tập hợp các bài viết, bài nói chuyện và bài tham luận lịch sử chính trị của Đại tướng.

Cuốn sách gồm 5 phần kể về cuộc đời của Đại tướng từ khi là thầy giáo lịch sử trở thành người thanh niên yêu nước, du kích, đến khi ông là nhà lý luận chiến tranh cách mạng, nhà thực tiễn của cách mạng chống lại thực dân Pháp và trở thành nhà thực tiễn cách mạng chống lại đế quốc Mỹ.

P.V

Hội thảo khoa học "Đại hội II của Đảng tại Tuyên Quang - Thủ đô kháng chiến"

Nhân dịp kỷ niệm 81 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 60 năm Đại hội lần thứ II của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ 11 đến 19-2-1951), ngày 28-2-2011, tại tỉnh Tuyên Quang, Ban Tuyên giáo Trung ương và Tỉnh ủy Tuyên Quang đã tổ chức Hội thảo khoa học "Đại hội II của Đảng tại Tuyên Quang - Thủ đô kháng chiến".

Tham dự Hội thảo có các nhân chứng lịch sử, cán bộ lão thành cách mạng, các nhà lãnh đạo, nhà nghiên cứu ở trung ương và địa phương. Nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã gửi thư hoan nghênh và tham luận tham dự hội thảo.

Hơn 40 tham luận của Hội thảo khẳng định Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta; hoàn chỉnh và bổ sung đường lối cách mạng, quyết định những chính

sách, biện pháp đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi. Đại hội cũng đánh dấu bước phát triển mới về tổ chức của Đảng và những vấn đề thuộc về lý luận của Đảng; thể hiện sâu sắc bản lĩnh cách mạng, tư duy độc lập và tầm vóc trí tuệ sâu rộng của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh...

Hội thảo ôn lại và khẳng định những kỷ niệm sâu sắc về tình cảm của nhân dân Tuyên Quang đối với Bác Hồ và các cán bộ lãnh đạo của Đảng, về hoạt động của các cơ quan Trung ương tại Tân Trào - Thủ đô kháng chiến, ATK của Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận và 65 Bộ, Ban, ngành, cơ quan Trung ương...

P.V.

Điểm sách



Cuốn sách *Quan hệ Việt Nam-Liên Xô (1917 - 1991): Những sự kiện lịch sử, của TS. Nguyễn Hồng Vân*, do Nhà xuất bản Từ điển bách khoa ấn hành năm 2010, sách dày 595 trang, khổ in 14,5 x 20,5cm. Ngoài phần *Tổng quan* giới thiệu khái quát quan hệ Việt Nam - Liên Xô trải qua ba giai đoạn: Từ 1917 đến 1950; 1950 đến 1975; và 1976 đến 1991; *Một số hình ảnh liên quan đến quan hệ Việt Nam - Liên Xô* và *Bảng chỉ dẫn một số chủ đề chính*, được viết theo thể biên niên sự kiện, sách đã đề cập đến *tổng thể các mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Liên Xô trên các lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - giáo dục từ khi Cách mạng tháng Mười*

Nga thành công (1917) đến khi Liên Xô tan rã (1991). Phân chia lịch sử quan hệ Việt Nam - Liên Xô làm 3 thời kỳ chính, cuốn sách dựng lại bức tranh toàn cảnh về quan hệ giữa hai nước, qua đó giúp người đọc hiểu biết sâu sắc thêm về quan hệ Việt Nam - Liên Xô và rút ra những kinh nghiệm, bài học hữu ích trong việc nhận thức và giải quyết đúng đắn nhiệm vụ chính trị cũng như công tác đối ngoại, phục vụ công cuộc đổi mới - phát triển đất nước trong bối cảnh thế giới đầy biến động hiện nay.



Cuốn *Từ điển Địa chí Bạc Liêu*, được biên soạn dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bạc Liêu. Nội dung công trình *Từ điển Địa chí Bạc Liêu* khá phong phú, đã đúc kết được

toàn bộ những hiểu biết về vùng đất và con người Bạc Liêu [...] cả về không gian và thời gian, cả về đồng đại và lịch đại, từ địa lý tự nhiên, địa danh, dân cư, lịch sử, kinh tế, văn hóa, quân sự và chiến tranh đến chính trị và xã hội, khoa học, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, nhân vật... Nội dung các mục từ bao quát cả quá khứ và hiện tại trên tất cả các mặt biểu hiện của cuộc sống. Đây là công trình có giá trị, giúp bạn đọc có thể tra cứu dễ dàng và cung cấp những hiểu biết cơ bản nhất về tỉnh Bạc Liêu trên các lĩnh vực từ quá khứ tới hiện tại. Sách do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 2010, khổ 19 x 27cm, dày 1.007 trang.

Đ.D.H

“Red Villages” in the Soviet - Nghe Tinh Movement and the Preservation of the Vestiges in Nghe - Tinh

Assoc. Prof. Dr. Ngo Dang Tri

University of social sciences and humanities, VNU

During the Soviet Nghe - Tinh movement (1930-1931), people in the provinces of Nghe An and Ha Tinh defeated the colonialist governments and the lackey feudal regimes in many communal villages and districts. Under such a circumstance, the local Communist parties lead the people to seize power and set up “red villages” (Communist villages). The communal and village executive associations were founded to manage the political and social life in the countryside according to the model of Soviet revolutionary government. The provincial government of Nghe An and Ha Tinh are now trying to preserve the memoirs and relics of these “red villages”.

On An Anti-French Patriotic Organization in Nghia Dan District, Nghe An Province in 1908 (As Seen from Archival Documents)

Duong Thi Thanh Hai, MA

Vinh University

In the process of collecting records, we found some reports written by the Superior Resident of Nghe An Province in 1908. These reports mention an anti-French organization in Nghia Dan district as well as the connection between this organization and the patriotic activities led by Phan Boi Chau, Doi Quyen, and even De Tham in Tonkin... This organization was nameless, yet, called the “Secret Society” by the French colonial government. Its activities reflect the relationship between the patriotic, reformist and nationalist movements in both upland and lowland districts in Nghe An province. This organization also reveals the contribution of the minority ethnics in Nghe An to the patriotic movements in Vietnam during the early twentieth century.

On the Relationship between "Hoang Viet Luat Le" and “Dai Thanh Luat Le”

Nguyen Thi Thu Thuy, MA

Faculty of History, Hanoi National University of Education

This article seeks to further examine the relationship between "Hoang Viet Luat Le" (The Vietnamese Code of Laws) of the Nguyen dynasty and “Dai Thanh Luat Le” (The Great Qing Code of Laws) of the Chinese Qing dynasty. A comparative study shows that the number of articles in the "Vietnamese Code of Laws" was far lesser than that in the "Great Qing Code of Laws". The former consists of 593 articles while the latter consists of 1,765 ones. Out of these 593 articles, around 50 were initiated by the Nguyen, some were modified slightly, and over 300 were copied from the Chinese Code of Laws.

Horse Trade and the Ly Dynasty’s Policies towards the North-Western Region

Pham Le Huy, MA

University of social sciences and humanities, VNU

On the basis of the data relating to the horse trade in the North-Western region between the eighth and twelfth centuries, this article delineates an insightful picture of the political and

economic activities in this region from the Chinese Tang colonization to the Ly dynasty. By doing so, this article seeks to highlight the Ly dynasty's policies towards this North-Western region.

Rice and Opium: A Study of the Chinese Trade in Vietnam during the First Half of the Nineteenth Century

Dung Van Huy, MA

Institute of Southeast Asian Studies, VASS

The Chinese were one among a variety of communities living in Vietnam throughout history which had significant influence upon the country's economic development. Besides their contributions, however, the Chinese also left a great deal of negative effects upon the local economy and society, especially during the first half of the nineteenth century. This article aims to draw a general picture of the Chinese position in the Vietnamese society.

OPINION EXCHANGES

Reconsidering Doctor Nguyen Cau's Homeland and Life through His Family Genealogy and Relics

Nguyen Dinh Hung

Service of Culture, Sports and Tourism of Thai Nguyen Province

According to Ngo Duc Tho's *Các nhà khoa bảng Việt Nam (Vietnamese Confucianist Scholars*, Literature Publishers, Hanoi, 1993), Nguyen Cau was originally from Khuong Le commune, Phuc Tan district (present-day Hanoi's Soc Son district). According to a doctoral stele erected in 1484 (in Hanoi Temple of Literature), however, Nguyen Cau was from Tan Phuc district, Bac Giang prefecture. Nguyen Huu Khanh's *Land and People of Thai Nguyen* (Published by Literature and Art Association of Thai Nguyen Province, 1997) states that the homeland of Doctor Nguyen Cau (Nguyen Dinh Cau) was Thanh Thu village, Tieu Le canton, Thien Phuc district, Bac Ha prefecture, Kinh Bac region (present-day Thanh Van commune, Dong Tien village, Pho Yen district, Thai Nguyen province). Based on his newly-collected documents, the author seeks to discuss further on the homeland and life of Doctor Nguyen Cau.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Southern Plantations under the French, from Late 19th Century to 1924

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang

Ho Chi Minh City National University of Education

During the last two decades of the nineteenth century, the colonial government in Southern Vietnam (Cochinchina) geared up the process of bestowing land upon the French colonialists. In fact, this can be considered a process of land robbery which already began since the 1870s, including the unlimited free-of-charge possession of public land. It was not until 1914 that the local government of Southern Vietnam regulated that landowners had to pay a certain sum of concession gratuity. Yet, in reality, the free-of-charge concession continued with the land below 300 ha. This article introduces a variety of types of plantations (rice, rubber and the other agricultural plantations) in Southern Vietnam from the late nineteenth century to 1924.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, DT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1142

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

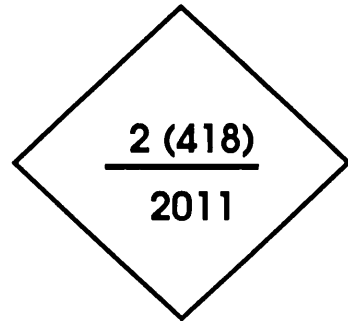
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGO DANG TRI	- "Red Villages" in the Soviet - Nghe Tinh Movement and the Preservation of the Vestiges in Nghe - Tinh	3
DUONG THI THANH HAI	- On An Anti-French Patriotic Organization in Nghia Dan District, Nghe An Province in 1908 (As Seen from Archival Documents)	12
NGUYEN THI THU THUY	- On the Relationship between "Hoang Viet Luat Le" and "Dai Thanh Luat Le"	19
PHAM LE HUY	- Horse Trade and the Ly Dynasty's Policies towards the North-Western Region	30
DUONG VAN HUY	- Rice and Opium: A Study of the Chinese Trade in Vietnam during the First Half of the Nineteenth Century	45
OPINION EXCHANGES		
NGUYEN DINH HUNG	- Reconsidering Doctor Nguyen Cau's Homeland and Life through His Family Genealogy and Relics	63
DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES		
NGUYEN PHAN QUANG	- Southern Plantations under the French, from Late 19 th Century to 1924	68
INFORMATION		
SUMMARIES		

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện: từ tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ